ĐÀO MỘNG NAM

CHỮ NHO

TỰ HỌC

儒字自學

CUỐN BA

VIỆT NAM VĂN HIẾN

ĐÀO MỘNG NAM
Giảng Sư
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

CHỮ NHO
TỰ HỌC
儒字自學

VIỆT NAM VĂN HIẾN

LỜI DẶN I

— Trong khi học bài sau nếu phần văn phạm có chữ nào quên cách dùng thì dò theo số bài ở trong bảng liệt kê ở trang sau mà ôn lại.

— Phần giải tự không còn để ở bên phải các ngự vựng nữa mà để ở cuối sách là cốt để người học suy luận trước rồi so lại với phần bài giải mẫu sau.

— Âm của các ngữ vựng vẫn tra ở cuốn Nho Abc Từ Vị (Chữ Nho Tự Học II).

THỂ VĂN NGÔN

文 言 體

五十二

天氣各異	秋去冬來	夏去秋來	春去夏來	是爲四季	春夏秋冬
020	125	1147	087	764	087
829	547	547	547	788	1147
556	317	147	1147	517	147
670	125	125	125	129	317

[下] 1147 从四月至六月

夏 . 四季的一季， 35：夂

五十三

荷鋤歸	日將落	荷鋤出	日初升	編竹爲籬	編茅爲屋	住山下	有農夫
	080		080	1149	1149		162
844	750	844	329	211	1151	1148	1084
1157	558	1157	209	788	788	044	034
1158		271			751	339	

— 1148

住 . ở
. dừng tạm

[邊] 1149

編 . chép ; ghi lại
. đan ; bện kết

— 1150

矛 . thứ binh khí có cán dài mũi nhọn
110：矛

[毛] 1151

. 姓

茅 . 草名，有白和黃兩種，可以蓋屋，可以做繩

HUNG

— 1152

凶 . 不吉利

匈

17：凵

nhiễu

— 1153

凵 . dấu chân thú in trên mặt đất.
114：内

Ly

— 1154

離 . 分散‖如：分離.
. 奇異‖如：離奇.

[離] 1155

籬 . 用竹子或樹枝編成的物

TRỢ

助 — 1156
• 以力益人‖如：助力

鋤 — 1157
• 農具，以去草

[規] 1158

歸 • 姓
• 回‖如：歸家
• 還‖如：歸還
• 女子出嫁‖如：于歸
77：止

THÀNH NGỮ

農夫：農人：種田的人：người làm ruộng

雌雄 五十三

又能伏雛 雞能生卵 羽毛甚美 雄雞能鳴 雞有雌雄

1160
159 747 090 745 747
667 667 038 747 162
1162 272 1122 667 1160
1163 1161 041 292 745

[鼠] 1159
• 這個（指示的話）如：此人

此 • 就‖如：有人此有土，有土此有財.
77：止

[書] 1160

• chim mái
• giống cái
• nhu nhược

NOÃN 1161

• cái trứng
卵 • hòn dái
• chim ấp trứng
26：卩

[服] 1162

伏 • 以面向地‖如：伏案

SỐ — 1163

• chim con
雛 • non nớt

THÀNH NGỮ

雌雄：生物的兩性：2 giống sinh vật：trống và mái

— nói bóng về sự được thua

雌雞：母雞：gà mái
雄雞：公雞：gà trống

五十四

河 畔 有 鴨 數 十 成 羣 頭 大 嘴 扁 長 頸 有 蹼 足 長 頸 有 蹼 或 游 水 中 或 行 岸 上

1172

652 652 797 734 1168 755
656 563 218 017 002 1164
690 306 162 1170 937 162
338 171 1175 337 469 1166

畔 [伴] 1164
. 田 界 ‖ 如 : 田 畔
. 水 邊 ‖ 如 : 河 畔

甲 [夾] 1165
. vị thứ nhất trong thập can
. vỏ cứng của loài rùa
. áo sắt của chiến sĩ
. móng tay, móng chân
. khu vực trong làng
102 : 田

鴨 — 1166
. con vịt

婁 — 1167
. không có gì hết
. tên một vì sao trong nhị thập bát tú
38 : 女

số² — 1168
. tính toán
. kể tội lỗi
. nhiều lần

數 — số¹
. con toán tính là bao nhiêu
. số hiệu
. mạng vận

Thuế² — 1169
. tên 1 vì sao trong nhị thập bát tú
. lông mỏ cú vọ

Giác — 1170
. mỏ chim

嘴 [匕] 1170
. mỏ (chim)
. mõm (lợn)
. mồm (người)

亟 [京] 1171
. mạch nước
47 : 巛

Cảnh² — 1172
頸 . cái cổ
. phía trước cổ

Trác — 1173
. 森 生 艸
2 : 丨

Phác — 1174
. dấu chân chim
. bụi cỏ mọc

Phốc — 1175
. cái màng nối liền các ngón chân của con vịt.

五十五

取火然燭 光照四壁 人在燭旁 壁上有影 人坐影亦坐 人行影亦行

012	012		012		189
656	260	1181	256	641	140
1183	1183	338	1179	454	1176
1184	1184	162	776	517	1179
656	260	1183		1181	

HIÊN
— 1176
然 . đốt
燃 . như vậy
. nhưng mà
. song le

网 罒 冂
chính biến 1 biến 2
— 1177
. cái lưới

[熟] 1178
蜀 . con ngài
142 : 虫

CHÚC
— 1179
燭 . đuốc
. cây nến (đèn cầy)

— 1180
. hình pháp
辟 . ông vua
. sáng tỏ
. vời tới
160 : 辛

Bích
— 1181
壁 . tường bên trong nhà
. tường xây quanh quân dinh

[顯] 1182
景 . hình sắc bày ra
. lớn, tên hiệu
. tưởng mến

ẢNH
— 1183
影 . hình chụp
. bóng do hình chiếu ra

DIỆC
— 1184
亦 . cũng
. cũng theo, cũng vậy
8 : 亠

五十六

小學生 集操場 分排兩隊 同習體操 先生發令 曰行則行 曰止則止

		346	093		176	036
010	010	272	091	326	805	545
553	656	1189	1028	1186	807	272
1190	1190	1128	805	510		
553	656			1188		

非 [飛] 1185
- 不，無
- 不是
- 不合
- 反對

175：非

排 — 1186
- chê bai
- đuổi trừ
- bày đặt
- một bộ phận trong quân đội

遂 — 1187
- thỏa lòng
- việc đã thành công
- bèn; làm nốt

Đội
隊 — 1188
- 排成羣的人‖如：排隊
- 許多人的集合體‖如：軍隊

發 [髮] 1189
- 放出
- 開放
- 分散
- 生出

105：癶

Tắc
則 — 1190
- 規‖如：規則
- 一件或一條‖如：故事一則
- 遂，即，就‖如：飢則思食

五十七

張網捕魚 同坐岸下 戴箬帽 披蓑衣 鬢眉皆白 兩漁翁 河水清 雨將晴

946	093	1197		1193	510		319
1203	260	1199	1194	055	1191	755	750
784	690	1201	1196	578	1070	306	870
288	338		295	083		1018	

[魚] 1191
漁 · 捉魚‖如：打漁

U — 1192
· 面毛
須 · 要，宜
· 草名，姓
181：頁

[須] 1193
鬚 · 人和動物口邊的毛‖如：鬚眉
· 草木的花蕊‖如：花鬚
· 190：髟

[非] 1194
披 · 荷衣在身上曰披‖如：披衣
· 分散‖如：披頭散髮

Thôi — 1195
· áo tang bằng vải sô
衰 — Suy
· yếu đuối
· xuống lần
145：衣

— 1196
蓑 · 用草編成的雨衣

— 1197
戴 · đội trên đầu
· đeo mang
62：戈

Nhược 1 1198
· 如果
若 · 或者‖如：若一日，若二日
· 文言文中，當[你]字講
· 好像‖如：若有若無

[若] 1199
箬 · vỏ trúc
· thứ trúc lá to có thể dùng lợp nón

Mạo — 1200
· che, trùm lên
冒 · giả
· đụng chạm đến
· xông pha
13：冂

[冒] 1201
帽 · cái mũ
· cái nón

Võng — 1202
· không có
罔 · nói vu
· cái lưới
122：网

[罔] 1203
網 · 用繩編成的物，用來打魚，捕鳥或捉獸

THÀNH NGỮ

漁翁：捕魚的老人：ông già đánh cá
蓑衣：áo tơi mưa
箬帽：nón lá

五十八

竹几上	211 522 338
有針有線	162 459 162 1204
有尺有剪刀	162 501 162 625 324
我母親	538 062 1205
坐几前	260 522 577
取針穿線	189 459 982 1204
為我縫衣	788 538 1207 295

線 — 1204
. sợi chỉ
. cái dây

親 [仲] 1205
. quen thuộc
. thương yêu
. gần gũi
. cha mẹ
. họ hàng

逢 1206
. gặp
. rước lấy

縫 [逢] 1207
. 用針線做衣服 ‖ 如：裁縫

五十九

牛力大	074 233 017
能耕田	667 1083 247
能挽車	667 1208 191
其肉可食	853 576 526 683
其乳可飲	853 1210 526 684
其角與皮	853 789 910 717
皆可製器	578 526 445 1211

挽 [晚] 1208
. 拉 ‖ 如：挽車

孚 [夫] 1209
. 鳥出卵曰孚

39 : 子

乳 — 1210
. vú
. sữa
. cho bú

. con thú mới sinh
. giống hình cái vú

器 · 做事用的工具 ‖ 如：器物
· 才能 ‖ 如：才器

[氣] 1211

六十

卧室在後	書齋在旁	客堂在前	向南開門	四面短牆	巷中有屋
706	549	800	092	517	1212
731	1216	264	871	773	171
256	256	256	208	799	162
760	776	577	199	1214	751

hạng 1212

巷 · 大路旁邊的小路
· 不熱鬧的小路
49：己

tĩ — 1215

齊 · 正
· 皆
· 同
210：齊

[色] 1213

奇 . hà tiện ; dè sẻn
. keo lận
30：口

trai — 1213

齋 . trong sạch
. ăn chay
. nhà ở sạch và tĩnh

8 — 1214

牆 . bức vách xây gạch

THÀNH NGỮ

客堂：phòng khách
書齋：書房：讀書用的房子：cái phòng dùng để đọc sách
卧室：phòng ngủ

六十一

取布拭几	取帚拂塵	至窗前	梳洗完	日光滿窗	披衣下牀	人已醒	天方明
189	189	730		080	1194	012	
227	230	575	866	641	295	932	020
601	1220	577	869	511	339	1218	560
522	1221		742	575	902		097

jiǔ
酉 — 1217
. hũ rượu
. vị thứ mười trong 12 chi
164 : 酉

[并] 1218
醒 . hết say
. hiểu biết rõ

— 1219
弗 . 不

. 不可 ‖ 如 : 弗肯
57 : 弓

[弗] 1220
拂 . 拭 ‖ 如 : 掃拭

trần
塵 — 1221
. 飛散的土
. 人間的 ‖ 如 : 塵世

Kình

鼓		旗		擎		執		六
聲	開	影	列	槍	數	刀	一	十
蓼	步	飄	隊	後	小	前	隊	二
蓼	走	飄	出	隨	兵	行	長	

1041		997		939		609	
840	208	1183	1223	812	1168	324	001
1224	655	1004	1188	760	036	577	1188
1224	554	1004	271	1222	809	656	797

suí
隨 — 1222
. 跟从 ‖ 如 : 跟隨
. 聽順

liè
列 — 1223
. 各個 ‖ 如 : 列國
. 許多 ‖ 如 : 列位

. 分解
. 位次

[冬] 1224
蓼 . 鼓聲 ‖ 如 : 蓼蓼
207 : 鼓

THÀNH NGỮ
旗影 : bóng cờ
飄飄 : phất phới
蓼蓼 : tùng tùng

							六
旁	前	與	飯	食		遠	十
有	有	客	後	午	父	方	座 三
流	青	閒	出	飯	陪	來	上
水	山	眺	門		客		客

776 577 910 688 683 645
162 162 800 760 827 165 560 1225
865 509 202 271 688 1227 125 338
306 044 1228 199 800 800

座 [坐] 1225
. 坐位
. 物品的架子

音 [拔] 1226
. tiếng rầy la
30 : 口

Bồi — 1227
陪 . 作伴
. tiếp khách
. làm tôi
. giúp thêm

thiêu — 1228
眺 . 遠看

六十四

其 檐 雪 一 登 北
形 溜 止 片 樓 大 風
如 成 日 白 遠 雪 起
箸 冰 出 色 望 飛

853 1232 1229 001 735 653
1234 1233 553 1231 1230 017 592
066 937 080 088 645 1229 555
1235 307 271 882 648 631

tuyết — 1229
雪 . hơi nước trên không gặp trời lạnh kết đông lại mà rơi xuống
. rửa trừ đi
173 : 雨

[婁] 1230
樓 . 重屋

piến — 1231
片 . 把木頭分開，右半是片，左半是月
. 單方面 ‖ 如：片面
. một mảnh, một tấm mỏng
91 : 片

thiềm — 1232
檐 . mái hiên

[留] 1233
溜 . giọt mái nhà
. nước chảy xuống

hình — 1234
形 . 容色 ‖ 如：形色
. 樣式 ‖ 如：形式
. 表現 ‖ 如：喜怒形在色

[助] 1235
著 . đũa dùng gắp đồ ăn

六十五

口有脣有齒 | 脣在外 | 其色赤 | 齒在內 | 其色白 | 飲食從口入 | 言語從口出

006 | 162 | 1236 | 853 | 1237 | 256 | 882 | 853 | 088 | 620 | 1238 | 107 | 162 | 1237 | 684 | 683 | 1239 | 006 | 013 | 814 | 1240 | 1239 | 006 | 271

脣 [神] 1236
. môi ở quanh miệng
130 : 肉

齒 [伋] 1237
. răng cửa
. tuổi tác

赤 [尺] 1238
. 深江色 ‖ 如 : 赤豆
155 : 赤

從 从 [从] 1239
. 跟隨 ‖ 如 : 跟從
. 依順 ‖ 如 : 服從
. 去做 ‖ 如 : 從軍
. 由，自 ‖ 如 : 從頭至尾

ngữ
語 _ 1240
. nói
. lời nói

六十六

舉竿得魚 | 釣絲一動 | 來吞餌 | 水中魚 | 繫餌釣魚 | 手持小竿 | 坐河旁 | 一童子

963 | 288 | 1241 | 1247 | 1241 | 1246 | 001 | 237 | 1245 | 1243 | 171 | 288 | 1243 | 306 | 1242 | 1243 | 1244 | 288 | 213 | 624 | 036 | 1241 | 755 | 776 | 001 | 1006 | 058

[干] 1241
竿 . 去枝葉的竹子

[糸] 1242
繫 . 繫掛

[耳] 1243
餌 . bánh bằng bột
. đồ ăn
. mồi nhử cá

Diếu — 1244
釣 . câu cá
. mồi nhử mà câu lấy

Thôn — 1245
. nuốt
吞 . diệt mất
. đánh chiếm nước khác để gồm hợp vào nước mình

[司] 1246
絲 . sợi tơ
. sợi dây nhỏ
. một phần mười của hào

Cử — 1247
. cất lên
. nổi dậy
舉 . tiến dẫn
. thi đậu
. tất cả ; sinh đẻ

134 : 臼

六十七

犬			貓			貓	鼠
不	登	貓	不	匿	鼠	比	比
能	屋	見	能	穴	見	犬	貓
上	頂	犬	入	中	貓	小	小
502			515			515	854
265	735	515	265	1248	854	048	048
667	751	056	667	573	056	502	515
481	1249	502	013	171	515	036	036

Nặc — 1248
匿 . giấu
. náu
. vụng lén

Đỉnh — 1249
. chỗ cao nhất
頂 . cái chỏm đầu
. đội trên đầu
. thay thế vào

六十八

以	以			冬	春		
杵	桶	在	兩	時	時	小	十
擣	汲	池	女	水	水	池	八
衣	水	畔	子	淺	深	塘	

1136	1136			317	087		
1255	533	256	510	686	686	036	
1257	1254	559	060	306	306	559	
295	306	1164	058	1252	315	1250	

[唐] 1250

塘 . 水池 ‖ 如：池塘
. bờ đê

tàn — 1251

. giết hại
. ác hiểm

— tiện

. cạn hẹp
. nhỏ mọn

tiên — 1252

淺 . 不深
. 不長久

cập — 1253

及 . kịp
. 和 ‖ 如：舟及車
. 如 ‖ 如：我不及他
29：又

[給] 1254

汲 . 到井裏，池裏或河裏去取水

chử — 1255

杵 . cái chầy giã gạo
. cái vồ đập áo

thọ — 1256

. 久
壽 . 長生
. 生日
33：士

[島] 1257

擣 . 擊打

成語

池塘：水池：ao chuôm

六十九

分	手			隨	杆	築	曠
立	中	有	營	風	頭	土	野
左	持	兩	門	飄	大	爲	結
右	槍	兵	外	動	旗	牆	營

326	213			1222	1262	1261	1259
284	171	162	146	592	734	255	1138
168	624	510	199	1004	017	788	1260
169	812	809	107	237	997	1214	146

ảng

廣 — 1258
. rộng rãi

wáng

曠 1259
. 空廣 ‖ 如：曠野

七

結 — 1260
. thắt buộc

. tụ họp lại
. hoa hóa thành trái

[竹] 1261
築 . xây đắp
. nhà ở

[干] 1262
杆 . 直條木

七十

能攻堅	能及遠	多用槍礮	近時兵器	有弓箭	有刀劍	有戈矛	古時兵器
		103	852				008
667	667	240	686	162	162	162	686
1267	1253	812	809	542	324	537	809
1269	645	1266	1211	1264	1263	1150	1211

Kiếm

劍 — 1263
. 兩面有刃的兵器 ‖ 如：寶劍

[剪] 1264
箭 . 矢

— 1265
駮 . 中曲山有獸其形如馬，白身，二黑尾，一角，虎牙爪，音如鼓聲，可食虎，名白駮

[駮] 1266
礮 . súng lớn

[功] 1267
攻 . 用兵打擊仇人 ‖ 如：進攻
. 學習 ‖ 如：攻書

Hiền

賢 — 1268
. 德行才能好過別人的人 ‖ 如：賢哲

Kiên

堅 1269
. 物質牢固 ‖ 如：堅固
. 志向有定力不移 ‖ 如：堅忍
. 重心，主要 ‖ 如：中堅人物

成語

古時：đời xưa
兵器：khí giới
近時：đời gần đây
槍礮：súng ống
攻堅：phá những nơi vững chắc

七十一

問	寫	思	我	久	年	在		
兄	信	兄	居	未	年	他	我	長
安	一	無	家	歸	作	鄉		兄
否	封	已	中	家	客			
200	612	250	538	004	980	256		
052	1272	052	1271	113	980	540	538	
069	001	141	073	1158	772	1270	797	
266	1273	932	171	073	800		052	

鄉 [香] 1270
- 古時十二千五百家叫一鄉，今在縣以下分成
- 本地 ‖ 如：同鄉

163：邑

居 — 1271
- 住 ‖ 如：居住
- 住的地方 ‖ 如：新居
- 坐 ‖ 如：起居
- 存 ‖ 如：居心

tín — 1272

信
- tin thiệt
- tin tức
- thư từ

[風] 1273

封
- 富足
- 大
- 信一件叫一封
- 古時君主拿土地給人

成語

長兄：anh cả
他鄉：外地，異鄉：quê người
無已：無止：không thôi
信一封：một phong thư
安否：có được bình yên không

七十二

時	瓶			我			
時	中	置	插	折	梅	小	
入	花	案	瓶	兩	花	園	
鼻	香	上	中	栽	開	中	
686	1278			538			
686	171	1279	1275	216	1143	036	
013	421	399	1278	510	421	873	
774	118	338	171	895	208	171	

náp — 1274
插 · 築土牆用的杵
134：臼

áp — 1275
插 · 加入
· 放進去
· 把長形物放到器具裏
· 種草木

[精] 1276
并 · 合
51：干

Ngoã — 1277
瓦 · 蓋房子用的土製器‖如：屋瓦
· 用土焚成的物質‖如：瓦盆
98：瓦

Bình — 1278
瓶 · 汲水的器
· 口小身大頸長的器具‖如：花瓶
98：瓦

trí — 1279
置 · 安放‖如：布置
· 建立
122：网

七十三

黑白分明	紙上寫字	廣墨蘸筆	紙色白	墨色黑	紙數張	硯一方	墨一錠	書檯上
566	921	604	921		921		567	
088	338	567	882	567	1168	470	001	549
326	612	1285	088	882	946	001	1282	1281
097	070	571		566		560		338

— 1280
臺 · nền cao để trông xa
· tiếng kính trọng người khác
133：至

[臺] 1281
檯 · 桌子‖如：寫字檯

— 1282
錠 · thỏi
· khúc
· thoi vàng hoặc bạc

[標] 1283
焦 · 被火焚成黑色
86：火

[笑] 1284
醮 · rượu cưới
· đàn bà tái giá
· thầy chùa lập đàn để cúng bái

— 1285
蘸 · 以物沒水中

trám

成語

一方：một cái (chỉ riêng những vật hình vuông)
分明：明白：rõ ràng

七十四

	以	來		桅	去	一	河
其	槳	舟	其	上	舟	去	中
行	撥	風	行	掛	風	一	兩
緩	水	逆	速	帆	順	來	舟
	1136	125		1287	547	001	755
853	759	694	853	338	694	547	171
656	1290	592	656	996	592	001	510
1292	306	1289	1288	448	1008	125	694

危 — 1286
· 不安
· 高大 ‖ 如：危樓
· 星名
26：卩

[危] 1287
桅 · 船上掛帆的杆

— 1288
速 · 很快

— 1289
逆 · 不順利
· 反對父母或上人 ‖ 如：逆子

[八] 1290
撥 · 挑開 ‖ 如：撥開
· 移動 ‖ 如：撥動
· 轉過來

[員] viên 1291
· khoan thai
爰 · biến đổi
· đến đó
· vì thế
87：爪

Hoãn — 1292
緩 · 慢慢

七十五

對	籠	獨	我	可	可	四	小
我	中	坐	來	以	以	面	閣
學	鸚	窗	閣	通	透	皆	一
語	鵡	前	上	風	光	窗	間

1072	1299	1297	538	526	526	517	036
538	171	260	125	1136	1136	773	1293
545	1302	575	1293	1296	1295	578	001
1240	1304	577	338	592	641	575	498

[各] 1293

閣 ．高樓

— 1294

秀 ．草木開花
．清美
．才能出世

— 1295

透 ．穿過‖如：透氣

[圖] 1296

通 ．順利
．說得過去
．共同‖如：通同一氣
．交好‖如：通家

[讀] 1297

獨 ．單隻
．無子的老人
．一個人‖如：獨立

[隆] 1298

龍 ．依古時說，是有鬚，能起雲，作雨的一種神蟲

— 1299

籠 ．竹子編成，用來餵鳥的器具‖如：鳥籠

1300

貞 ．以貝串在線

— 1301

嬰 ．初生出來的小孩子‖如：嬰兒

1302

鸚 ．鳥名

[舞] 1303

武 ．文的對
．能服人的強力‖如：武力

77：止

[武] 1304

鵡 ．鸚鵡：鳥名，羽毛美麗，有白、赤、黃、綠各色，嘴彎曲，能學人說話言語

七十六

衣 綢 皆 呢 尋
有 布 可 呢 常 絨
長 有 爲 大 衣 絨
短 小 絨 衣 衣 衣
衣 絨 衣 美 暖 服

1307	1309			578	1306		295
227	475	739	1306	526	227	162	162
1309	295	295	295	788	1307	017	797
857	974	1308	041	295	739	036	799

[舟] 1305

周 . 至
. 給

30 : 口

trù — 1306

綢 . lụa sồ (tựa như lĩnh)
. ràng buộc
. thân mật

[尼] 1307

呢 . nỉ, dạ
. 燕子的叫聲
. 低小的叫聲

[卯] 1308

暖 . ấm
. làm cho ấm

tâm — 1309

尋 . 古時，八尺爲一尋
. 見

41 : 寸

tối — 1310

. rất mực
最 . tột bực
. hơn hết
. nhóm họp

成語

尋常 : 通常 : bình thường　　最宜 : tiện nhất

七十七

又能勤讀	入學校	自取盥著	當食	自鋪被褥	夜眠	自著衣履	朝起	能作事	好童子
159		756		756		756			
667	013	189	477	1315	349	970	1311	667	480
1318	545	531	683	913	1314	295	555	772	1006
824	635	970		915		1313		181	058

triều — 1311
. 早上 ‖ 如：朝夕
. 每天，天明時
朝 . 一日也叫一朝
. 有生氣的 ‖ 如：朝氣
triều —
. 君王與羣臣作事的地方 ‖ 如：朝廷
. 向 ‖ 如：坐北朝南

[伏] 1312
復 . 回過來 ‖ 如：復回
. 再，重新

[李] 1313
. giầy đi ở chân
履 . đạp xéo lên
. làm việc
. bổng lộc

[棉] 1314
眠 . ngủ
. côn trùng khi thay da nằm yên không động

phô — 1315
. trưng bày
. trương ra
鋪 . trải ra
— phô'
. chiếu nằm
. chỗ bán hàng
. nhà trạm

— cách 1316
. 去了毛的獸皮
革 . 兵甲 ‖ 如：兵革
. 鳥翼
. 更

[芹] cần 1317
堇 . 有粘性的泥土
32：土

[堇] 1318
勤 . 做事很用功 ‖ 如：勤學

成語

童子：未成年的孩子：trẻ con

勤讀：勤學：用功讀書：học hành chăm chỉ

七十八

狀 東 騎 羣
如 西 羊 戴 披 一 兒 鑼 廣
走 往 背 假 紅 小 往 聲 場
馬 來 上 面 衣 猴 觀 起 中

1326 126 935 469
066 901 040 1197 1194 001 053 1320 1258
554 651 1021 1324 513 036 651 840 807
293 125 338 773 295 1323 1321 555 171

la — 1319
羅 . 捕魚鳥的網
. 排列 ‖ 如：羅列
. 收集

[羅] 1320
鑼 . 一種用銅的圓形樂器

quan — 1321
觀 . 看 ‖ 如：觀看

hầu — 1322
侯 . một tước phong ngày xưa
. cái đích để bắn

[侯] 1323
猴 . 很像人的野獸

giả — 1324
假 . 不真的 ‖ 如：假冒
. ví như
. vay mượn
. nghỉ

trang — 1325
壯 . 大
. mạnh mẽ
. rộng rãi

trạng 1326
狀 . 情形 ‖ 如：情狀
. hình dáng
. hình dung cái gì
. chỉ người có tài đặc biệt về một nghề gì

七十九

雲	紅	浮	卽	獨	有	室	天
散	日	雲	視	立	人	中	曉
天	漸	來	天	廊	早	大	日
青	高	去	空	下	起	明	出

834	513	1331	711	1297	162	731	020
589	080	834	1330	284	012	171	1327
020	899	125	020	1329	082	017	080
509	224	547	872	339	555	097	271

hiểu — 1327
曉 . 天明 ‖ 如：天曉
. biết
. thấu rõ
. bảo cho biết

[狼] [良] 1328
郎 . con trai
. đàn ông
. chức quan, tên quan
. thầy thuốc

廊 [郎] 1329
. cái hiện
. cái hàng ba
. cái chái nhà

視 [氏] 1330
. 看

浮 [芙] 1331
. nổi trên mặt nước
. quá độ
. hư không

八十

學生競走
數人列隊
先生執小旗
舉手一揮
學生奮力前行
一人先至
衆皆拍手

		545				
1335	001	272	1247	346	1168	545
578	012	252	213	272	012	272
403	346	233	001	609	1223	1332
213	730	577	1333	036	1188	554
		656		997		

ạnh — 1332
競 . 爭取
. 比賽 tái

ung — 1333
揮 . 發令叫別人做 ‖ 如：指揮
. 發表 ‖ 如：發揮
. vẫy; quơ

巫 — ngâm 1334
氺 . 多人立
9：人

— chúng 1335
眾 . 多 ‖ 如：衆人
氺 . 許多人 ‖ 如：羣衆
109：目

八十一

大門開
兩客來
一老一少
我問客姓
客問我名
請客入
坐室中
我立几側
捧茶敬客

1338	538			800	538	001		
687	284	260	972	200	200	632	510	017
637	522	731	800	538	800	001	800	199
800	1336	171	013	102	274	552	125	208

rắc

— 1336

側 . 旁邊 ‖ 如：側門

. suy tôn
. vâng chịu
. thờ cúng

ung

— 1337

奉 . hiến dâng
. hầu hạ

— bổng 1338

捧 . 用兩隻手拿物 ‖ 如：捧茶

八十二

遙呼姊來	立亭中	妹登山	携手同遊	姊姊妹妹	山下種樹	山上築亭	疊石爲山	宅後有園
1345			793	619	044	044	1342	1340
659	284	593	213	619	339	338	302	760
619	1343	735	093	593	429	1261	788	162
125	171	044	712	593	701	1343	044	873

h

— 1339

毛 . 草葉

— 1340

宅 . 住人家的房子
. 存 ‖ 如：宅心

[雷] 1341

畾 . 田間地曰畾

[蝶] 1342

疊 . 重

[庭] 1343

亭 . 四面沒有牆的小屋

[由] 1344

岳 . 瓦器
121：缶

— diêu 1345

遙 . 很遠

八十三

鼠耳大 尾長嘴尖 齒甚銳 能嚙物 常居穴中 晝伏夜出 既畏人 尤畏貓 畜貌捕鼠 鼠害可免

854	1353			1349	475			039	
079	515	1105	1352	1162	1271	667	1237	797	854
526	784	1085	1085	349	573	1348	1122	1170	186
639	854	515	012	271	171	441	1346	037	017

1346 — nhuệ

銳 · 尖 ‖ 如：尖銳
· 勇 ‖ 如：銳氣
· 精 ‖ 如：精銳

1347 — phong

刱 · chạm khắc
· khế ước

1348 — ngão

嚙嚙齧 · 把上下的牙齒合起來夾住物

1349 [住]

晝 · 白天 ‖ 如：白晝

1350 [毋]

无 · 無古字
71：无

1351 — Ký

旡 · nấc nghẹn
71：无

1352 — Ký

既 · 完畢
· 已往 ‖ 如：既往
· 事情結束以後

1353 — súc

畜 · 餵
· 家裏餵的獸

八十四

池中養魚 一兒立池畔 魚見人影 游入水底 兒持餅 投水面 羣魚皆出 爭食不已

001

341	469			563	288	053	559
683	288	1357	053	013	056	284	171
265	578	306	624	306	012	559	1354
932	271	773	1356	1355	1183	1164	288

dưỡng — 1354

養 ・把食物給動物吃

[氏] 1355

底 ・物體的下面

— bính 1356

餅 ・用米麥做成扁圓形的食品‖如：月餅
・圓形的物

[頭] 1357

・ném
投 ・相合
・加入
・送信
・跑進去

八十五

遂	薛		其	其	筍	林	每	種
成	解	及	外	端	初	中	生	竹
新	葉	長	有	甚	出	生	春	成
竹	至		薛	銳	土	筍	時	林

1187	1364		853	853	1358	109	063	429
937	790	1253	107	1361	329	171	730	211
287	586	797	162	1122	271	272	087	937
211	272		1364	1346	255	1358	686	109

duẩn — 1358

筍 ・竹初出土

[兒] 1359

・須
而 ・並且‖如：長而大
・就
・你 nhĩ

Đoan — 1360

・古器名
耑 [專]
・用如[專]字
126：而

[耑] 1361

端 ・正直‖如：端正
・開頭‖如：開端

端 · 物的頭‖如：筆端
· 用手拿着器具‖如：端着一杯茶

[易] 1362
睪 · nhìn
· liếc nhìn
109：目

[宅] 1363
擇 · chọn lựa
· 分別

thác
— 1364
蘀 · bẹ măng
· mo cau, mo dừa

八十六
thu
thiên

空	漪	兩	人	端	梁	柱		
中	盪	手	立	繫	上	上	高	鞦
往	漸	握	板	小	懸	架	丈	韆
還	高	繩	上	板	繩	梁	餘	架

741

872	899	510	012	1361	328	1369		
171	1372	213	284	1242	338	338	224	1365
651	899	1370	393	036	906	400	161	1368
727	224	741	338	393	741	328	803	400

[秋] 1365
鞦 · 一種運動遊戲的器具。架木懸繩，下繫板子，人立在板上，手把兩繩，前後移動

[仙] 1366
遷 · 升高
146：兩

[天] 1367
遷 · 移

[遷] 1368
韆 · 與鞦字義同

trụ
— 1369
柱 · 直立支持建築物的物‖如：石柱

ác
— 1370
握 · 執持‖如：握筆
· 拿住

thang
— 1371
湯 · 熱水
— sưởng
· 湯湯：流水的聲音

đãng
— 1372
盪 · 搖動
· 洗器

成語

鞦韆：秋千：cái đu　　漸 . . . 漸：càng . . . càng

不讀書。不能成人。	書。先生曰。善。人	奉父母之命。來此讀	汝來何事。學生曰。	學生入校。先生曰。	八十七讀書
265	549	1337	1373	545	
824		165	125	272	516
549	346	062	843	013	002
	272	1374	181	635	005
265	010	1375			
667			545	346	824
937	675	125	272	272	549
012		1159	010	010	
	012	824			

nhữ　1373

汝 ．汝河
．你

（一）用在語句的前面
（二）用在語句的中間
（三）用在語句的後面

[枝]　1374

之 ．的‖如：民之父母
．他‖如：教之
．去‖如：先生將何之
．到
．這個
．助字，用式有三：

mệnh　1375

命 ．發令
．上人對下人告語‖如：命令
．吉凶不是人力自能做到的叫命‖如：命運

VĂN PHẠM

之

1) có nghĩa là *của*

奉父母之命 : vâng lệnh *của* cha mẹ
黃河之水 : nước *của* sông Hoàng Hà
人之身體 : thân mình *của* người ta

識	能	能	風	能	食	禽	
○	讀	效	雨	營	○	獸	八
終	書	人	○	巢	渴	之	十
不	○	言	其	穴	知	屬	八
如	故	○	奇	○	飲	○	
人	其	惟	者	以	○	飢	禽
○	知	不	○	避	又	知	獸
1384	667	667	592	667	683	1376	
	824	1381	319	146		674	516
1385	549	012		702	678	1374	002
265		814	853	573	1379	1378	516
066	672		527		684		
012	853	1382	958	1136		685	1376
	1379	265		1380	159	1379	674

— cầm 1376
禽 . 鳥禽
114 : 内

— niệu 1377
尿 . nước tiểu tiện
44 : 尸

— thuộc 1378
. phụ về, nhập vào, theo với
屬 — chúc . chuyên chú vào
— chú
. rót ra
44 : 尸

— tri 1379
. biết
知 . quen
. cai trị
111 : 矢

[鼻] 1380
避 . 逃匿

[校] 1381

效 . 學
. 功用 ‖ 如：效果

— duy 1382

惟 . 思念 ‖ 如：思惟
. 只有，獨 ‖ 如：惟一無二

— chúc 1383

斆 . lăm lỗi
. đứt nát sứt mẻ
— thí

. đất dính
62：戈

[拭] 1384

識 . 通曉 ‖ 如：識時
. 見解 ‖ 如：見識

— chung 1385

終 . 末了
：完畢 ‖ 如：終結
. 到底

VĂN PHẠM

者

1) là đại danh từ ngôi thứ ba thay cho người, vật điều, sự việc đã nói ở trên

其奇者：những con kỳ lạ trong số chúng
其：đại danh từ thay cho loài cầm thú
者：đại danh từ thay cho một số con trong đám loài cầm thú

成語

禽獸：兩足有羽的動物叫[禽]
四足身生毛的動物叫[獸]
. 也是指無廉恥的人
. loài động vật hai chân có cánh gọi là cầm ; loài động vật bốn chân mình mọc lông gọi là thú
. cũng để chỉ người vô liêm sỉ

知識：和[學問]的義相近；gần với nghĩa học vấn

讀書：拿書來念 ：cầm lấy sách đọc

八十九 燕子

燕子。汝又來乎。舊巢破。不可居。銜泥銜草。重築新巢。燕子。待汝巢成。吾當賀汝。

họa

937	702	1388	1386	630	
		1125	702	058	516
891	630	1388	1387		002
477	058	425		1373	004
244			265	159	
1373	1389	192	526	125	630
	1373	1261	1271	038	058
	702	287			

cựu 1386

舊 . 不新 ‖ 如：守舊
. 從前 ‖ 如：舊日

hām 1388

銜 . cái hàm thiết ngựa
. ngậm trong miệng
. bực quan
. tình không thể quên

phá 1387

破 . tan vỡ
. làm cho bể

[隶] 1389

待 . đợi
. 對付 ‖ 如：對待

VĂN PHẠM

乎

1) Đứng ở cuối câu dùng để hỏi : *ư ? thế ? chăng ? không ?*
汝又來乎 : mày lại đến đấy ư ?

馮兒善擊毛毬。欲高則擊低，欲低則擊高。進退俯仰，可連擊數百次。又能向壁擊橫之不落地上。九十

1393	1168	1025	1190	1390	
941	462	1391	224	053	004
1374	030	709		675	002
		711	323	941	
265	159		851	598	941
558	667	526	1190		598
508	092	1392	851	323	
338	1181	941		224	

[縫] 1390
· 姓
馮 [朋]
· 馬快走
· 依照
· 過江不用船

thoái 1391
退 · 向後反走 ‖ 如：退步
· 讓步

liên 1392
連 · 把分離結合起來 ‖ 如：連結

hoành 1393
· bề ngang
· đặt ngang
橫 · ngang tàng hung dữ
— **hoạnh**
· cậy thế lực mà làm việc không chính đáng

VĂN PHẠM

之

(tiếp theo bài 87)

2) Làm đại danh từ thay cho người, vật hay sự việc đã nói ở trên 又能向壁橫擊之：lại có thể quay vào tường mà đá ngang *nó*

Trong câu này *chi* là đại danh từ ngôi thứ ba số ít thay thế cho danh từ *cầu* đã nói ở trên.

中。	盆	不	謀	躍	羣	文	九
毬	取	能	取	入	兒	彥	十
遂	水	得	之	樹	擊	博	一
浮	。	。	。	穴	毬	少	
出	灌	彥	穴	。	。	時	文
。	入	博	深	羣	毬	。	彥
	穴	以	。	兒	忽	與	博

171	534	265	1399	1397	469	222	004
	189	667	189	013	053	880	002
598	306	963	1374	701	941	1395	001
1187				573	598	552	
1331	1400	880	573			686	222
271	013	1395	315	469	597		880
	573	1136		053	153	910	1395

專 [夫] 1394
· 布
· 布以法度

博 [礮] 1395
· 廣大 ‖ 如：廣博
· 見聞多 ‖ 如：博學
· 取 ‖ 如：以博一笑

翟 — dịch 1396
· 尾長的山雞
[宅]
· 姓

躍 — dược 1397
· 跳

某 — mỗ 1398
· 不指定人或物的字 ‖ 如：某人，某物
75：木

謀 — mưu 1399
· mẹo
· toan tính
· lo liệu

灌 [串] 1400
· 澆水 ‖ 如：灌水
· 引水入

九十二 松

松。大樹也。葉狀如針。性耐冷。雖至冬日。其色常青。幹長而巨。可以造橋。可以造屋。

1409		730	066	1401	
692	1407	317	459		004
	797	080		017	002
526	1359		273	701	027
1136	1408	853	1402	507	
1409		882	1403		1401
751	526	475		586	
	1136	509	1404	1326	

tùng
1401
松 · 常綠喬木，有許多種，葉針狀，果作球形，木材為用很廣，子可食

_nại
1402
耐 · 忍得住‖如：忍耐

[領]
1403
· 熱的反面
冷 · 不親善
· 不常見
· 清閒

[惟]
1404
唯 · 獨
· 應對聲
· 同「惟」字

_ tuy
1405
雖 · 蟲名
· 就是(轉折連字)‖如：雖然

_ cán
1406
榦 · 光明

[幹]
1407
· 身體
幹 · 樹木的身
· 事情
· 才能‖如：才幹

_ cự
1408
· 大‖如：巨室
巨 · 很多

48：工

_ tạo
1409
造 · 製作
· 建築‖如：造屋
· 起頭

VĂN PHẠM

也

1) Đứng ở cuối câu biểu thị sự quyết định, sự chắc chắn có nghĩa là vậy.

松，大樹也 : thông là loại cây lớn vậy

而

1) Và

長而巨 : dài *và* lớn
賢而美 : ngoan *và* đẹp

九十三 茶

茶樹生山間。高數尺。春時。採其嫩葉。焙乾之。用以泡茶。味清而香。飲之。可以解渴。

1374 1415 586 501 687
687 701 004
526 359 1413 087 272 002
1136 1018 1414 686 044 086
790 1359 1374 498
678 118 1410 687
240 853 224
684 1136 1412 1168

採 [采] 1410
· 從樹上摘下來 ‖ 如：採花

敕 [色] 1411
· 君王的命令 ‖ 如：敕令

嫩 — 1412
· 物未老

焙 [部] 1413
· sấy
· hơ cho khô

乾 — càn 1414
· 卦名
· 男性
· 天
[干]
· 沒有水分
· 去掉水分的

泡 [跑] 1415
· 衝氣的水 ‖ 如：泡水
· 用開水沖沁 ‖ 如：泡菜

九十四 採桑

種桑數畝。春日發芽。芽漸大而成葉。農家婦女。攜筐及刀與筐。同往採桑。以為飼蠶之用。

	324		1419	429	
1136	910	1084		1416	004
788	1422	073	1419	1168	002
1423		232	899	1418	517
1426	093	060	017		
1374	651		1359	087	1410
240	1410	793	937	080	1416
	1416	625	586	1189	

桑 _tang 1416
· 落葉喬木，葉可養一種蟲 ‖ 如：桑田
· 扶桑：「日本」的別名

畝 _lǐu 1417
· 耕地起土

畝 [母] 1418
· 算田地的單位名數，六千方尺為一畝
102：田

芽 [牙] 1419
· 草木的嫩苗或嫩葉 ‖ 如：麥芽
· 事物的開頭

匸 [方] 1420
· 放置物品的器具
23：匸

匡 _ Khuông 1421
· 飯器
· 助也
· 正也
· 安也

筐 [匡] 1422
· 方的竹籃
· 沒有提梁的方籃

飼 [寺] 1423
· 把食品給人吃
· 餵養禽畜

瞽 [鼓] 1424
· 不畏明
73：目

蚰 _côn 1425
· tên chung loài sâu bọ
142：虫

蠶 _tàm 1426
· 能吐絲的蟲
142：虫

VĂN PHẠM

而

(tiếp theo bài 92)

2) mà, nhưng mà
芽漸大而成葉：nõn non lớn dần mà thành lá

之

(tiếp theo bài 87, 90)

3) làm trợ từ (đứng trước động từ để làm mạnh ý câu văn)

以爲飼蠶之用 : dùng để làm đồ nuôi tằm

九十五 指甲

手有五指。指端有甲。甲過長。則作事不便。又易藏垢。故宜常前之。

	181	1165	213	
672	265		162	004
857	1427	1165	518	002
475		990	771	518
625	159	797		
1374	718		771	771
	1429	1190	1361	990
	1431	772	162	

便 — tiện 1427
- 順利 ‖ 如：便利
- 就，即 ‖ 如：便是

臧 [桑] 1428
- 姓
- 善

131：臣

藏 — tàng 1429
- 不現出
- 避，匿

后 [後] 143
- 上古時，君主叫「后」
- 周朝以後，天子的婦叫「后」‖ 如：皇后

30：口

垢 — cấu 1431
- 塵土
- 不潔的

成語

指甲：móng tay　　指端：đầu ngón tay

灑 掃 每 積 房
之 地 日 。 屋 九
。 。 早 不 之 十
則 掃 起 宜 中 六
灰 時 。 居 。
塵 先 必 人 汙 灑
不 以 用 。 穢 掃
揚 水 帚 故 日

1436	231	063	1435	590	
1374	508	080		751	004
		082	265	1374	002
1190	231	555	857	171	521
1437	686		1271		
1221	346	150	012	1432	1436
265	1136	240		1433	231
1005	306	230	672	080	

[嗚] 1432

汙 . 不清潔 ‖ 如：汙名
. 不廉潔

— uế 1433

穢 . 田中的蕪草
. 不清潔 ‖ 如：穢物
. 行為汙辱的 ‖ 如：穢行

trách 1434

責 . bổn phận phải làm
. quở, hỏi tội

— tích 1435

積 . 會合
. 長久
. 算學中乘得的數

[晒] 1436

. rưới

灑 . rảy nước
. tưới nước
. không bó buộc

— hôi 1437

灰 . tro
. vôi
86：火

VĂN PHẠM

之

(tiếp theo bài 87, 90, 94)

4) Làm trợ từ (đứng trước danh từ để làm mạnh ý câu văn)

房屋之中 : trong nhà cửa

無 來 曰 明 。 兒
垢 集 。 日 驅 獨 九
穢 。 室 。 之 坐 十
。 汝 中 以 復 觀 七
則 能 不 告 至 書
蠅 勤 潔 先 。 。 蒼
自 灑 。 生 甚 蒼 蠅
少 掃 則 。 厭 蠅
矣 。 蒼 先 之 羣
。 使 蠅 生 。 飛

141	125	010	097		053	
1431	176		080	1441	1297	004
1433		731		1374	260	002
	1373	171	1136	1312	1321	005
1190	667	265	076	730	549	
1439	1318	1019	346			1438
756	1436		272	1122	1438	1439
552	231	1190		1442	1439	
1445		1438	346	1374	469	
	1444	1439	272		631	

[槍] 1438

蒼 · 青草色
· 灰白色

— Klu 1440

區 · 分別 ‖ 如：區別
· 割分的地界
· 小或少
23 : 匸

— Dăng 1439

蠅 · con ruồi xanh

[區] 1441

驅 · 趕走
· 奔走

yēn 1442
厭 . chán ghét
. 滿足
27 : 厂

lại 1443
吏 . quan
. người tỳ thuộc ở nha môn
30 : 口

[吏] 1444
使 . 令‖如：使人歡喜
. 用‖如：使用
. 如果
sứ
. người vâng lệnh vua sai đi
. tên chức quan ngoại giao ra trú ở nước ngoài

hĩ 1445
矣 . 文言文中的語助字，表示一定的語氣
111 : 矢

VĂN PHẠM

矣

1) Đứng ở cuối câu : biểu thị một việc dĩ nhiên, dịch là *vậy*.
則蒼蠅自少矣 : ắt ruồi tự nhiên ít đi *vậy*.

成語

蒼蠅 : 能飛的一種蟲，色灰黑，夏天最多，常集合在汙穢的物體上面 : một loại côn trùng biết bay, màu xám tro, ngày hè nhiều nhất, thường tụ họp trên mặt những vật dơ bẩn

明日 : 明天 : 今日的次一日 : sau ngày hôm nay một ngày : ngày mai.

帽 時 ， 時 帽
所 。 多 皆 。 九
以 時 多 用 以 十
護 用 用 草 之 八
腦 呢 帽 帽 。
。 帽 。 。 天 帽
四 。 天 暑 。
時 或 寒 時

1136	686		686	1201	
1451		103	578		004
	103	240	240	1446	002
227	240	425	1374	1136	516
788	1307	1201		1013	
1374	1201		020	1447	1201
		020	1448		
	652	1449	686	517	

所 _sở 1446
· 住在的地方 ‖ 如：所在
· 房屋的數目 ‖ 如：房一所
· 指事物的字 ‖ 如：我所讀的書很多
· 因此 ‖ 如：所以
63：戶

腦 _não 1447
· óc
· phần chủ chốt
· long não

暑 [鼠] 1448
· 大熱的天氣 ‖ 如：暑天
· 夏天的 ‖ 如：暑氣
· 節氣名 ‖ 如：大暑，小暑

寒 _hàn 1449
· 冷 ‖ 如：寒天
· 害怕 ‖ 如：心寒
· 反背 ‖ 如：寒盟
· 貧苦 ‖ 如：寒士
40：宀

段 _đoạn 1450
· 綢布依照一定的尺寸割開的叫做「段」

緞 [段] 1451
· vải sa tanh

九十九衣

莊兒將入學。母曰。兒尚著棉衣。不覺熱乎。人之衣服。因寒暑而異。今日天熱。可易夾衣。兒曰。諾。遂易衣而出。

	526	1448	658	053	1452	
1187	718	1359		1453	053	004
718	617	670	012	970	750	002
295	295		1374	616	013	004
1359		032	295	295	545	
271	053	080	974			295
	010	020		265	062	
		832	134	1454	010	
	1455		1449	832		

莊 — trang 1452

- 姓 ‖ 如：莊子
- 農人的住宅
- 端正 ‖ 如：莊重
- 大路

尚 [上] 1453

- 還 ‖ 如：尚有
- 看重 ‖ 如：尚武
- 清高 ‖ 如：高尚

42：小

覺 [角] 1454

- 醒 ‖ 如：自覺
- 知 ‖ 如：覺得
- 發見 ‖ 如：發覺
- 先知的人 ‖ 如：先覺
- 通曉事情的人

147：見

諾 — nặc 1455

- 應聲
- 以言許人曰諾

一百七曜日

七曜者。曰日曜。曰月曜。曰火曜。曰水曜。曰木曜。曰金曜。曰土曜。謂之一週。每週七日曜之日。學校皆放假

080	255		095	005	
1456	1456	010	1456	1456	001
1374		108		080	462
080	1458	1456	010	958	
	1374		140		005
545	001	010	1456	010	1456
635	1459	263		080	080
578		1456	010	1456	
591	063		306		
1324	1461	010	1456	010	

_ diệu 1456

曜 • 光明
• 太陽光

[味] 1457

胃 • 人體容化食物的器

130：肉

[位] 1458

謂 • 告知＝如：兄謂弟曰
• 文言文中當「說」字講

[周] 1459

週 • 同「周」字
• 回也
• 今謂七日為一週

_ ngu 1460

禺 • 像猴的獸，赤目長尾
• 每一方里大的區

114：內

_ ngộ 1461

遇 • 逢合‖如：奇遇
• 看待‖如：待遇

VĂN PHẠM

者

(tiếp theo bài 88)

2) Đứng sau một vế câu để tạm ngừng ở đấy mà chờ giải nghĩa ở sau : *ấy, thì, đó:*

七曜日者：bảy ngày sao ấy

成語

七曜：日，月，金，木，水，火，土，七個星球：
bảy vì tinh cầu nhật nguyệt kim mộc thủy hỏa thổ.

一週：七日為一週：một tuần lễ

放假：給予休假：cho ta nghỉ ngơi

缸	驚	水	於	司	
○	走	缸	庭	馬	百
缸	○	中	前	光	一
破	光	○	○	幼	
水	僻	羣	有	時	司
流	取	兒	一	○	馬
兒	石	狂	兒	與	光
得	○	叫	○	羣	
不	急	○	誤	兒	
死	擊	皆	墮	戲	

782	1468	306	1462	094	
	554	782	698	293	462
782		171	577	641	001
1387	641			299	
306	709	469	162	686	094
865	189	053	001		293
053	302	1467	053	910	641
963		956		469	
265	1469		1464	053	
1470	941	578	1466	716	

比

一 1462

於
- 到 ‖ 如：於今
- 在 ‖ 如：車行於路
- 給 ‖ 如：我送一枝筆於張小明
- 被 ‖ 如：甲退於乙；就是甲被乙打退
- 和 ‖ 如：於我無求
- 比 ‖ 如：甲數大於乙數；就是甲數比乙數大
- 對 ‖ 如：於此事很重要

[烏]
- 通「嗚」字，「烏」字

[吾] 1463

吳
- 國名
- 大言也

[遇] 1464

誤
- 過失 ‖ 如：誤認

[隨] 1465

隋
- tên một triều vua

170：車

[情] 1466

墮 . 向下落 ‖ 如：墮地
. 通「惰」字

[京] 1468

驚 . 忽然的害怕 ‖ 如：驚恐
. 雷動＝如：驚天動地
. 可怕的

cuồng 1467

狂 . chó điên
. điên
. chí khí lớn
. 聲勢很大 ‖ 如：狂風

94：犬

[汲] 1469

急 . 快 ‖ 如：急速
. 熱心 ‖ 如：急公好義

[亍] 1470

死 . 生物失去生命 ‖ 如：死亡
. 不活動

78：歹

VĂN PHẠM

於

1) Ở, tại, nơi

羣兒戲於庭前：bầy trẻ đùa giỡn ở trước sân

百二兵隊之戲

温課已畢。弟謂兄曰。

吾輩可遊戲乎。兄曰。

弟欲何戲。弟曰。吾輩

有竹刀，木槍。習爲兵

隊可乎。兄曰。可。遂

率諸弟爲兵隊之戲。

1474	1188	162	543	891	1472	
969	526	211	323	1473	815	462
543	658	324	843	526	932	027
			716	712	951	
788	052	108		716		809
809	010	812	543	658	543	1188
1188			010		1458	1374
1374	526	061		052	052	716
716		788	891	010	010	
	1187	809	1473			

— ôn 1471

温 ・仁也
・以皿食囚也

[昷] 1472

温 ・習‖如：温書
・使冷的化熱‖如：温水
・暖和‖如：温和

[背] 1473

輩 ・列車
・同列同行者謂之輩‖如：我輩
・長幼的行次‖如：幼輩

— suất 1474

率 ・領也
・將也
・用也
・表的也
・捕鳥畢也
95：玄

成語

温課：復習功課：học ôn bài vở

百三簾

簾之爲用。可以隔內外。阻灰塵。夏時炎熱。用簾以蔽日。冬時嚴寒。用簾以禦風。故門，戶，窗牖。皆可用簾。

336		240		629	
	240	629	1477	1374	462
575	629	1136	1437	788	086
1486	1136	1479	1221	240	
	1485	080			629
578	592		1147	526	
526		317	686	1136	
240	672	686	142	1476	
629	199	1482	832	620	
		1449		107	

[革] 1475
• 瓦瓶
鬲 • 古國名
• một thứ đồ ngày xưa, giống hình cái đỉnh
193 : 鬲

[鬲] 1476
隔 • 分離 ‖ 如：離隔
• 不相合
170 : 阜

—trở² 1477
阻 • 隔開不通 ‖ 如：隔阻

—tệ 1478
• hư nát
敝 • mệt mỏi
• hẹp nòi
• thua ; bỏ
• tiếng để nói nhún mình

—tế' 1479
蔽 • che lấp
• trùm phủ

—cảm 1480
敢 • 有雄氣而沒有害怕
• 表示冒昧的話

—ngâm 1481
巖 • chỗ núi hiểm trở

—nghiêm 1482
• 父親 ‖ 如：家嚴
嚴 • 事情急曰嚴
• 教命急也
• 敬畏也
• 認真

[寫] 1483
卸 • 解馬也
• 把貨物從車，馬或船上移轉下來

[馭] 1484
御 • 使馬也

[御] 1485
• 當也
禦 • 止住
• 仇人
• 編竹蔽車曰禦

—dũ 1486
牖 • 穿壁做成的本窗
• mở mang ; dẫn dắt ; chỉ bảo

成語

炎熱：非常的熱：nóng quá mức
嚴寒：很冷：rất lạnh

百四	蟻鬬	蟻居穴中。性好	鬬。一日。黃蟻	黑蟻。成羣而出	。列陣於階前。	各據一方。蟻王	率之。羣蟻皆奮	鬬。至死不退。
	1488	1487	1488	566		556	1474	1488
		1271		1487	1223	1491	1374	
	462	573	001		1489	001		730
	517	171	080	937	1462	560	469	1470
				469	580		1487	265
	1487	273	877	1359	577	1487	578	1391
	1488	061	1487	271		137	252	

蟻 — nghĩ 1487
con kiến
cặn rượu
nhỏ xíu

鬬 [鬥] 1488
如「鬥」字
相打‖如：爭鬬
比賽
：鬥

陣 — trận 1489
・行軍的排列‖如：陣線
・事物的行列‖如：雁陣
・次數‖如：一陣雨

虞 — cứ 1490
・豕虎之鬬不相解
152：豕

據 — cứ 1491
・依照‖如：按據
・占有‖如：占據

網 見 。 既 蜘
破 之 誤 成 蛛 百
。 。 觸 。 在 五
蜻 持 網 一 檐
蜓 竿 中 蜻 下 蜘
飛 挑 。 蜓 結 蛛
去 網 小 飛 網 結
。 。 兒 過 。 網

1203 056 1352 1492
1387 1374 1464 937 1493 462
1494 256 518
845 624 1203 001 1232
846 1241 171 845 339 1492
631 1118 846 1260 1493
547 1203 036 631 1203 1260
053 990 1203

[知] 1492
蜘 . 動物名

[殳] 1493
蛛 . 蜘蛛 : 節足動物，能吐絲結網捕食飛蟲

[促] 1494
. trâu bò húc nhau
觸 . đụng chạm
. phạm đến
. cảm động

語 成

蜘蛛 : con nhện
蜻蜓 . con chuồn chuồn

百六 打麥

麥有多種•大麥先熟。小麥後熟。熟時。持鐮刀割之。曬於場中。既乾。農夫。農婦。入場打麥

1084		1103		346	1114	
232	1352	1374	1100	1100	162	462
	1414		686		103	521
013		1496		036	429	
807	1084	1462	624	1114		1040
1040	034	807	1495	760	017	1114
1114		171	324	1100	1114	

[鐮] 1495

鐮 鐮刀：割草割稻，麥所用的刀

[灑] 1496

曬 ．同「晒」字
．把物放在陽光裏使乾‖如：曬衣

成語

農夫：農人：種田的人：người làm ruộng
農婦：從事耕種和畜養的婦女：đàn bà làm việc cầy cấy và chăn nuôi

百七 逐雀

紅日將下。打麥已完。小雀一羣。紛集場上。覓食餘粒。數童子立門前。拍手噪逐之。雀聞人聲。散入林中。

012	403		176	742	513	
840	213	1168	807		080	462
	1501	1006	338	636	750	005
589	1502	058		1497	339	
013	1374	284	1499	001		1502
109		199	683	469	1040	1497
171	1497	577	803		1114	
	205		1500	1498	932	

[削] 1497

雀 小鳥名

172：隹

[分] 1498

紛 ．衆多

．lộn xộn

．rối loạn

[覓] 1499

．同「覔」字

覓 ．求也

．尋也

147：見

[拉] 1500

粒 ．算圓形小物的名數‖如：一粒豆

[灶] 1501

噪 ．大聲呼

．鳥羣鳴

_truc 1502

逐 ．在後邊趕

．競爭‖如：逐利

百八 母雞

母雞孵卵。數週成雛。隨母出行。未嘗遠離。母雞每得食。必先喚其雛。若遇貓，犬。盡力護之。與父。母之愛子無異。

	502	346	1154		062	
062		1506		1222	747	462
1374	1508	853	062	062	1503	516
342	233	1163	747	271	1161	
056	1010		063	656		062
141	1374	1198	963		1168	747
670		1461	683	113	1459	
	910	515		1504	937	
	165		150	645	1163	

[孚] 1503

孵 ．雌雞伏在卵上，使卵生雛

37：子

[粲] 1504

嘗 ．用嘴來分別食物的美味
．對於某種事情做過或見過

30：口

hoán 1505

奐 ．大也
．屋子高大美麗

37：大

[奐] 1506

喚 ．呼‖如：呼喚
．叫‖如：喚人來

— tân 1507

燼 ．火燒餘的木

86：火

— tận 1508

盡 ．器中空也
．止也
．終也
．用完
．畢也
．死也

成語

母雞：雌雞：gà mái
遠離：xa cách

百九 孝親

朱兒事親孝。每得食物。必以奉母。一日。至姑家。姑給以果餌。兒不食。姑問故。對曰。將攜歸奉母也。

750		1130	001	683	893	
793	367	1136	080	441	053	462
1158	200	121			181	004
1137	672	1243	730	150	1205	
062			367	1136	633	633
507	1072	053	073	1137		1205
	010	265		062	063	
		683	367		963	

VĂN PHẠM

以

1) Để, cho

必以奉母 : ắt *để* dâng mẹ

姑給以果餌 : cô cấp *cho* bánh trái

多	。	手	握	手	瓶	
。	母	痛	。	入	中	百
則	曰	心	拳	瓶	有	十
拳	。	急	不	。	果	
可	汝	，	能	取	。	勿
出	勿	大	出	之	兒	貪
矣	貪	哭	。	滿	伸	多

103		213	1370	213	1278	
	062	1512		013	171	462
1190	010	148	1510	1278	162	002
1510		1469	265		121	
526	1373		667	189		025
271	025	017	271	1374	053	1514
1445	1514	1513		511	888	103

— quyển

卷 . thu xếp lại

— quyển

1509

. cong cuộn

— quyển

. sách đóng thành tập

26 : P

_ quyền 1510

拳 ．把五個手指頭握堅的形體
．彎曲而不直

_ nạch 1511

疒 ．bệnh tật
．ghẻ lở
104：疒

_ thống 1512

痛 ．身體或精神有苦‖如：痛苦
．盡量‖如：痛打
．十分‖如：痛快
．盡力而爲‖如：痛飲

_ khốc 1513

哭 ．因痛心而流泪，發出哀聲
30：口

_ tham 1514

貪 ．求得而不知足‖如：貪財

百十一 櫻桃

羣兒遊園中。櫻桃已熱。形圓而色紅，兒採數枚。與弟。妹分食之。核小漿多。其味極甜。

1518			932	469	
103	593	053	1100	053	462
	326	1410		712	002
853	683	1168	1234	873	001
359	1374	1516	444	171	
1520			1359		1515
1521	1517	910	882	1515	874
	036	543	513	874	

[鸚] 1515

櫻 ．櫻桃：落葉喬木，花色淺紅，很美麗，果小味美

[梅] 1516

枚 ．個‖如：挑子一枚
．橫銜在馬嘴裏的物
75：木

hạch

核 — 1517
. cái hột của trái cây
. tra khảo

[漿] 1518
漿 . nước để uống

---

cức

亟 — 1519
. 急也
. 愛也
[器]
. 多次

7：二

---

cực

極 — 1520
. 棟也
. 十分‖如：極大
. 最高的地位‖如：登王位叫做「登極」
. 地球的南北兩端叫做「極」‖如：南極，北極
. 很‖如：極好

điềm

甜 — 1521
. 味甘‖如：甜蜜
. 眠熟

99：甘

兒	所	是	兒	之	園	樹	張	
收	宜	鄰	問	。	中	。	元	百
果	取	家	其	元	。	杏	南	十
。	也	之	故	獨	羣	熟	鄰	二
送	。	果	。	不	兒	。	。	
還	乃	。	元	可	欲	多	有	張
鄰	與	非	曰	。	取	墜	二	元
家	羣	我	。	羣	食	元	杏	

053	1446	764	053	1374	873	701	946	
1101	857	945	200		171		051	462
121	189	073	853	051		1522	871	002
	507	1374	672	1297	469	1100	945	027
1144		121		265	053			
727	1524		051	526	323	103	162	946
945	910	1185	010		189	1523	027	051
073	469	538		469	683	051	1522	

[幸] 1522
杏 · 落葉果樹，果形圓色黃，可吃，種子叫「杏仁」，也可以煮食
75：木

trung 1523
墜 · 從上面落下來‖如：墜落

nãi 1524
乃 · 你‖如：乃父
· 當「其」，「他的」講‖如：乃兄，乃弟
· 是，爲
· 方才，於是‖如：學校放學我乃回家
· 再，還‖如：此非小鳥，乃是公雞也
· 語句前面的助字
[靈]
· 行船時的號聲
4：丿

VĂN PHẠM

乃

1) Liền, bèn, lại
乃與羣兒：liền cùng bầy trẻ

成語
所宜：tiện lợi cho

久之。弟亦自知勤學矣。

知者。兄必詳爲解釋。

弟。同坐。温課。弟有不。

好遊戲。每晚間。兄招。

兄弟讀書。弟年尚稚。

百十三 教弟

016	1379	543	061	052	
1374	958		712	543	462
		093	716	824	002
543	052	260		549	086
1184	150	1472	063		
756	1526	815	640	543	737
1379	788		498	980	543
1318	790	543		1453	
545	1527	162	052	1525	
1445		265	404		

稚 trĩ 1525

- 年歲幼小
- 知識低淺
- 晚熟曰稚

115：禾

詳 [牆] 1526

- 精‖如：精詳
- 周到
- 舊時下告上的一種公文

釋 [踢] 1527

- 姓
- 說明‖如：解釋
- 解放‖如：放釋
- 放下‖如：手不釋卷

165：采

成語

解釋：對於文字的解說：cắt nghĩa cái ý chữ

勤學：用功讀書：chăm chỉ học hành

百十四　不倒翁

不倒翁。狀似老人。頭大。身短。鬚長。髮禿。耳目口鼻皆全。上輕下重。以手推之。隨倒隨起

1533	338	186		012	265	462
1374	1532	054	1193		1528	002
	339	006	797	734	1070	517
1222	496	774		017		
1528		578	863		1326	265
1222	1136	1531	1530	504	1529	1528
555	213			799	632	1070

倒 [擣] 1528
- 跌下‖如：倒地
- 上下易位
- 向相反的方向進行

似 [寺] 1529
- 像‖如：相似
- 好像‖如：似乎

禿 — ngốc 1530
- 沒有毛髮的
- 禿子：沒有頭髮的人
- 沒有草木的‖如：禿山

115：禾

全 — toàn 1531
- 完而不欠‖如：完全
- 保存‖如：保全

11：入

輕 — khinh 1532
- 分量不重
- 不莊重
- 小
- 不是十分

推 [衰] 1533
- 用手使物前進‖如：推車
- 不負責
- 舉出
- 移動
- 由此及彼
- 讓

成語

不倒翁：ông không đổ (một thứ đồ chơi đầy không đổ)
上輕下重：trên nhẹ dưới nặng
隨倒隨起：đổ rồi lại ngỏng ngay lên

百十五 織錦女

趙達之妹。善畫工織。嘗以綵絲織錦。大者盈尺。小者方寸。錦上有紋。爲龍，鳳之狀。

788 560 1536 1534
1298 621 017 1535 462
598 1504 1374 002
1541 1051 1539 1136 593 518
1374 338 501 1538
1326 162 1246 675 1536
1540 036 1537 703 1051
598 1051 167 060

[召] 1534
趙 · 姓
· 國名
· 歸還物品

[姑] 1533
乃 · 益多之義也
· 古者以貝物多得為乃
31：又

_ đạt 1535
達 · 通 ‖ 如：四通八達
· 到 ‖ 如：目的已達
· 明白事情 ‖ 如：通達

[營] 1539
盈 · 滿足
· 多餘

[開] 1540
· màu đẹp của gấm thêu
紋 · đường vân trên tấm lụa
· làn sóng gợn lăn tăn trên mặt nước

_ chức 1536
織 · 拿線做成布 ‖ 如：織布

[綠] 1537
綠 · 有顏色的綠織品

[奉] 1541
鳳 · 鳥名，雄的叫[鳳]

成語

善畫：vẽ giỏi
工織：dệt khéo
盈尺：đầy thước
方寸：tấc vuông

二 秧 ○ 滿 大
三 ○ 頭 ○ 雨 百
寸 秧 載 既 如 十
○ 針 笠 晴 注 六
分 出 ○ ○ ○
列 水 入 數 田 插
成 ○ 田 農 水 秧
行 長 插 夫 驟

027 1547 511 017
086 734 319 462
621 1547 1197 1352 066 002
459 1545 870 1542 521
326 271
1223 306 013 1168 247 1275
937 247 1084 306 1547
656 797 1275 034 1544

_ chú 1542

注
- 灌進去
- 釋文 ‖ 如：注釋
- 解釋 ‖ 如：注解
- 留心 ‖ 如：注目

_ tụ 1543

聚
- 會合 ‖ 如：聚集
- 積也
- 邑也

128：耳

_ sậu 1544

驟
- 忽然 ‖ 如：驟寒驟暖
- 馬跑得很快

[粒] 1545

笠
- 用竹皮，竹葉做成的，用以蔽太陽和蔽雨的帽子

_ ương 1546

央
- 當中，中心 ‖ 如：中央
- 半 ‖ 如：夜未央
- 盡 ‖ 如：樂未央

37：大

[央] 1547

秧
- 稻的苗
- 凡草木初生可以移動的，都叫做「秧」‖ 如：桑秧
- 動物養的小動物 ‖ 如：魚秧

百十七 水

飲食之水。或取於河。或取於井。水有清濁。濁者多汙物。又有小蟲。飲之易致病。故烹茶煮飯。宜用清水

687 1374 441 162 755 684
1554 1018 683 462
688 718 159 1548 652 1374 002
1549 162 189 306 005
857 1551 036 1548 1462
240 536 958 343 652 306
1018 672 103 189
306 1553 684 1432 306 1462

濁 — trọc 1548
. 不清潔 ‖ 如：濁流
. sáng
1：一

[置] 1549
. 送與 ‖ 如：致書
. 引來 ‖ 如：招致
. 達到
致 . 交還
. 情景
. 給與
. 盡 ‖ 如：致力
133：至

病 — bịnh 1551
. 身體不强壯

亨 — hanh 1552
. 通達
. 順利
8：亠

烹 — phanh 1553
. 把食物和水燃熟

[餅] 1550
. 火（五行丙屬火，因謂丙爲火）
丙 . vị thứ ba trong thập can

[炊] 1554
煮 . 用火來燃熟食物 ‖ 如：煮飯

成語
致病：đưa đến (sinh ra) ốm đau

百十八 火

養生之事。不可一日無火。燈與燭。非火不明。飯與菜。非火不熟。天寒之日。燒炭爐中。又可藉以禦寒。

159 1374 1185 080 1354
526 080 1185 140 141 272 462
1563 140 265 140 1374 002
1136 1556 265 097 181 516
1485 1557 1100 736
1449 1560 688 910 265 140
171 020 910 1179 526
1449 1555 001

[菜] 1555
菜 · 可食的草
· 助飯吃的物

— thiêu 1556
燒 · 熱
· 用火焚
· 烹煮食物

— than 1557
炭 · 木頭燒成的一種燃物
· 一種化學元質
86 : 火

— lự 1558
慮 · 發愁
· 謀算
61 : 心

— lô 1559
盧 · 黑色‖如：盧矢
· 飯器也

[盧] 1560
爐 · 燃燒的用具‖如：火爐

[積] 1561
昔 · 古時
· 已往
· 夜
72 : 日

[夕] 1562
藉 · 助
· 天子親耕的田

[藉] 1563
· đạp xéo lên
· lộn xộn rối rít
藉 — tạ
· mượn ; dựa vào ; trông cậy vào
· chiếu bằng cỏ
· khoan dung ; khuyên lơn an ủy

成語

養生：是說保養生命：giữ gìn nuôi nấng sự sống

戲 膚 。 毋 杜
也 。 偶 見 兒 百
。 大 不 之 持 十
兒 則 慎 。 紙 九
自 焚 。 曰 。
是 房 小 。 向 勿
不 屋 則 火 火 戲
復 。 灼 能 爲 火
戲 不 肌 燃 戲
火 可 ， 物 。

716 1568 062 391
507 1564 056 053 462
017 265 1374 624 002
053 1190 1565 921 004
756 144 010
764 590 036 092 025
265 751 1190 140 140 716
1312 1566 667 788 140
716 265 1567 1176 716
140 526 441

— ngẫu 1564
• 不常有的 ‖ 如：偶然
偶 • 成雙的
• 成對的人
• 合也
• 木像

— thận 1565
慎 • 留心

[勺] 1566
灼 • 焚燒
• 光明
• 急

[飢] 1567
肌 • 人體的皮肉
130：肉

[夫] 1568
膚 • 身體的表皮
• 浮淺 ‖ 如：膚淺
• 大 ‖ 如：膚功：就是大功

百二十 梁兒

梁兒喜誑語。偶持釣竿。獨遊池畔。失足墮水。大呼求救。人皆以爲誑。不應。及則梁兒衣盡溼矣。聞哭聲。急往視之。

1190	205	578	1466	1241	328	
328	1513	1136	307		053	462
053	840	788		1297	210	027
295		1569	017	712	1569	002
1508	1469		659	559	1240	
1573	651	265	597	1164		328
1445	1330	1572	1570		1564	053
	1374			035	624	
		1253	012	218	1244	

誑 — cuống 1569
. 用假的騙人爲真的

救 [矣] 1570
. 保護‖如：救國
. 護助
. 止

應 — ưng 1572
. 當
. 收服
— ứng
. 相合
. 兩相動心
. 對付‖如：應付
. 樂器名

鷹 — ưng 1571
. 鳥也
172：雀

溼 — thấp 1573
. ẩm ướt
. bịnh phong thấp

THÀNH NGỮ

誑語：nói dối
釣竿：cần câu
求救：giúp đỡ
以爲：cho là

百二十一 鸚鵡

架上鸚鵡。白毛紅嘴。時學人言。有貓緣柱而上。舉爪將攫之。鸚鵡驚呼曰。貓來貓來。童子聞聲趨至。貓急遁去

058	1468	481	686	400	
205	659		545	338	462
840	010	1247	012	1302	027
1579		340	814	1304	002
730	515	750			001
	125	1578	162	088	
515	515	1374	515	038	1302
1469	125		1575	513	1304
1581		1302	1369	1170	
547	1006	1304	1359		

— soán 1574

彖 · 豕走也

58：彑

— duyên 1575

緣 · 事情的起因‖如：緣故
· 自然的連繫‖如：緣分
· 邊‖如：邊緣
· 順著某種物或某個地方行走‖如：緣木求魚

— duyên

· 衣邊所加的物

[句][劬] 1576

瞿 · 觀看
· 因驚惶而注視的

109：目

— quắc 1577

矍 · 因驚惶而回過頭來四看的樣子
· 老年人精神强壯的樣子

109：目

[矍] 1578

攫 · 打取
· 强取
· 鳥獸用爪取物

— xu 1579

趨 · 走去 ‖ 如：趨賀
· 向前走得快
· 向一定的目的做去 ‖ 如：趨利
156：走

— thuẫn 1580

盾 · 古時禦刀箭的兵器
109：目

— độn 1581

遁 · 逃走
· 避去

成語

鸚鵡：con vẹt, con kéc
童子：未成年的孩子：đứa trẻ chưa tới tuổi trưởng thành

百二十二 蝴蝶

園花盛開。花上有蝴蝶。六足，四翅。色甚美。妹舉扇將撲之。姊曰。蝴蝶之翅有粉。能傷目。不可撲也。妹從之

054				873	
	1061	593	521	421	462
265	1062	1247	218	1582	027
526	1374	1583		208	010
1584	848	750	517		027
507	162	1584	848	421	
	1585	1374		338	1061
593			882	162	1062
1239	667	619	1122	1061	
1374	1586	010	041	1062	

_thịnh 1582

盛
- 發達
- 極也
- 旺‖如：盛旺
- 多也‖如：盛德

[成]
- 以器放進去食物‖如：盛水於杯

[扌] 1583

扇
- 掃動空氣生風的物
- 生風掃暑之具
- 算門窗的名數‖如：一扇窗

[天]
- 動流
- 吹揚

63：户

[跌] 1584

撲
- 打
- 輕輕的拍
- 拳掃及掃拭之具亦曰撲

[米] 1585

粉
- 磨成的很小末
- 白色的顏品

[人] 1586

傷
- 失與害
- 愁思也
- 觸冒也
- 使人被害

百二十三 借傘

兄弟自校中歸。路遇大雨。衣盡溼。適經舅家。敲門借傘。舅見之。急攜入室。曰。溼衣在身。將生疾病。取衣令易之。

1551		056	1589	017	052	
	1573	1374	073	319	543	462
189	295				756	027
295	256	1469	1590	295	635	002
1128	504	793	199	1508	171	086
718		013	1591	1573	1158	
1374	750	731	1592			1591
	272			1587	649	1592
	1593	010	1589	1588	1461	

適 [释] 1587
- 去往‖如：遠適異國
- 從，出嫁‖如：適人
- 心中快樂‖如：適志
- 合‖如：適口
- 偶然

[的]
- 專主‖如：無所適從

經 [京] 1588
- 織品的直線
- 地圖上南北的直線
- 婦女發身以後每月來的血‖如：經月
- 過去‖如：經過

舅 [臼] 1589
- 母親的弟兄

134：臼

敲 — xao 1590
- 打

借 — tá 1591
- 假使
- 假用別人的財物

傘 — tản 1592
- 蔽雨或蔽太陽的用具

9：人

疾 — tật 1593
- 疾病：身體不强壯，輕的叫疾，重的叫病
- 很快的‖如：疾雷
- 急速‖如：疾走

104：疒

成語

疾病：đau ốm

百二十四路遇先生

余兒行路中。遇先生。鞠躬行禮。正立路旁。先生有命。兒敬聽之。先生有問。又敬答之。俟先生去。然後行。人皆稱爲知禮。

	1598	162		284	272	802
012	346	200	053	649		053
578	272		637	776	1594	656
1601	547	159	822		1595	649
788		637	1374	346	656	171
1379	1176	1797		272	1596	
1596	760	1374	346	162		1461
	656		272	1375	763	346

鞠 [菊] 1594
· 彎曲
· 皮毬
· 養成
177：革

躬 [恭] 1595
· 身體
· 親自
158：身

禮 — lễ 1596
· 做人做事應守的一定規式
· 送人的財物
· 敬重
113：示

答 — đáp 1597
· 給人家一個應聲‖如：答應
· 用文字或言語回對‖如：對答

俟 [士] 1598
· 待也
· 大也

冉 — nhiễm 1599
· 姓
· 冉冉：移動的樣子
13：冂

爯 — xưng 1600
· 并舉也
· 一手舉二
87：爪

稱 [爯] 1601
· 人的名號‖如：稱呼
— xứng
· 量輕重‖如：稱肉
· 適宜

成語

鞠躬：彎著腰行禮，現行的大禮：khom lưng làm lễ, hiện đang thi hành đại lễ

百二十五

謝生初至校。每日功課。不能及人。心恥

之。勸學
。乃益勤學
。雖遇日曜日
。温習不輟。
及考試時。謝
生功課最熟。
師大奬之。

462
667 815 063 730 1603 027
148 1253 080 635 272 002
188 012 265 813 329 518
968 272 1253 1374
017 813 1606 1472 1404 1318
1608 815 1607 091 1461 1524 545
1374 1309 686 265 080 310
1100 1604 1456 1318
1603 080 545

— xạ 1602
射 ・發箭‖如：射箭
・照‖如：反射
41：寸

— tạ 1603
・姓
・表示知恩‖如：謝恩
謝 ・別去也‖如：閉門謝客
・花落‖如：花謝
・自認過失‖如：謝過

— xuyết 1604
叕 ・連也

[叕] 1605
輟 ・中止‖如：輟學

— khảo 1606
・子女稱已死的父親‖如：先考
考 ・長壽‖如：壽考
・實看事物的情形，而明知它的功用
125：老

— thí 1607
試 ・臨時做做看，非正式的做一下

[想] 1608
奬 ・稱賞‖奬賞
37：大

成語

勤學：用功讀書：học hành chăm chỉ
日曜日：ngày chúa nhật
考試：thi cử

百二十六 賈易 Gia² Dị⁶

賈易七歲喪父。其母彭氏。紡織以自養。今易入學讀書。有時與以錢。爲果餌之費。易不忍用。積得百錢。仍以還母。

	788	013	679	1609	
1435	121	545		718	462
963	1243	824	1612	005	027
462	1374	549	1536	992	002
1613	1614		1136	1610	521
		162	756	165	
1615	718	686	1354		1609
1136	265	910		853	718
727	1012	1136	1128	062	
062	240	1613	718	1611	

賈 [假]
・姓
[古]
・買
・做買賣的人

1609

喪 [桑]
・人死了叫「喪」
・對於人死以後的事，都稱「喪事」
— tang
・失去‖如：喪位
30：口

1610

bành
— 1611
彭 · 姓
· cái mép mặt
— bang
· 多而强盛的樣子

— phưởng 1612
紡 · 把麻絲做成線
· 一種絲織品

[前] 1613
錢 · dùng các loài kim thuộc đúc thành hình tròn, để đặt giá trị về tiêu xài

— phí 1614
費 · 使用的錢=如：經費
· 使用財物或精力
· 使用財物過多

— nhưng 1615
仍 · 照舊
· 不只一次

成語

紡織 : thêu dệt
入學讀書 : đến trường học hành : đi học
與以 : cho
果餌 : bánh trái
仍以 : lại đem

百二十七 撲滿

撲滿。形圓而略扁。上有孔。錢由孔入。不能復出。既滿。則撲而碎之。取其錢。故曰撲滿

189	511	013		1175	
853			338	511	462
1613	1190	265	162		027
	1175	667	1617	1234	002
672	1359	1312		444	005
010	1619	271	1612	1359	
1175	1374		248	1616	1175
511		1352	1617	337	511

lược

— 1616

略
- 要點，要義‖如：大略
- 做事不很用功
- 用力把人家的物取歸爲自己的
- 不詳
- 界也
- 路也

Khổng

— 1617

孔
- 姓
- 小洞‖如：鼻孔
- 很‖如：孔急
- 通

39：子

tốt

— 1618

卒
- 軍人‖如：士卒
- 終了‖如：卒事
- 死亡

24：十

toái

— 1619

碎
- 破也‖如：破碎
- 多說話：碎嘴

成語

撲滿：積錢的器具。能入不能出，滿則撲之使破，故稱「撲滿」：vật để dành tiền. Có thể vào, không có thể ra, đầy ắt đập khiến cho nó vỡ, nên gọi là « đập đầy »

百二十八　方向

清晨。祖攜孫出門。祖曰。爾知方向乎。日出於東。沒於西。今爾向日而行。是爲東方。背後爲西。右手爲南。左手爲北。故視日之出沒。可以辨四方也。

	213	760	080	1462	010	1018	
526	788	788	1359	126		1620	462
1136	653	901	656		1623		027
1624				1111	1379	1621	002
517	672	169	764	1462	460	793	516
560	1330	213	788	901	092	1622	
507	080	788	126		658	271	560
	1374	871	560	032		199	092
	271			1623	080		
	1111	168	1021	092	271	1621	

[晉] 1620

晨 ·早
·天亮時

—tổ 1621

祖 ·父親的父母‖如：祖父，祖母

—tôn 1622

孫 ·兒子的兒子

[爾] 1623

·你
爾 ·偶然‖如：偶爾
·如此‖如：不過爾爾

89：爻

[釆] 1624

辨 ·分別明白‖如：辨別

成語

清晨：天亮時：lúc trời sáng

百二十九　人影

明月在天。兒行廊下。若有人躡其後。大懼。奔告其姊。姊曰。此汝身之影也。汝立燈前。行日下。皆有影。豈忘之耶。兒乃悟

1627 656 1183 339 097
1628 080 507 619 017 095 462
1374 339 010 1626 1198 256 027
1629 1373 162 020 002
378 284 1159 283 012 004
053 162 736 1373 076 1625 053
1524 1183 577 504 853 853 656 012
1630 1374 619 760 1329 1183

躡 _nhiếp 1625
· 輕步跟在別人後面行走

懼 [具] 1626
恐怕 ‖ 如：恐懼

豈 [起] 1627
· 如何
· 不 ‖ 如：豈敢
151：豆

忘 [亡] 1628
· quên

耶 _da 1629
· 嗎，泥 ‖ 如：天未明耶
128：耳

悟 [誤] 1630
· 明白 ‖ 如：覺悟
· 從迷而醒過來 ‖ 如：醒悟

百三十 燈

譚兒將卧。指燈而言曰。汝夜夜照我讀書。其我之好友乎。時已晚。汝，我皆宜休息矣。乃熄燈而睡。

1633 932 010 1632
1445 640 853 053 462
538 1373 750 086
1524 1373 1374 349 706 002
1634 480 349
736 538 160 454 771 735
1359 578 658 538 736
1636 857 824 1359
124 686 549 814

— dām 1631

覃
- 姓
- 及也
- 深也 ‖ 如：覃思
- 廣布 ‖ 如：覃恩
- 長味也
- 凡長皆曰覃

146：西

[覃] 1632

譚
- 姓
- 對話
- 自大 ‖ 如：居久而譚

[即] 1633

息
- 鼻子中出入的氣
- 利錢 ‖ 如：利息
- 兒子 ‖ 如：子息
- 止的，休的 ‖ 如：休息

[即] 1634

熄
- 火沒了
- 不存在

[誰] 1635

垂
- 掛下
- 邊界 ‖ 如：邊垂
- 由先留下於後也 ‖ 如：名垂千古
- 將近 ‖ 如：垂老

32：土

— thụy 1636

睡
- 眠 ‖ 如：睡覺
- 閉目休息

VĂN PHẠM

乎

(tiếp theo bài 89)

2) Đứng sau một tiếng hay một câu làm trợ từ ý tán thán
其我之好友乎！ thật là bạn tốt của ta *thay*.

其

(tiếp theo bài 40)

2) Đứng đầu mệnh đề : nào ! há ! thật là !
其在人乎！ há tại người ta ư
其我之好友乎！ *thật là* bạn tốt của ta thay !

成語

休息：nghỉ ngơi

THỂ BẠCH THOẠI

白　話　體

LỜI DẶN II

— Phần Bạch Thoại từ đây trở đi sẽ bỏ bài dịch số thay vào đó chữ nào khó tìm bộ thì có chỉ sẵn chữ ấy thuộc số bộ bao nhiêu ở dưới mỗi bài để người học tự tra cứu lấy.

四一 大家一齊來

小孩唱：

媽媽不在家，狼在大門外。它要吃我們，快把它趕開。你拿刀，我拿棍，大家一齊來。（野狼在外面聽見了）

狼唱：

他們真厲害，大家一齊來。要保命，快逃開。要保命，快逃開。

逃:162 真:109 聽:128 面:176 趕:156 快:61 我:62 要:146 狼:94 齊:210

昆 — côn 1637

- 兄‖如：昆弟
- 子孫‖如：後昆
- 衆多‖如：昆蟲
- 同‖如：昆鳴

72：日

棍 [昆] 1638

- 圓而長的竹木杆
- 無做事的遊民

萬 — vạn 1639

- 數目名，十千是一萬
- 許多的‖如：萬事
- 極端‖如：萬苦

厲 [麗] 1640

- 行爲戔忍
- 勢力大而利害
- 不吉利
- 磨

成語

一齊：一同：都：cùng nhau, đều

趕開：đuổi đi

厲害：nguy hiểm

逃開：chạy đi

四二 一羣小螞蟻

地上有幾粒米飯。一隻小螞蟻走過來，用力去拉，拉不動。又來了兩隻小螞蟻，大家用力拉，還是拉不動。一隻小螞蟻跑回家去，叫來了一羣小螞蟻。大家用力拉，就把幾粒米飯拉回家去了。

就:43 跑:157 是:72 隻:172 兩:11 去:28 走:156 飯:184 粒:119 幾:52

[馬] 1641
螞 . 螞蟻：聚集而居的黃色或黑色的昆蟲

[肌] 1642
幾 . nguy cơ

. cái điểm trước
[己]
. 問數目多少的字 ‖ 如：幾何
. 不定的數目 ‖ 如：幾人
52：名

成語

螞蟻：con kiến
粒米飯：hạt cơm
還是：vẫn còn là

四三 蒼蠅爬過的東西

弟弟放學回家，在路上買了一塊西瓜吃。回家以後，肚子很疼。媽媽問他：「你吃了甚麼東西了？」弟弟說：「我在路上買了一塊西瓜吃了。」媽媽很著急的說：「切開的西瓜，有蒼蠅爬過，是不能吃的。」

疼:104 肚:130 以:9 瓜:97 塊:32 買:154 路:157 放:106 西:146 能:120 麼:200 甚:99

— quỉ 1643
. 人死叫鬼
. 凡深沉憂忍害人或行事不光明皆冒之鬼
鬼 . 星名
. 不實在
194 : 鬼

— Khối 1644
. đống
塊 . một miếng
. 單獨
. 一同

[瓜] 1645
瓜 . dưa
. loài dây có trái
97 : 瓜

[肚] 1646
肚 . cái bụng

[疼] 1647
疼 . 痛 ‖ 如 : 疼痛
104 : 疒

[刀] 1648
切 . 用刀分開物 ‖ 如 : 切菜
. 親近 ‖ 如 : 親切

VĂN PHẠM

子

Cách dùng giống như các trường hợp ở bài 13 (Văn Ngôn)

的

(tiếp theo bài 13, 14, 15, 25)

6) Đứng sau trạng từ để làm mạnh nghĩa thêm cho trạng từ đó :
很着急的說 : nói rất vội vàng : vội vàng nói (trong câu trên *đích* đứng sau trạng từ *hán trước cấp* để làm mạnh nghĩa thêm chotrạng từ này)
Bài 5 (phần bạch thoại) :
蒼蠅爬過的東西 : bánh quà bị ruồi bâu qua (*đích* đứng sau hình dung từ *thương đăng bà qua* để làm mạnh nghĩa thêm cho hình dung từ này)
切開的西瓜 : dưa hấu bổ rẫn (*đích* đứng sau hình dung từ *thiết khai* để làm mạnh nghĩa thêm chohình dung từ này)
Bài 1 (phần bạch thoại) :
不能吃的 : chẳng thể ăn được vậy (*đích* đứng ở cuối câu có nghĩa là vậy).

成語

蒼蠅 : 能飛的一種蟲，色灰黑，夏天最多 : một loại côn trùng biết bay, màu xám tro, ngày hè rất nhiều : ruồi xanh

東西：不是專指一切的物品：không nhất thiết chuyên chỉ một phẩm vật gì：tiếng chỉ chung các vật
放學：學生下課：học trò tan học
路上：giữa đường, dọc đường
西瓜：dưa hấu
以後：về sau, sau khi
甚麼：cái gì ?
着急：vội vàng
切開：cắt ra, bổ sẵn

四四 打掃乾淨

天氣熱了，蒼蠅多起來了。哥哥說：「我們來把屋子打掃乾淨吧！屋裏打掃乾淨，就不會招蒼蠅了。」哥哥就拿起掃帚來掃地。姊姊就來擦桌椅。弟弟拿着蒼蠅拍子來打蒼蠅。一會兒，大家把屋子打掃得乾乾淨淨。

桌:75 拿:64 會:73 就:43 裏:145 屋:44 起:156 熱:86 氣:84 乾:5

[並] 1649
淨 ·清潔
·洗‖如：淨面
·一點也沒有‖如：盡淨

[爸] 1650
·表示請求語氣的助字‖
吧 如：你去吧
·大口的樣子
·小孩爭

[敲] 1651
·把食品進呈在神靈或祖先的面前，面對着他行禮
祭
113：示

— sát 1652
察 ·xem xét
·thấy rõ
·tra hỏi

[察]	1653	. ép	
擦 . chà xát		. lau chùi	

VĂN PHẠM

會

Sẽ (thời tương lai)

就不會招蒼蠅了 : liền sẽ không vời gọi ruồi đến.

成語

打掃 : 用帚掃地 : dùng chổi quét nhà : quét tước
乾淨 : 很清潔 : rất sạch sẽ
起來 : bắt đầu
多起來了 : đã bắt đầu nhiều
掃帚 : 掃地的器具 : vật dùng để quét nhà : cái chổi
蒼蠅拍 : cái vỉ đập ruồi
一會兒 : 很短的時間 : thời gian rất ngắn : một lát
乾乾淨淨 : sạch sạch sẽ sẽ

潔	上	刷		後	姊	，	早	
。	牀	牙		，	把	洗	就	四
姊	去	，	每	姊	手	臉	起	每 五
姊	睡	漱	天	姊	洗	。	來	天
身	覺	口	晚	把	乾	吃	，	早 姊
體	。	，	上	口	淨	飯	刷	上 姊
好	姊	洗	，	漱	。	以	牙	， 愛
。	姊	臉	姊	乾	吃	前	，	姊 清
	愛	，	姊	淨	飯	，	漱	姊 潔
	清	再	先	。	以	姊	口	很

前:18 臉:130 牙:92 刷:18 就:43 很:60 每:80 愛:61
體:188 身:158 覺:147 睡:109 牀:90 再:13 先:10 手:64

— Sóc 1654
欶 . thở nhè nhẹ, chậm chạp
. mút

[透] 1655
漱 . 用水洗口 ‖ 如：漱口

成語

清潔：清淨廉潔：trong sạch sẽ
早上：早晨：每天天明時：lúc trời sáng mỗi ngày：sớm mai
起來：trở dậy
以前：trước khi
以後：sau khi
晚上：日落以後：sau khi mặt trời lặn：chiều tối
睡覺：閉目休息：nhắm mắt nghỉ ngơi：ngủ nghê.

四六

甲裏。一羣小小病病菌菌，住在指甲地方小，住著孩子肚子裏。吃東西不合意。趁著肚子疼，跑進孩子病菌笑嘻嘻。

病:104 住:9 甲:102 裏:145 孩:39 西:146 跑:157 肚:130

— Khuân 1656
囷 . 積稻麥的圖形物
31：口

— Khuẩn 1657
菌 . cây nấm

— ý 1658
意 . 心裏所思想的 ‖ 如：意志
. 主張，見解 ‖ 如：意見

— chân 1659
參 . 頭髮多而黑
. 髮如雲
9：人

sấn

1660

趁 · 因便

· 乘勢 ·

· 從後面向前行的趕上去

VĂN PHẠM

著

(tiếp theo bài 11)

2) Gặp

趁着孩子吃東西 : nhân gặp đứa bé ăn bánh quà

Bài 11 (phần bạch thoại)

住着不合意 : đang ở không được vừa lòng

成語

病菌 : những thứ vi sinh vật làm nên bệnh cho người ta : vi trùng truyền nhiễm

指甲 : móng tay

地方 : chỗ, nơi chốn

合意 : 中意，滿意 : trúng ý, hoàn toàn như ý muốn

雙方的意思一致 : ý kiến hai bên hoàn toàn giống nhau

東西 : bánh quà, đồ vật

嘻嘻 : 得意而喜笑 : được vừa lòng mà cười vui vẻ

笑嘻嘻 : cười hì hì

四七 愛護同學

學校開學了，同學們來到學校裏，大家見了面，都很歡喜。

小華看見了新民，就和新民一同到運動場去溜滑梯。新民不小心，從滑梯上面跌下來。小華趕快把他扶起來，說：「跌疼了嗎？跌疼了嗎？」新民

說：「謝謝你，沒有跌疼。」老師走來了，看見小華扶著新民。就笑著說：「小華愛護同學，真是個好學生。」

真:109 笑:118 老:125 師:50 開:169 到:18 面:176 都:163 歡:76 喜:30 新:69 民:83

滑 [活] 1661 ·光利 ·不實

—thê 1662 梯 ·上樓用的階

VĂN PHẠM

Trong văn Bạch thoại những chữ nào có nét gạch thẳng ở về bên trái thì những chữ đó là danh từ riêng :

小華 新民

cậu Tiểu Hoa, cậu Tân Dân

成語

愛護 : yêu mến giúp đỡ
同學 : 共同學習的人 : người học hành chung với nhau : bạn học
開學 : 起頭上課 : bắt đầu đi học : khai giảng
歡喜 : 快樂 : vui mừng
看見 : 看到 : nhìn thấy, gặp gỡ
一同 : 一齊 : cùng nhau
運動場 : sân tập thể dục
到... 去 : đi ra
滑梯 : cầu tuột
溜滑梯 : đi cầu tuột
小心 : 留心 : cẩn thận, để ý
趕快 : vội vàng
謝謝 : cảm ơn
沒有 : 無有 : không nó

四八 小鳥和螞蟻

一隻小螞蟻，爬到河邊去玩，一不小心，跌到水裏去了。小鳥兒看見了，趕快飛過來，銜了一片樹葉，丟到水裏，讓小螞蟻爬到樹葉上面去。小螞蟻爬上了樹葉。樹葉慢慢漂到河邊，小螞蟻就爬上岸了。

樹:75 銜:167 飛:183 看:109 玩:96 邊:162 爬:87

diêu

1663

丟 · 失去
· 不要而放去
· 失去面子：失去了體面
4：ノ

[飄] 1664

漂 · 浮在水面上‖如：漂流
· 用水澆洗‖如：漂白

成語

一片：một miếng, một chiếc
慢慢：徐徐：不快不慢：không mau không chậm：dần dần

四九 司馬光救了同伴

從前有一個小孩，名叫司馬光。

有一天，他和許多小朋友在花園裏玩，有一個小朋友爬到水缸上去，一不小心，就跌到水缸裏去了。缸很高，水很深，小朋友爬不出來。

司馬光趕快拿起一塊石頭，把缸打破，讓水流出來，缸裏的小朋友，就被他救出來了

司:30 光:10 救:66 破:112 出:17 被:145

VĂN PHẠM

頭

1) Là trợ ngữ tự dùng đặt đằng sau một danh tự khác：

石頭：hòn đá
木頭：mẩu gỗ
舌頭：cái lưỡi
上頭：phía trên
下頭：phía dưới
裏頭：bên trong
外頭：bên ngoài

成語

從前：以前：之前：trước đây, ngày xưa　許多：很多：rất nhiều
一塊石頭：một hòn đá

五〇　兩隻羊過橋

河上有一座小橋。一隻白羊從橋的這一頭走過去，一隻黑羊從橋的那一頭走過來，走到中間碰見了。白羊走不過去，黑羊也走不過來。白羊說：「我退回去，讓你先走過來。」黑羊說：「謝謝你。」白羊退回去，讓黑羊走過來。白羊也走過去了。

黑：203　那：163　到：18　走：156　過：162　先：10

[丙]　1665

碰．忽然遇到‖如：碰見　．東西相擊

成語

碰見：chợt nhìn thấy nhau
從橋的這一頭走過去：từ đầu cầu bên này đi sang
從橋的那一頭走過來：từ đầu cầu bên kia đi qua

五一 蟋蟀和螞蟻

蟋蟀出來遊玩，在路上遇到許多螞蟻。蟋蟀以爲自己很强大，看不起小螞蟻，就用脚去踏螞蟻。別的螞蟻看見了，就趕快跑過來，幫助同伴。他們用力咬蟋蟀。一會兒。蟋蟀就倒在地上，爬不起來了。

脚：130 强：57 自：132 爲：87

悉 [畢] 1666
· 知曉 ‖ 如：熟悉
· 用盡 ‖ 如：悉心
· 完全 ‖ 如：悉數

蟋 [必] 1667
· 蟲名

蟀 [率] 1668
· 蟋蟀：秋蟲名，黑色，雄的會叫，性好爭鬥

卻 Khước 1669
· 不收取 ‖ 如：謝卻
· 退後 ‖ 如：退卻
· 倒
· 還，再 ‖ 如：卻說

跲 cước 1670
脚 · 足 ‖ 如：手脚

· 正文以外注解的文字 ‖ 如：脚注
130：肉

_ dạp 1671
· 多也
· 重也
沓 · 合也
· 貪也
85：水

踏 [沓] 1672
· 舉脚著地上面
· 步行 ‖ 如：踏青

_ bang 1673
幫 · 助 ‖ 如：幫助
50：巾

咬 _ giảo 1674
· 用牙齒齧東西

成語

蟋蟀：蟲名，又名「促織」，長六七分，全體黑色秋夜鳴聲很响：con dế : tên loài côn trùng, lại còn tên là « xúc chức » (vì đêm nó hay kêu như dục người dệt vải, nên gọi là xúc chức) dài sáu, bảy phân, toàn thân màu đen đêm thu tiếng kêu rất vang dội.

遊玩：đi chơi

以爲：想：nghĩ là
當做：cho là
主觀的見解認爲：sự hiểu biết theo nhận xét chủ quan

自己：本身：tại mình

看不起：輕視：coi thường

幫助：giúp đỡ

五二 放羊的孩子

一個放羊的孩子，在山上高聲喊：「狼來了！狼來了！」

山脚下的農夫聽見了，都跑上山來趕狼。放羊的孩子卻哈哈大笑。農夫們知道這是放羊的孩子說謊話，就下山去了。

過了幾天，真有狼來了。放羊的孩子嚇慌了，又大聲喊：「狼來了！狼來了！」農夫們以爲這孩子又說謊話，不再上山去救他。他的羊就被狼吃掉了。

救:66 真:109 幾:52 放:66 聲:128 狼 64 脚:130 農:161

[銜] 1675

咸 ·都皆
30：口

— hǎm 1676

喊 ·高聲呼喚

_ cáp 1677
哈 . 笑聲

[守] 1678
. 頭
首 . 事物的起頭
. 最先
185 : 首

[稻] 1679
. 大路
道 . 說
. tôn giáo
. biết

_ hoang 1680
亢 . 水廣也
. 及也，至也
47 : 亠

[荒] 1681
荒 . 田地不種東西 ‖ 如 : 荒地

[荒] 1682
謊 . 用假話騙人

_ hách 1683
. 發怒
赫 . 盛大
. 大紅的樣子
155 : 赤

[赫] 1684
嚇 . 害怕
. 使人害怕

_ hoang 1685
慌 . 驚恐 ‖ 如 : 恐慌
恍 .

成語

放羊 : 牽羊到草地上去餵 : dắt dê ra bãi cỏ cho ăn
哈哈 : 張口大笑的聲音 : âm thanh của sự há miệng cười lớn : ha hả
知道 : 明白 ; biết rõ
說謊 : 說假話騙人 : nói lời không thật để lừa người ; nói dối
嚇慌 : sợ hãi

五三 稻草人

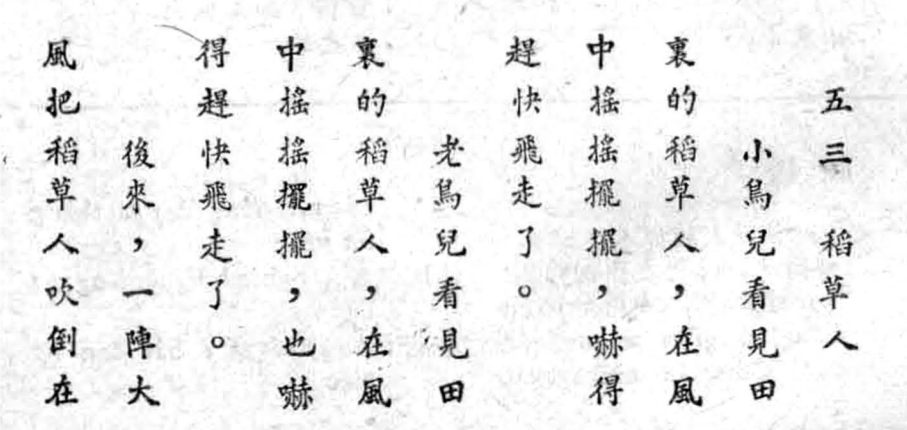

田裏。

小鳥兒飛過來一看，說：「原來是假人。」

老鳥兒也飛過來一看，說：「原來是假人。」

假的東西，總會被人看出來的。

風:182 飛:183 老:125 陣:170 東:75 被:145

搖 [遙] 1686
· 動也

罷 _bãi 1687
· 完畢
· 免去
· 住止而不前進
122：网

擺 [罷][排] 1688
· 搖動‖如：搖頭擺尾

原 [元] 1689
· 水泉本也
· 本來就有的‖如：原狀
· 開頭最初的
27：厂

總 [通] 1690
· 急急忙忙的樣子

總 _tổng 1691
· 聚合‖如：總共
· 一定不移
· 首領‖如：總長
· 主要的

成語

稻草人：以草做成的假人，立在田間，以逐食農作物的鳥：người giả lấy cỏ làm thành đứng ở giữa ruộng, để đuổi chim ăn những vật của nhà nông làm ra: thằng bù nhìn

搖搖擺擺：nghênh nghênh ngang ngang

原來：事情的起頭：bắt đầu sự việc

五四 正心的故事

正心先生，小時候就很勇敢。有一天，他住的村子裏，來了許多強盜，搶人家的東西。村子裏的人都嚇得逃走了。

正心先生一點兒也不怕。他對強盜說：「你們應該做工，種田，做個好人，不應該搶人家的東西。」強盜聽了正心先生的話，以後就做了好人。有的做工，有的種田。他們不再做強盜了。

正:77 故:66 事:6 生:100 強:57 都:163 點:203 也:5 聽:128 再:13

候 [後] 1692
· 情狀
· 時令
· 待

勇 [桶] 1693
· 兵卒‖如：兵勇
· 力氣强大‖如：勇士
· 用力前進

村 [吞] 1694
· 鄉下許多人家聚居的地方‖如：村莊

次 [先] 1695
· nước dīi

盜 [道] 1696
· 强取
· 冒取‖如：盜名

搶 [叅] 1697
· 用强力收取人家的東西
· 趕快
· 爭先

cai
該 · 應當 1698 · 欠 · 完全 · 那

成語

故事：sự tích cũ, truyện xưa
時候：cái lúc, khi
勇敢：有勇氣，敢做 : có khí mạnh, dám làm
強盜：用强力收服他人財物的人：kẻ dùng sức mạnh cướp lấy của cải của người khác
進走：跑走使人不看見 : chạy đi mà khiến cho người ta không nhìn thấy
一點兒：很少的意思 : ý nghĩa là rất ít : một chút
應該：應當 : phải nên
做工：工作 : làm việc
種田：在田地裏耕種 : cày cấy trong ruộng đất

五 國慶紀念

今天是國慶紀念日。家家門口掛上國旗，慶祝我國的生日。

早上，我們到學校裏去開慶祝會。校長對大家演說。

校長說：「今天我國的生日。國達先生想要我國强大，人人有飯吃，人人有衣穿，就建立了我國。我們紀念國慶，應該感謝國達先生。」

校長說完了，大家都拍手。

國:31 旗:70 今:9 達:162 强:57 飯:184 穿:116 建:54

Khánh
慶 · 吉 1699 · 賀 · 可喜的事情 61 : 心

[己] 1700
- 別緣也
- 年歲 ‖ 如：年紀
- 一定的規則

紀
- 舊時以十二年為一紀。今以一百年為一世紀
- 留著 ‖ 如：紀念

[燭] 1701

祝
- 在神前求幸運
- 拜賀 ‖ 如：祝壽

dần 1702

寅
- 敬畏
- vị thứ 3 trong 12 địa chi

- cùng làm quan với nhau gọi là đồng *dàn*

diễn 1703

演
- 依照成式而學習 ‖ 如：演習
- 放大意義 = 如：演義
- 用身體的動作來表情
- 天演：天然進化的次序

[感] 1704

感
- 動心 ‖ 如：感動
- 情意 ‖ 如：感情
- 打動別人的心情 ‖ 如：感化
- 觸 ‖ 如：感觸

成語

國父：người mà cả nước tôn kính như cha
國慶：建立國家的紀念日：lễ kỷ niệm ngày thành lập nước nhà
紀念：思念不忘：ghi nhớ không quên
家家：每一個家庭：mỗi một gia đình；mỗi nhà
門口：房屋的出入口：cửa ra vào trong nhà
慶祝：祝賀：chúc mừng
生日：生出來的日子：cái ngày sinh ra đời
校長：主持學校的人：người đứng đầu quản lý trường học
演說：對大衆陳說意見：nói rõ ý kiến của mình trước đám đông
强大：氣力大：lớn mạnh
人人：每一個人；大家的意思：mỗi một người；ý chỉ tất cả mọi người
建立：xây dựng
感謝：由感動而發生的謝意：bởi cảm kích mà sinh ra ý cảm ơn

五六 國旗的故事

有一次，外國的軍隊攻打我國。我國的軍隊說開到那裏去打敵人。

那時候，有八百國軍守著一個陣地。敵人攻過來，國軍就把

敵人打退。國內國外的敵人，都佩服國軍的勇敢。

有一天，一個小學生跑到陣地裏，送給國軍一面國旗，對他們說：「勇敢的國軍，你們打退了敵人，全國同胞都佩服你們。」

八百國軍都很受感動，就把這面國旗掛起來。

國:31 旗:70 事:6 次76 外:36 百:106 內:11 服:74 勇:19 全:11

---

hǎi 1705

海 · 各種水歸聚的地方
· 許多人或事物聚集在一起的
· 大 ‖ 如：海量

[罪] 1706

敵 · 仇人
· 能力相當的 ‖ 如：敵手

---

bèi 1707

佩 · 掛在身上的東西 ‖ 如：玉佩
· 掛在身上 ‖ 如：佩刀
· 心服

[泡] 1708

· 兒生裏也

胞 · 同父母所生的兄弟姊妹，同國同種的人 ‖ 如：同胞

130：肉

[樹][壽] 1709

· 收取 ‖ 如：受教

受 · 享用 ‖ 如：享受
· 被

29：又

成語

一次：một lần

攻打：攻擊對方：đánh phá đối phương

佩服：一）心裏很同意
二）對別人的能力或行為感覺敬意
1) trong lòng rất tán thành: khâm phục
2) đối với năng lực hoặc hành vi của kẻ khác mình cảm thấy kính nể

送給：tặng biếu

一面：một lá, một mảnh, một tấm (tiếng để đếm các vật mỏng như lá cờ, tấm gương)

同胞：親兄弟，同國的人 : anh em ruột, người cùng nước
感動：心意受外界的觸動情感 : tâm ý tình cảm bị xúc động bởi ngoại giới

五七 愛國少年

古時候，齊國是個大國，有很多軍隊。魯國是個小國，軍隊很少，齊國就常常欺侮魯國。

有一次，齊國的軍隊攻打魯國，魯國國王領著軍隊去打敵人。可是齊國的軍隊很多，魯國的軍隊慢慢敗退下來。後來，魯國的土地失去了一大半。

這時就。魯國有一個名叫汪踦的少年，跑到陣地裏，大聲候：「我們不能再後退了！我們一齊來殺敵吧！」說著，他就拿著刀向敵人殺過去。

魯國的軍隊看了，很受感動。大家拚命殺敵，就把齊國的軍隊打敗了。

平:51 齊:210 隊:170 就:43 常:50 次:7 攻:66 王:96 領:181 失:37
半:24 陣:170 能:130 再:13 命:30

Khi

— 1710

欺 ．拿不好意待人
．用假話騙人
．自昧良心

— vũ 1711

侮 ．看輕
．欺負
．輕慢

— bại 1712

敗 ．失利
．事不成‖如：失敗
．衰落‖如：家敗人亡

[尤] 1713
．姓
汪 ．水深而廣‖如：汪洋大海
．水勢很大
．池
．汪汪：水多，狗叫聲

[旗] 1714
跽 ．一足也
．依賴
．運數不偶

[擩] 1715
．用刀或別種武器打死動物‖如：殺人
殺 ．極‖如：愁殺
．衰敗

79：殳

[弁] 1716
．古時的帽子‖如：皮弁
．書本開首的序文叫弁言
弁 ．hấp tấp nóng nảy
．sợ run lẩy bẩy
— bàn
．快樂

55：廾

[弁] 1717
．拍手
拚 [奮]
．掃
— phiên
．反過來

成語

愛國：愛護國家：yêu nước：yêu mến giúp đỡ nước nhà
少年：年輕的人：người ít tuổi
軍隊：隊：lính tráng
欺侮：拿不好意待人：khinh thường：đem ý xấu xử với người
一大半：quá phân nửa：già nửa
拚命：liều chết

五八　怎麼少了一頭牛

有一個呆子，住在鄉下。有一天，他趕著五頭牛走路。他怕失掉了牛，一路上不住的數：「一二三四五，一二三四五。」

後來，他走累了，就騎在一頭牛的背上。再數數看：「一二三四，啊！怎麼少了一頭？」

他非常著急，從牛背上跳下來再數：「一二三四五，哈哈！不少！」

麼:200　牛:93　鄉:163　五:7　數:66　後:60　背:130　非:175

累　1718

— luy
· 用繩繫起來
· 事情很多

— lũy
· 積聚‖如：累積

— lụy
· 加在身上的重責
· 身受的事‖如：家累
· 牽連‖如：連累
· 辛苦

120：糸

阿　1719

— a
· 大的土山
· 水岸
· 柱‖如：四阿重屋

— á
· 發語字
· 表驚異的呼聲

啊　1720

[阿]
· 表示驚異
· 語尾助字

怎　1721

— chẩm
· 如何？
· 為甚麼‖如：你怎麼不來？

VĂN PHẠM

頭

(tiếp theo bài 49)

2) tiếng dùng để đếm súc vật

—頭牛 : một con trâu

成語

怎麼 : 如何 : làm sao, sao mà, thế nào
呆子 : kẻ ngu, người dốt, tên ngố
鄉下 : 都市以外的地方 : địa phương ngoài đô thị ra : nhà quê, dưới xứ
走路 : đi đường
一路上 : dọc đường
非常 : 與常情不同 : khác với thường tình : không thấy thường
著急 : 心中惶急 : trong lòng hoảng sợ vội vã
哈哈 : 張口大笑的聲音 : âm thanh của sự há miệng cười lớn : ha hả !

五九 中秋的月亮

中秋節的晚上，小明和小華在院子裏遊戲，小明望著月亮說：「今晚的月亮真光明！」小華說：「這樣光明的月亮，再多幾個就更好了。」小明說：「月亮只有一個，怎麼能夠再多幾個呢？」

姊姊聽了，笑著說：「這有什麼難呢！我來加幾個月亮給你們看看。」說著，他就走進屋子裏，拿來了兩面鏡子，放在地上，向小明小華說：「你們數數看，一共有幾個月亮？」

中:6 節:118 院:170 望:74 亮:8 真:109 幾:52 更:73 能:130 再:13
聽:128 難:172 屋:44 兩:11 面:176 共:12

[垢] 1722
· 滿足 ‖ 如：夠用
夠 · 聚也
· 多也
36：夕

[十] 1723
· 同「十」字
什 · 古時軍隊裏十個人叫什
— thập
· 什麼：表示問的話；和「甚麼」兩字相同

[广] 1724
· 河名
漢 · 天河也
· 男子 ‖ 如：壯漢
· tên triều đại
· tên chủng. tộc

— nan 1725
難 · 爲也
· 不容易 ‖ 如：困難
· 不可能 ‖ 如：難解
· 不好 ‖ 如：難看
— nạn
· 困苦的事
· 拿不容易的事情去責問人家

— cánh 1726
· 終 ‖ 如：竟日
· 完結 ‖ 如：做竟，讀竟
竟 · 到底 ‖ 如：有志竟成
· 完全
· 居然 ‖ 如：竟敢
117：立

[敬] 1727
· 用銅或玻璃做成可以照形
鏡 眼影的器具
· 透光的玻璃片 ‖ 如：遠望鏡

成語

中秋：舊稱八月十五日爲中秋節，以其居秋季三月之中也：xưa gọi ngày 15 tháng 8 là tiết trung thu, nó ở vào khoảng giữa của ba tháng mùa thu
月亮：月：vầng trăng
晚上：日落以後：sau khi mặt trời lặn：chiều tối
遊戲：chơi đùa
怎麼：如何：làm sao ?
能夠：可能：có thể
什麼：甚麼：cái gì ? gì ?
看看：再看 ‖ 如：看看似相識
逐漸 ‖ 如：看看春又老
· nhìn kỹ, như：nhìn kỹ giống như là biết nhau
· dần dần, như：dần dần xuân lại hết
一共：全體合起來：họp tất cả lại

六〇 老鴉喝水

一隻老鴉，在空中飛了很久，口渴得很。他看見地上有一個水瓶，就想喝瓶子裏的水，可是瓶子很高，水很少，老鴉喝不著。

老鴉心裏很著急，在瓶子旁邊走來走去。忽然他想出一個法子。他去銜了許多小石頭來，一個一個的放進瓶子裏去，瓶子裏的水升上來，老鴉就喝著了。

老:125 空:116 飛:183 久:4 瓶:98 高:189 旁:70 然:86 出:17 銜:167 石:112 升:24

鴉 [牙] 1728
. 鳥名，體大，全體黑色
. 黑色的

喝 — hát 1729
. 大喊 ‖ 如：喝問
. 吃流動的物品 ‖ 如：喝茶

法 — pháp 1730
. 國家規定人民公守的規則
. 禮教
. hình phạt
. bắt chước
. đạo lý nhà Phật
. tên nước ở Âu châu

VĂN PHẠM

著

(tiếp theo bài 11, 46)

3) 動作達到了目的：hành động đã tới được mục đích : đã, rồi
. 老鴉喝不著：con quạ khoang đã uống chẳng được (trong trường hợp trên động từ *trước* chỉ rõ rằng hành động uống nước của con quạ khoang đã hoàn toàn chẳng được)
. 老鴉就喝著了：con quạ khoang liền đã uống được.

成語

老鴉：鴉：con quạ khoang
空中：天中：giữa trời
可是：卻是：nhưng mà
著急：vội vàng

旁邊：側面：bên cạnh
走來走去：đi tới đi lui：đi đi lại lại
一個一個：từng cái từng cái：từng viên từng viên

六一、聰明的孩子

從前有一個聰明的孩子，和許多小朋友在樹底下拍球。忽然球滾進樹洞裏去了。有幾個小朋友用手去拿球，可是樹洞很深，沒法拿到。

這個聰明的孩子看了，就說：「我們快去拿水來。」大家就照著他的話去做，有的用桶提了水來。有的用盆子盛了水來。他叫大家把水倒在樹洞裏，洞裏的水滿了，球就浮出來了。

聰:128 前:18 底:53 球:96 拿:64 照:86 用:101 盆:108

[通] 1731
聰 ·聽力好‖如：耳聰目明

成語

聰明：thiên tư sáng suốt
從前：以前：ngày xưa, trước đây

許多：很多：rất nhiều
忽然：chợt
可是：nhưng mà
沒法：không cách gì, vô phương

六二 比賽本領

小明晚上做了一個夢。他夢見黃牛、白馬、黃狗、花貓、黃母雞和黑豬在一起比賽本領。

黃牛說：「我會耕田。」白馬說：「我會拉車。」黃狗說：「我會看門。」花貓說：「我會捉老鼠。」黃母雞說：「我會生蛋。」

大家說完了，等著黑豬說話。黑豬不會做事，不敢說話。後來黃牛緊著問，黑豬才慢慢的說：「我只會吃。」

大家聽了，笑著說：「你不要難過，讓我們來教你做事，你好好的跟我們學習吧！」

賽:154 黃:201 狗:94 貓:153 母:80 黑:203 豬:152 比:81 耕:127 鼠:208 蛋:142 事:6 緊:120 才:64 教:6

夢 _ mộng 1732
· 人在睡眠中所起的一切感覺和動作
36：夕

蛋 _ tan² 1733
· 禽鳥的卵 ‖ 如：鷄蛋。
· 廣東岸海地方常年住在船上的一種人，捉魚過活叫蛋戶

等 _ đẳng² 1734
· 階次 ‖ 如：上等
· 表示人物多數的字 ‖ 如：我等
· 同 ‖ 如：相等
· 待 ‖ 如：等待

Khẩn²

一 1735

緊 ·急切‖如：緊急 ·嚴重‖如：緊要 ·快速‖如：趕緊

成語

比賽：so sánh, thi đua
本領：才能和學力：tài năng và sức học：tài sức
黃牛：牛的一種，體黃色：một giống bò mình màu vàng
花貓：mèo tam thể, mèo vá
母雞：gà mái
一起：一）同在一個地方‖如：住在一起
. cùng ở một chỗ, như：cùng ngụ tại một nơi
二）一同‖如：一起趕路
. cùng nhau, như：cùng nhau chạy ruồi
老鼠：鼠：con chuột
慢慢：不快不慢的：快快之反：徐徐：không mau không chậm：ngược lại của mau mau：chầm chậm
笑著說：vừa cười vừa nói
不要：không được
難過：一）不容易生活：sinh hoạt không dễ dàng：khó khăn
二）不快樂：không được vui sướng：buồn rầu
好好：ngoan ngoãn

六三 用錢要節省

有一個工人，每月工錢很多。可是他好吃、好穿、好玩，不肯節省，所以每個月的工錢總是不夠用。

他聽說有一個商人，從前很窮，現在卻發了大財。一天晚上，他就到商人家裏，問他發財的方法。

商人聽了，笑笑說：「發財的方法，說起來話太長，我們先

把電燈關上再說吧。」說著，就把電燈關了。

工人看見，心裏就明白了，說：「先生，我知道你發財的方法了，謝謝你，再見。再見。」

每:80 穿:116 現:56 肯:130 所:63 夠:36 前:18 發:105 長:168 電:173

省 [醒] 1736
- 察看 ‖ 如：省視
- 試問人家好不好
- 覺誤 ‖ 如：省誤
- khu vực cai trị ; chỗ quan tỉnh đóng
- giảm bớt

商 [傷] 1737
- 姓
- 買賣的事 ‖ 如：商賣
- 做買賣的人 ‖ 如：商人
- 五音之一
- 星名
- thảo luận

30：口

窮 [cùng] 1738
- 少錢財而生活困苦 ‖ 如：貧窮
- 完了 ‖ 如：窮盡
- nghiên cứu, tìm tòi

116：穴

鄒 [觀] 1739
- lấy tơ quấn vào thoi dệt lụa

52：幺

關 [鄒] 1740
- 閉 ‖ 如：關門
- 連屬 ‖ 如：關繫

成語

節省：tiết kiệm : dè sẻn
工人：thợ thuyền : người làm mướn
工錢：tiền lương
可是：nhưng mà
所以：do đó
總是：đều là
商人：做買賣的人：người làm việc mua bán : lái buôn
從前：ngày trước
晚上：日落以後：sau khi mặt trời lặn : chiều tối
發財：收得多數金錢：thu được nhiều tiền bạc
方法：要達到某種目的的手段：cái thủ đoạn của sự muốn

đạt tới thứ mục đích nào.

說起來：kể ra

話太長：câu chuyện quá dài

電燈：利用電力發光的燈：loại đèn lợi dụng sức điện phát ra ánh sáng

關上：tắt đi, đóng lại

知道：明白：biết rõ

謝謝：表示知恩的話：lời bày tỏ sự biết ơn：cảm ơn

再見：再會：臨別的客語，是重相見面的意思：gặp lại：lời khách sáo lúc chia tay, ý là sẽ cùng nhau gặp một lại.

六四 有公德心的學生

從前有一個老人，家裏很有錢。他想拿錢幫助別人，可是他要先試試那一個人有公德心，他就幫助那一個人。

有一天，他在大路當中放了一塊大石頭。他就躲在大樹後邊看著。

一會兒，一個人騎著馬走過來。他看見路當中的一塊大石頭，就說：「誰把石頭放在大路當中？」說完，就從旁邊走過去了。

不久，一個推車的走過來，他看見路當中的大石頭，罵了幾句，就從旁邊走過去了。

後來，一個年輕的學生走過來，他看見路當中的大石頭，正擋著路：「這塊大石頭，還是把它搬開吧！」說著，他就用力把石頭搬到大路旁邊去。老人從大樹後面走出來，跟那個學生說：「孩子，我等了很久，才看到你這樣有公德心的人。」

老:125 公:12 德:60 那:163 兒:10 年:51 正:77

[朵] 1741
躲 ．把身體藏起來‖如：躲避

— ma 1742
罵 ．以不好言加人也
罵 122：网

— dang 1743
擋 ．阻住
．不使他進行

— ban 1744
．種‖如：百般
．等，樣
般 ．還
．通常‖如：一般人
．同樣‖如：像清水一般
137：舟

[般] 1745
搬 ．移動位置

成語

公德：公共的道德：đạo đức đối với chung cả
公德心：對於羣衆公共道德的心：cái tâm đạo đức đối với tất cả mọi người trong xã hội
學生：在學校學習的人：người học hành ở trường học：học trò
從前：以前；之前：trước đây, ngày xưa
老人：年紀大的人：người lớn tuổi：cụ già
幫助：giúp đỡ

可是：nhưng mà
試試：試一試：thử xem
當中：正中：ngay giữa
一會兒：很短的時間：thời gian rất ngắn：một lát
旁邊：側面：bên cạnh
年輕：年紀不大：tuổi tác không lớn：nhỏ tuổi
還是：一）仍舊是：như cũ là
二）或者：hay là
搬開：dời đi
搬到：dời đến
看到：nhìn thấy

六五 好心的軍人

從前有一個軍人，要到前線去打仗。他在路上看見一個老太婆，手裏提著一個籃子，坐在路旁邊哭。軍人就問老太婆爲什麼哭。老太婆說：「有個人買了我的一籃雞蛋，卻給我一塊假銀元。」軍人聽了，就拿了一塊真銀元給老太婆，把那塊假銀元放進口袋裏。

軍人到了前線，和敵人打仗的時候，有一顆子彈飛來，打在他的衣服口袋上。這一次，他以爲一定受傷了。他用手摸了一摸，沒流血。原來那一顆子彈，正打在那一塊假銀元上面。

老:125 籃:118 哭:30 爲:87 麼:200 買:154 卻:26 元:10 真:109
那:163 袋:145 受:29 血:143 原:27 彈:57

[扑] 1746
仗 . 兵器的總稱
. 拿 ‖ 如：仗劍
. nương dựa

[爸] 1747
. 水面起落的現象
波 . 像波樣的東西 ‖ 如：音波
. 目光 ‖ 如：秋波
. 跑 ‖ 如：奔波

[糸] 1748
. 老婦的通稱
婆 . 雙親的母親
. 婦稱丈夫的母親
. 仁愛 ‖ 如：婆心

— ngân 1749
銀 . bạc
. trắng như bạc
. tiền bạc

[大] 1750
代 . 時世 ‖ 如：時代
. 更也 ‖ 如：代表

[代] 1751
袋 . 用綢布縫成的東西，用來藏各種物品的

Khoa 2
[禾] 1752
顆 . 圓而小的物體
. 算圓體或塊狀物品的名數 ‖ 如：一顆玉

— đạn 1753
. 槍砲發射出來的東西 ‖ 如：子彈
彈 — dàn
. 射擊 ‖ 如：以弓彈人
. 用指甲擊東西
. 制止

— mạc 1754
莫 . 不可
. 無有
140：艸

[莫] 1755
摸 . 用手觸物體

成語

前線：軍用語，亦稱前方。軍隊所向之方即與敵人打仗之地也：
tiếng dùng về việc quân, cũng gọi là tiền phương, phía quân đội hướng tới, tức là chỗ đất đánh nhau với quân địch.
打仗：chiến tranh, chiến đấu
老太婆：老婦人：bà lão già
什麼：甚麼：cái gì ? làm sao ?
銀元：銀子做的錢：tiền làm bằng bạc
口袋：cái túi
時候：時間：cái lúc, khi
一顆子彈：một viên đạn
以為：一）主觀的見解認為：theo sự hiểu biết chủ quan của mình mà cho là
二）當做：làm như
三）想：nghĩ là
摸了一摸：sờ một cái

六六 孔融讓梨

從前有個小孩，名叫孔融。他愛他的哥哥，他的哥哥也愛他。一天，有人送了一籃梨，給他的父親。他的父親說：「融兒，你先拿一個去吃。」孔融就挑了一個最小的。他的父親覺得很奇怪，就問他：「你爲什麼挑一個最小的呢？」孔融說：「我的年紀小，應該吃小的，大的留給哥哥吃。」

孔:39 親:134 最:73 覺:147 年:51 留:102

融 [容] 1756
- 固體遇熱化爲水體 ‖ 如：雪融了
- 和合 ‖ 如：融合
- 大發光明 ‖ 如：明而未融

— quât 1757
圣 · 致力於地曰圣 32：土

怪 [卦] 1758
- 妖異
- 奇異 ‖ 如：怪物
- 驚惶
- 很，十分 ‖ 如：怪好聽

成語

從前：以前：之前：ngày xưa, trước đây
小孩：đứa trẻ
父親：生我的男人：người đàn ông đẻ ra ta
奇怪：少見而可怪：ít thấy mà khá lạ
年紀：歲數：số tuổi
應該：應當：nên

六七 送衣服給同學

冬天到了，天氣漸漸冷了。大年的媽媽忙著給他縫棉衣。過了幾天，新棉衣做好了，大年穿著上學校去。大年走進教室，看見新民還穿著夾衣，好像很冷的樣子。大年問他：「天氣這樣冷，你怎麼不多穿一點衣服呢？」新民說：「我是從鄉村上逃出來的。我家的東西，被敵人搶光了。現在又沒有錢添做衣服。」大年回家以後，就請媽媽做一套棉衣，送給新民穿。

服:74 冬:15 氣:84 冷:15 幾:52 教:66 穿:116 夾:37 鄉:163 被:145 現:96

_thiêm 1759
添 . 加多
. vật gì thành bộ
. phàm vật gì có khuôn khổ đựng trữ được đồ
. mô phỏng theo câu văn đã quá cũ

_ sáo 1760
套 . 物品的外包‖如：封套
37：大

成語

衣服：用布製成穿在身上的東西：vật dùng vải may thành mặc ở trên mình
同學：共同學習的人：người cùng chung học hành： bạn học
漸漸：一）慢慢＝如：他努力用功，成果漸漸進步
二）高的樣子
三）水流的樣子
1) dần dần, như : nó gắng

sức chăm chỉ, thành quả dần dần tiến bộ
2) cái vẻ cao
3) cái dáng nước chảy
上學校去：đi học
教室：學習時所用的房屋 ： căn phòng dùng trong lúc học hành ：phòng học, lớp học
好像：很像 ：rất giống, giống hệt
樣子：形狀：cái vẻ, hình dáng
怎麼：tại sao ?
一點：很少：rất ít
東西：各種物品：chỉ chung các vật
搶光：cướp sạch
沒有：無有：không có
以後：về sau
一套：một bộ, đoàn kết với nhau để làm một việc gì

六八 打虎救父

從前有一個孝子，名叫楊香。他十四歲的時候，就幫著父親種田。

有一天，他在田裏幫助父親割稻子。忽然來了一隻老虎，咬住他的父親。楊香看見了，不顧自己的性命，跑上前去，抓住老虎的脖子，用力趕打。老虎嚇了一跳，就把他的父親放下，逃進山裏去了。

虎:141 孝:39 香:186 歲:77 顧:181

[楊] 1761
·姓
楊 ·落葉喬木，自生水邊，分白楊，黃楊兩種

[戶] 1762
雇 ·鳥名
[固]
·出了錢叫人做事

[故] 1763
·姓
·回過頭來看‖如：四顧無親
顧 ·商家稱買客為「主顧」
·閒心
·乃，卻是

[爪] 1764
抓 · 伸開指爪拿東西
· 捉 ‖ 如：抓人

bột 1765
孛 · 彗星；也叫「掃帚星」
· 變色面
39：子

[孛] 1766
脖 · cái cổ
130：肉

truy 1767
追 · 從後面向前行的趕上去 ‖ 如：追趕
· 跟隨
· 回想過去的事情

truy 1768
搥 · 敲打 ‖ 如：搥鼓

成語

從前：以前：之前：ngày xưa, trước đây
孝子：盡心奉養父母的人：người hết lòng phụng dưỡng cha mẹ
時候：時間：cái lúc, khi
父親：生我的男人：người đàn ông đẻ ra ta
幫助：giúp đỡ
老虎：虎：con cọp
不顧：chẳng kể, chẳng ngại
自己：本身：chính mình
性命：生命：mạng sống
嚇了一跳：hoảng sợ nhảy lên

六九 忠心的狗

從前有一個商人，養了一隻花狗。商人很歡喜這隻狗，常常把他帶在身邊。

有一次，商人帶著這隻花狗，坐船到外地去做生意。船在海上遇著大風。船翻了，商人和花狗都掉到海裏去了。花狗銜著商人的衣服，把商人拉到海岸上來，才救了商人的命。

過了一年，商人又坐船到外地去做生意。這一次，他沒有帶花狗去。船在海上又遇著了大風。船翻了，商人就淹死了。

花狗自從主人出門以後，每天早上到碼頭去等候主人，一直到天黑才回家

一連幾年，花狗總是這樣守在碼頭上，等候主人。他還不知道主人不能回來了。

狗:94 從:60 商:30 養:184 船:137 風:182 街:167 年:51 死:78
直:109 黑:203 能:130

帶 [戴] 1769
- 用布或皮革做成的長物
- 繫束的東西
- 幾處相連地方的合稱
- 把東西拿到目的地
- 順便把東西拿來拿去
- 牽連
- 掛‖如：帶劍
- 率領

50：巾

番 phiên 1770
- 次數‖如：一番舉動
- 外國

翻 [番] 1771
- 反過來

124：羽

奄 yên 1772
- 忽然
- bao quát
- lâu

[學] 1773
· 長久沉在水裏
淹 · 深‖如：學問深博叫[淹博]
[厭]
· 壓

[馬] 1774
碼 . dấu để ghi số

112：石

成語

忠心：真實的心：lòng ngay thật
從前：以前：之前：ngày xưa, trước đây
花狗：chó vá
歡喜：快樂：vui sướng
常常：luôn
生意：做生意：買賣：buôn bán
沒有：無有：không có
主人：người làm chủ
沒碼：bến tầu
等候：đợi chờ
一直到：thẳng tới, mãi tới khi
知道：biết được

七〇 小白兔請客

小白兔請客。

小白羊來了。他的臉洗得很乾淨，衣服也很清潔。小白兔看了很歡喜，說：「請進！請進！」

小白鵝來了。他的脖子洗得很乾淨，衣服也很清潔。小白兔看了很歡喜，說：「請進！請進！」

小黑豬來了。他的嘴和鼻子都沒有洗乾淨，衣服也很髒。大家看了都討厭他。

小白兔說：「你快回去，把臉洗乾淨了再來吧！」

兔:10 客:40 臉:130 乾:5 脖:130 黑:203 豬:153 鼻:209 髒:188 再:13

nga 1775

鵝 ．遊禽種，體白嘴黃，比鴨子大的一種家禽

[葬] 1777

髒 ．不乾淨
．汙穢
188：骨

táng 1776

葬 ．埋死人‖如：埋葬
140：艸

[草] 1778

討 ．請求‖討教
．求乞‖討飯
．向別人要東西
．用兵去打不良的人

成語

乾淨：很清潔：rất sạch sẽ
歡喜：快樂：vui sướng
沒有：無有：không có
討厭：khinh ghét

七一 牙齒疼了

昨天和今天，汪大年沒有到學校來上課，二年級的同學都很想念他。大家問老師：「汪大年爲什麼不來上課呢？」老師說：「汪大年因爲牙疼，請了三天病假，後天就要來上學了。」小華問老師：「牙怎麼會疼呢？」老師說：「牙疼的原因很多．有的人平時愛吃糖果，每天早晚又不好好刷牙，最容易患牙疼。所以我們要注意牙齒的衛生。」

牙:92 齒:211 疼:104 年:51 老:125 師:50 爲:87 就:43 麼:200 平:51 所:63 衛:144

[給] 1779

級 · 等次 ‖ 如：等級
· 階次 ‖ 如：階級

[瓶] 1780

· 面積沒有高低 ‖ 如：平地
· 不注意力在一邊 ‖ 如：平等

平 · 安定 ‖ 如：太平
· 和順 ‖ 如：和平
· 尋常 ‖ 如：平凡

51：干

[爲] 1781

韋 · 製熟的獸皮

178：韋

— vệ 1782

· 姓

衛 · 春秋時國名
· 邊界戍兵的地方
· 保護 ‖ 如：衛生

144：行

成語

昨天：今天的前一天：một ngày trước ngày hôm nay：hôm qua
今天：目前存在的這一天，就是本日：một ngày hiện còn trước mắt, cũng là ngày này：ngày hôm nay
沒有：無有：không có
學校：學習的地方：nơi học hành：trường học
上課：到教室去學習功課：vào trong lớp học hành bài vở：vào học
二年級：lớp năm thứ hai
同學：共同學習的人：người cùng chung học hành：bạn học
想念：思念：nhớ nghĩ
爲什麼：tại làm sao
病假：nghỉ đau
上學：到學校去：đi đến trường：đi học
怎麼：làm sao？tại sao？
原因：事情的起因：bắt đầu nguồn gốc sự việc
平時：平安無事之時：lúc bình an vô sự
糖果：一）糖：đường
二）糖製的食品：đồ ăn làm với đường：bánh kẹo, bánh trái
好好：chăm chỉ, ngoan ngoãn
容易：dễ dàng
注意：留心：để ý
衛生：保護生命：giữ gìn đời sống

七二 小華的日記

十二月二十五日。星期日。天晴。昨天夜裏，吹了一夜北風。

早上起來，向窗外一望，看見院子裏有許多

樹葉落在地上。我對弟弟說：「我們去把院子裏的樹葉打掃乾淨吧。」弟弟說：「好。」我們就拿了掃帚，到院子裏去掃落葉。一會兒，我們就把院子打掃得很乾淨。媽媽出來，看見了，笑著說：「好孩子！真勤快！你們常常勞動，身體就更強健了。」

夜:36 北:21 風:182 窗:116 望:74 乾:5 真:109 身:158 體:188 更:73

記 [既] 1783
· 把事物的情形寫下來

期 [旗] 1784
· 時日‖如：時期
· 一百年
· 會也
· 必也
· 望‖如：期望
— Kì
· 一週年‖如：一年叫「期年」

勞 [牢] 1785
· 用體力去做事‖如：勞動
· 做事有功‖如：功勞
· 辛苦‖如：勞苦
— lạo
· 問安別人的勞苦

健 [件] 1786
· 強壯有力‖如：強健
· 容易‖如：健忘

成語

日記：把每天經過的事情記住起來：ghi chép lại những việc đã sảy ra mỗi ngày

星期：七天為「一星期」bảy ngày là (một tinh kỳ)：tuần lễ

星期日：每星期的次一日，逢天學校，公所都放假：ngày thứ nhất trong mỗi tuần lễ, ngày này trường học, công sở đều được nghỉ : ngày chúa nhật
早上：早晨：每天天明時：lúc trời sáng mỗi ngày : sáng sớm
一望：一看：ngắm nhìn, trông
許多：很多：rất nhiều
打掃：用掃帚掃地：dùng chổi quét nhà
乾淨：很清潔：rất sạch sẽ
一會兒：很短的時間：thời gian rất ngắn : một lát
笑著說：vừa cười vừa nói
勤快：盡力工作：làm việc hết sức : chăm chỉ siêng năng
常常：不只一次：không chỉ một lần : luôn luôn
勞動：用勞力動作：hành động mệt sức
身體：mình người
强健：强壯：khỏe mạnh

七三 買飛機

新年的前一天，爸爸媽媽給小華、小明、小英壓歲錢。大家都向爸爸媽媽道謝。

小英拿了錢，就要去買糖果吃。小明拿了錢，就要去買玩具。小華說：「我們不要把金錢浪費了。我們應該把錢節省下來，買飛機和兵艦，來保衛國家。」

小英和小明聽了，都拍手贊成，說：「很好！很好！很好！」

歲:77 就:43 玩:96 具:12 兵:12 艦:137 衛:144

機 [饑] 1787
・發動器具‖如：機器
・適當的活動時候‖如：時機
・重要的

[鴨] 1788

壓
- 力量由上至下‖如：一壓就平
- 用重力加在事物上面‖如：壓力
- 按住不動
- 用强力制服‖如：壓制

[櫻] 1789

英
- 草木的花‖如：紅英
- 才能出衆的人‖如：英雄
- 物的精華‖如：精英
- 當美秀講‖如：英華

— lang 1790

浪
- 水被吹得高大起來‖如：波浪
- 成波形的東西
- 沒有不自由‖如：放浪
- 費用‖如：浪費
- 冒昧

— lang
- 江名

ham —

艦 1791
- 兵船

[辛] 1792

賤
- 進也
- 10：几。

[散] 1793

贊 讚
- 文體名
- 幫助‖如：贊助
- 稱獎‖如：稱贊
- 贊成：對於他人的提唱，或所做的事情，表示同意

成語

飛機：也叫「飛行機」，依賴機器的動力，在空中飛行的一種工具：cũng gọi là (phi hành cơ) một loại công cụ dựa vào động lực của máy móc mà bay đi ở giữa trời：máy bay

壓歲錢：一年最後的一個晚上長輩分給兒童的錢：tiền người lớn cho trẻ con vào một buổi tối cuối năm (đêm trừ tịch)

道謝：對人表示感謝：bày tỏ sự cảm ơn với người

糖果：糖製的食品：đồ ăn làm bằng đường：bánh kẹo bánh trái

玩具：đồ chơi

金錢：錢財：tiền bạc

浪費：用錢沒有節制：dùng tiền không tiết chế：tiêu hoang

應該：應當：phải nên

節省：tiết kiệm, dè sẻn

兵艦：軍艦：tầu chiến

保衛：保護：giữ gìn che chở

贊成：對於別人的主張或行爲表示同意：bày tỏ sự bằng lòng đối với chủ trương hoặc hành vi của người khác

七四 美國兒童號輪船

一天下午，美國有一個小學老師，帶領一隊小學生，到輪船碼頭去參觀。小學生們看到許多大大小小的輪船，一隻接著一隻開進港口，慢慢的靠進碼頭。大家都高興得拍起手來。

老師看見小朋友這樣高興，就笑著問他們：「你們願意給美國建造一隻最大的輪船嗎？」小學生們大聲說：「願意！」

一個年紀大的孩子問：「老師，我們怎麼能夠拿出這麼多的錢呢？」

老師說：「這很容易。只要全國小學生，都把買糖果的錢省下來，不用多久，就夠造一隻大船的費用了。」

小學生們聽了，很高興的說：「好，我們就從今天開始吧！

「幾天以後，全國小學生知道了這件事，大家都把買糖果的錢省下來，作爲造船的費用。幾個月以後，美國有一隻大船造成了。這隻船就叫做「美國兒童號」。」

號:141 船:137 午:24 參:28 興:134 靠:175 建:54 麽:200 能:120 事:6

— luận 1794

命
- 教人反省
- 思也

9：人

— luân 1795

輪
- 車上可以轉動的圓形器
- 像車輪一樣平圓形的東西
- 依次更掉‖如：輪流
- 高‖如：茅屋高大叫「輪奐」

[累] 1796

麻
- đắp đất làm tường vách

[貪] 1797

參
- 加入，干與‖如：參加
- 拜望‖如：參見

28：厶

[帖] 1798

妾
- 男子的側室
- 婦人自己的不自大稱呼

38：女

— tiếp 1799

接
- 遇到‖如：接觸
- 結合‖如：連接
- 收受‖如：接收
- 會商
- 相近‖如：接近
- 連‖如：接連

— cảng 1800

港
- 江，河，海等分出來的支流
- 可以住船隻的口岸‖如：商港

— Khảo 1801

靠
- 依賴

175：非

— hưng 1802

興
- 發動‖如：興工
- 提起‖如：興起
- 盛旺‖如：興盛

— hứng
- 快樂的意味‖如：興致
- 忻喜‖如：高興

134：臼

nguyện

1803

願 ·要達到某種目的‖如：志願
·欲望‖如：願望
·每‖如：願言思子

181：頁

[檯] 1804

台 ·敬稱他人‖如：台甫
·同「臺」字

[移]

·我

30：口

[水] 1805

始 ·最初
·初起
·開頭‖如：始祖
·已經‖如：未始
·方才‖如：始知與真正的不合

成語

兒童：未成年的男女孩子：trẻ thơ trai gái chưa tới tuổi trưởng thành

輪船：靠水熱氣的力量而開行的船：loại thuyền nhờ dựa vào sức mạnh của hơi nước nóng mà chạy：tầu thủy

下午：從正午十二時，到夜半十二時：từ 12 giờ giữa trưa đến 12 giờ nửa đêm：buổi chiều

帶領：dẫn dắt

學生：在學校學習的人：người học hành ở trường học：học trò

碼頭：bến tầu

參觀：xem xét

看到：看見：見：nhìn thấy

許多：很多：rất nhiều

一隻接著一隻：chiếc nọ nối tiếp chiếc kia

開進：đi vào

港口：水道的出入口：chỗ ra vào của đường thủy: cửa biển, cửa sông

慢慢：不快不慢的：徐徐：chầm chậm

靠進碼頭：cập bến

高興：quá thích

笑著問：vừa cười vừa hỏi

願意：ý muốn

建造：建築：興造：xây dựng

年紀：歲數：số tuổi

孩子：孩童：trẻ thơ

怎麼：如何：làm sao?

能夠：可能：có thể

這麼：這樣：這個形狀：cái hình trạng này：thế này

這麼多：nhiều thế này

容易：很便當：rất thuận tiện：dễ dàng

糖果：糖製的食品：đồ ăn làm với đường：bánh kẹo, bánh trái

省下：để dành, tiết kiệm

多久：很久：rất lâu

不用多久：chẳng bao lâu

開始：起頭：bắt đầu

以後：sau, về sau

知道：biết rõ

件事：sự việc

七五 雪夜讀書

從前有一個人，名字叫孫康。他很喜歡讀書，可是家裏很窮，沒有錢買油點燈，所以晚上不能讀書。

冬天下雪的時候，晚上的雪光很亮。他就打開窗子，捧著書站在窗口，對著雪光讀書，一直讀到深夜，才上牀睡覺。

他這樣用功，後來就成爲一個很有學問的人。

窮:116 點:203 所:63 能:130 冬:15 亮:8 窗:116 直:108 覺:147 用:101

康 _Khang 1806
· 姓
· 安樂
· 四通八達的 ‖ 如：康莊
53：广

油 [遊] 1807
· dầu
· mỡ
· 興盛 ‖ 如：油然
· 光滑 ‖ 如：綠油油
· 不正當的利益

站 _trạm 1808
· 交通器具中路留住的地方 ‖ 如：車站
· 長久直立

成語

讀書：拿書來念：đem sách ra đọc, học hành
從前：以前：之前：ngày xưa; trước đây
名字：一）名和字：tên và tên chữ

二）名稱：事物的稱呼：tên gọi các sự vật

喜歡：快樂：vui sướng
可是：nhưng mà
沒有：無有：không có
晚上：日落以後：sau khi mặt trời lặn：chiều tối
時候：cái lúc：khi
打開：解開：mở ra
窗口：khung cửa sổ
一直：một mạch
睡覺：閉目休息：nhắm mắt nghỉ ngơi：ngủ nghê
這樣：這麼：như thế
學問：求學所得到的知識：cái hiểu biết do sự cầu học mà tới được

七六

蜘蛛織網

上織一個蜘蛛，在樹
來，把絲吹了。他吹
又抽出絲來再織。一
陣大雨打來，把絲打
斷了。他又抽出絲來
再織。

打，最後織成了一個很美麗的網。

蜘蛛不怕風吹雨

陣:170 再:13 風:182 最:73 美:123 麗:198

đoạn 1809

斷
- 截開 ‖ 如：割斷
- 不通 ‖ 如：阻斷
- 不能接連
- 一定的

trừu 1810

抽
- 引出 ‖ 如：抽絲
- 生長出來 ‖ 如：抽芽
- 從多數中提出一少數

成語

蜘蛛：節足動物，能吐絲結網，捕食飛蟲：loài động vật chân có đốt, có thể nhả tơ giăng lưới, bắt ăn những con côn trùng bay:con nhện

最後：最末了：cuối cùng, sau rốt

美麗：好看的形狀：cái hình dáng xem đẹp：đẹp đẽ

七七 勤勞的人

有一個人從小就很勤勞。他小的時候，每天一定要掃地，擦桌椅，還要幫助母親煮飯。吃完了飯，他就洗碗筷。有時家裏沒有工人，他和母親兩個人，就到園裏去種菜。母親織布的時候，他就在旁邊讀書。他從小養成了勤勞的習慣，所以長大了就能夠不怕勞苦

每:80 煮:86 飯:184 碗:112 筷:118 親:147 園:31 養:184 習:124 長:168

宛 [盌] 1811
· 相似
· 曲折的樣子
· 小的

貫 [灌] 1814
· 穿錢的繩
· 錢一千叫「一貫」
· 地點
· 事情
· 通過
· 連接
· 順次

碗盌 [盌] 1812
· 盛飯菜的器具‖如：飯碗

慣 [貫] 1815
· 習成自然的
· 習以爲常

筷 [快] 1813
· 吃飯時取食品的器具

成語

勤勞：盡力勞動：làm việc hết sức

時候：cái khi, lúc

還要：lại còn, còn là

幫助：giúp đỡ
母親：媽媽：mẹ
沒有：無有：không có
工人：người làm
旁邊：側面：bên cạnh
讀書：拿書來念：đem sách ra đọc, học hành
習慣：做慣了的行爲，叫做「習慣」：hành vi làm cho quen gọi là tập quán：thói quen
所以：因爲這個：nhân vì cái này do đó, vì thế
能夠：可能：có thể
勞苦：辛苦：vất vả, nhọc nhằn

七八 大家來做工

你耕田，我種地，收了稻子碾成米。
大家一齊來做工，人人吃飽不愁窮。
你紡紗，我織布，織成細布縫衣服。
大家一齊來做工，冬天到了不受凍。
你燒瓦，我砍樹，蓋成房屋給人住。
大家一齊來做工，不怕雨來不怕風。

耕:127 齊:210 窮:116 受:29 凍:15 瓦:98 房:63 屋:44

triển 1816
展 ·開放‖如：開展
·察看‖如：展望
44：尸

niễn 1817
碾 ·用機器把稻子磨成精米
·用力把東西磨碎
·用重物壓平地面

[抱] 1818

飽 ·吃得足夠而不覺得飢‖如：飽食
·滿足‖如：飽滿
·形容受得很多的

[祭] 1820

細 ·小‖如：細小
·精‖如：精細

[棟] 1821

凍 ·冷得厲害‖如：凍得要死

_sa 1819

紗 ·絲織品
·用棉花來紡成的線

_Khan 1822

砍 ·用刀斧破開東西‖如：砍了一刀

成語

做工：工作：làm việc
種地：trồng trọt
一齊：一同：cùng nhau
紡紗：用棉花抽成細線：dùng bông kéo thành sợi nhỏ
細布：vải nhuyễn, vải mịn
衣服：用布製成穿在身上的東西：vật dùng vải may thành để mặc vào mình：quần áo
房屋：房子，屋子的總稱：gọi chung cái buồng cái nhà：nhà cửa

七九 還是去種田吧

一個農夫，耕完了田，坐在大樹下面乘凉。他看見一隻野兔從草地裏跑出來，想鑽進樹洞裏面去。他就把那隻兔子捉住了。

農夫捉住了兔子，心裏很歡喜，自言自語的說：「倘若我每天能捉到一隻兔子，就用不著種田了。」因此，他就不去種田，每天只是守著那棵大樹，等兔子

來。

過了很久，他的田都要荒了，還沒有捉到一隻兔子。

他的朋友勸告他說：「不勞動，是得不著東西的，你還是去種田吧！」

農:161 夫:37 乘:4 野:166 兎:兔:10 此:77 只:12 那:162 每:80 能 130 久:4

涼涼 [良] 1823
· 温量低而不冷
· mỏng ‖ 如：涼德
[亮]
· 降低温量
· 放在通風地，以低下熱量

鑽 — toán 1824
· 穿孔的鐵器
— toan
· 在很小的洞裏爬進爬出
· 謀事求進
— toản
· 穿孔

倘 — thẳng 1825
· 或然
· 如果

棵 [顆] 1826
· 樹木的量字 ‖ 如：桃樹一棵

勸 — Khuyến 1827
· 用好言語說他人，使人聽從

成語

還是：一）仍舊是：vẫn là
二）或者 ‖ 如：你去，還是我去：hay là, như：anh đi hay là tôi đi
乘涼：hóng mát
歡喜：快樂：vui sướng
自言自語：自己說給自己聽：mình nói cho chính mình nghe：tự nhủ
倘若：nếu như
沒有：無有：không có
勸告：khuyên lơn
勞動：用勞力動作：làm việc mệt nhọc
得不著：chẳng được gì

八〇 種核桃的老人

一個老人，拿著鋤頭在種核桃樹。一個小孩子看見了，對他說：「您這樣大的年紀，做這樣重的工作，不是太辛苦了嗎？」

老人說：「孩子，每個人都是應該工作的，我的年紀雖大，也應該做些事。」

小孩子又說：「我聽說，核桃樹要經過很多年，才結果子。您現在辛辛苦苦的種它，只怕等到結果子的時候，您也吃不著了。」

老人笑著說：「孩子，我們現在吃的核桃，不是從前的人種的嗎？我們吃了前人的核桃，也就應該種些給後來的人享受。倘若人人只爲自己打算，我們現在也就吃不著核桃了。」

老:125 重:166 辛:160 些:7 事:6 現:96 前:18 爲:87 自:132

niễn
一 1828
您 ·你的敬稱

ta
一 1829
些 ·不止一個的不定數
7：二

成語

老人：年紀大的人：người tuổi tác lớn：người già
孩子：孩童：đứa bé, trẻ thơ
年紀：歲數：số tuổi, tuổi tác
工作：công việc làm
辛苦：勞苦：cực nhọc, vất vả
應該：phải nên
經過：trải qua
現在：目前的時候：thời gian trước mắt：bây giờ
辛辛苦苦：很辛苦的意思：ý là rất cực khổ
時候：cái lúc, khi
從前：ngày xưa, trước đây
享受：享樂受用：được hưởng cái vui được xài cái có
倘若：nếu như
自己：本身：chính mình, do mình
打算：toan tính

八一 小華的日記

三月十二日 星期三 天晴

今天是 國父逝世紀念日，也是植樹節。

上午，開過了紀念會，老師和同學們都拿著鋤頭和樹苗，到空地上去種樹。

我們先用鋤頭挖土，挖成一個一個的小坑，再把樹苗的根放在小坑裏，堆些土，澆點兒水，一棵一棵的樹苗，就直立在地上了。

小明問老師：「種完了樹，種樹有什麼好處呢？」

老師說：「種樹的好處很多，可以果樹結的果子可以吃，木材可以蓋房子，做用具。所以我們要多多種樹。」

世:24 師:50 空:116 再:13 點:203 真:109 廢:200 處141 具:12 所:63

植 [實] 1830
· 草木的總稱‖如：植物
· 種‖如：種植
· 建立

逝 _ thệ 1831
· 去
· 死‖如：逝世

挖 _ oát 1832
. moi
空 . móc
. mò tìm

亢 _ Khảng 1833
· 興起
· 太過
. 高
_ cường
· 星名
8：亠

坑 _ Khanh 1834
. hố
· 活埋

根 _ căn 1835
· 植物體的最下面向土中伸長的分子‖如：樹根
· 事物發生的分子

堆 đôi 1836
· 積得很高的東西‖如：土堆
· 把東西積高起來

處 _ xử² 1837
· 居住‖如：處世
· 位置
· 出的反
· 在家的‖如：處士
· 分別事情的輕重緩急
_ xứ
· 地方
· 事物的分子
141：虍

成語

日記：每天生活經過的記住：ghi chép lại những sinh hoạt đã xảy ra mỗi ngày

星期三：ngày thứ tư

逝世：亦叫「去世」；就是死：còn gọi là «khứ thế» đều nghĩa là chết : qua đời
紀念：想念，思念不忘：ghi nhớ không quên
上午：buổi sáng
樹苗：cây con
點兒：一點兒：很短的時間：thời gian rất ngắn : một chút
一棵一棵：từng cây, từng cây
什麼：nào ? gì ?
用具：應用的器具：khí cụ dem dùng : đồ dùng
所以：因爲這個：do bởi cái đó: do đó
多多：nhiều nhiều

八二 拔蘿蔔

星期六的下午，我們開遊藝會，歡迎新同學。遊藝節目很多，有唱歌和跳舞，最後表演拔蘿蔔的遊戲。

一個男同學扮做祖父，一個女同學扮做祖母。六個同學扮做爸爸、媽媽、哥哥、弟弟、姊姊、妹妹，還有一個同學扮做大蘿蔔。

大蘿蔔生在泥土裏，祖父拔不動，祖母走過來，拉著祖父幫他拔。他們兩個人還是拔不動。後來，爸爸拉著祖母，媽媽拉著爸爸，哥哥拉著媽媽，弟弟拉著哥哥，姊姊拉著弟弟，妹妹拉著姊姊，大家一齊用力拔。最後，他們就把大蘿蔔拔起來了。

午：24 舞：136 祖：113 弟：57 齊：210 用：101

[发] 1838
拔 . 抽起‖如：拔草
. 攻破城池

[鑼] 1839
蘿 .「蘿蔔」：見「蔔」字

— bǎc 1840
匐 . 伏地也
. 兒以手行也

[匐] 1841
蔔 . 蘿蔔：cây củ cải

— ngh ê 1842
藝 . 種樹也
. 才能也

[忿] 1843
. hóa trang
扮 . trang sức
. quấy, nhào đều
. gồm

成語

蘿蔔：植物名，高一尺多，葉羽狀，根多肉，可食，另有紅蘿蔔，皮紅肉白，也可食：tên loài cây cỏ, cao hơn một thước (thước ta) lá hình chiếc lông to, rễ nhiều thịt, có thể ăn, ngoài ra còn có loại củ cải đỏ, vỏ màu đỏ, ruột trắng, cũng có thể ăn : củ cải
星期六：thứ bảy
下午：從正午十二時，到夜半十二時：từ đúng 12 giờ trưa,đến nửa đêm 12 giờ
遊藝：trò chơi có nghệ thuật
遊藝會：tập họp biểu diễn trò chơi nghệ thuật
歡迎：很高興的迎接：đón tiếp một cách rất vui thích
新同學：bạn học mới
節目：事情進行的次序：thứ tự của sự việc tiến hành
唱歌：hát hỏng
跳舞：nhảy múa
表演：cuộc trình bày
最後：最末了：sau cùng
遊戲：chơi đùa
祖父：父親的父親：cha của cha：ông nội
祖母：父親的母親：mẹ của cha：bà nội
後來：到了以後：về sau
一齊：一同：cùng nhau

八三 老農夫的兒子

有一個老農夫，有七個兒子。他們常常吵架，不能夠團結，所以常常受別人的欺侮。老農夫心裏很難過。

一天，老農夫把七個兒子叫到面前，給他們每人一

根筷子，叫他們用手去折。每個人都把筷子折斷了。

老農夫又拿了七根筷子，緊緊的捆在一起，再叫他們來折，沒有一個人能夠折得斷。

老農夫對他們說：「這是一個很好的教訓，大家團結起來，才有力量。」

七個兒子都感動得流淚。從此大家知道團結，別人也就不敢再欺侮他們了。

老:125 農:161 能:130 所:63 面:176 再:13

團 _ đoàn 1844
- 圓形的
- 許多人集合的
- 兵隊名
- 結合 ‖ 如：團結

捆 _ Khổn 1845
- 用繩束起來

訓 _ huấn 1846
- 用語開心，使別人向上進

- 解釋字義

戾 [麗] 1847
- có tội
- 來到
- 性情古怪

63：戶

淚 [戾] 1848
- 哭時，目裏流出來的水

成語

農夫：農人：種田的人 : người làm ruộng

兒子：稱所生的男孩：tiếng để gọi con trai mình đẻ ra

常常：luôn luôn
吵架：chửi bới đánh lộn nhau
能夠：可能：có thể
團結：很多人的團聚結合：rất nhiều người đoàn tụ kết hợp lại
欺侮：拿不好意待人：đem ý xấu đối đãi với người：coi thường, khinh ghét
難過：一）不容易生活：sinh hoạt không dễ dàng
二）不快樂：không sung sướng
緊緊：非常緊急：vô cùng gấp gáp
一起：一）同在一個地方：cùng ở một nơi
二）一同：cùng nhau
沒有：無有：không có
教訓：lời dạy dỗ
力量：氣力、能力、勢力的通稱：tiếng thường gọi của khí lực, năng lực, thế lực：sức mạnh
知道：明白：biết rõ

八四 樹上還有幾隻鳥

星期日，小明和小英在家裏做完了功課，媽媽又出題目給他們做。

媽媽問小明說：「樹上有十隻鳥兒，打獵的人走過來，用槍打死了一隻，樹上還有幾隻？」

小明連忙說：「還有九隻。」

媽媽笑著說：「不對，不對。這九隻鳥兒，聽見了槍聲，還不飛走嗎？」

媽媽又問小英說：「一塊方木板，鋸掉一個角兒，這塊木板還有幾個角兒？」

小英連忙說：「還有三個角兒。」媽媽又笑著說：「錯了，錯了。這塊木板，鋸掉一個角兒，就變成五個角兒了。」

象:52 獵:94 死:78 九:5 飛:183 角:148

[題] 1849
· 寫在本文前面的字 ‖ 如：標題
· 物的端
· 寫上
· cái trán

題

[鋸] 1850
· 分離木頭的用具
· 用鋸子割斷木頭

鋸

[辭] 1851
· sai lầm
· 磨刀石
· 相互
· 失去

錯

_biến 1852
· 更也
· 臨時的謀略
· 非常的事情
149：言

變

成語

星期日：每星期的次一日，這天學校，公所都放假：ngày thứ nhất trong mỗi tuần lễ, ngày này trường học, công sở đều được nghỉ：ngày chúa nhật

功課：bài vở
題目：cái đầu đề
打獵：捕捉禽獸：săn bắt cầm thú
走過來：chạy tới
不對：錯了：sai, không đúng

八五 稱大象

有人送曹操一隻大象。曹操想知道這隻象有多重，但是沒有這樣大的秤，來稱這隻象。曹操有一個兒子，名字

叫曹沖，年紀才七歲。他說：「我有辦法，來稱這隻大象。」

曹沖叫人把大象牽到一隻大木船上，然後看船外邊的水升到那裏，就在船邊做一個記號。

他叫人把大象牽上岸來，再把許多石塊放在船上。等到船外邊的水，升到做記號的那裏，就把船上的石頭搬上岸來，分成幾次來稱。這樣就知道大象的重量了。

曹操看了以後，很高興的說：「這孩子倒很聰明。」

象:152 曹:73 重:166 年:51 才:64 歲:77 辦:160 牽:93 船:137 然:86 升:24 號:141 興:134

曹 — tào 1853
. 姓
. 輩，們 ‖ 如：吾曹
. 春秋時的國名
. 兩曹：原告和被告
. các bộ phận làm việc quan

但 [蛋] 1854
. 獨只 ‖ 如：不但如此
. 不過 ‖ 如：今天雖有風，但卻不太冷

秤 — xèng 1855
. 量輕重的用具
. 同「稱」字

辦 [辨] 1856
. làm việc
. trừng phạt
160：羊

成語

知道：明白：biết rõ
但是：nhưng mà
沒有：無有：không có
兒子：稱所生的男子：tiếng gọi con trai mình đẻ ra

年紀：歲數：số tuổi
辦法：cách thức làm việc
然後：rồi sau
記號：cái dấu dùng để ghi
重量：sức nặng
以後：sau khi
高興：cao hứng：thích thú
孩子：孩童：đứa bé
倒很：thật là
聰明：thiên tư sáng suốt

八六 油瓶打破了

有一個粗心的人，手裏提著一瓶油，走進廚房裏。

他看見牆上有一個釘子，就把油瓶往上一掛。不料牆上的釘子忽然飛起來了。油瓶落在地上摔得粉碎。他仔細一看，原來是一隻小蜻蜓，不是釘子。

他很生氣。一回頭，看見那邊牆上又有一隻小蜻蜓。他走過去就打。不好了，手心疼得很。仔細一看，原來是一個釘子，不是小蜻蜓。

瓶：98 廚：53 牆：90 料：68 氣：84 疼：104

— thô 1857
粗 . 不精細
. 不光滑

— trù 1858
廚 . 做飯做菜的屋子

[丁] 1859
釘 . cây đinh
. tên loại cỏ

— liệu 1860
料 . 製作物品的原質‖如：原料

. 牛馬的食物‖如：料草
68：斗

[率] 1861
摔 . bỏ
. vứt xuống đất

[死] 1862
仔 . 幼小的動物
. rất cẩn thận
. gánh lấy việc

成語

打破：vỡ bể
粗心；心思不精細：lòng dạ không cẩn
仔細：thật cẩn thận
一看：nhìn
原來：事情的起頭：sự việc bắt đầu：vốn là
蜻蜓：con chuồn chuồn
生氣：動怒：發怒：giận dữ
一回頭：chợt quay lại
往上一掛：đi tới treo lên
不料：沒有想到的意思：ý là không nghĩ tới：chẳng ngờ
忽然：chợt
粉碎：像粉末那樣碎：bể nát như tinh tế：ngốc nghếch

八七 三兄弟

一家有兄弟三人，都是呆子。端午節的那一天，他們買了兩條鹹魚。吃了一條，還剩下一條。他們就商量怎樣來處理這條鹹魚。

老大說：「我想把這條鹹魚養在池塘裏。它一定會生出許多小魚來。到了明年的端午節。我們就不要買魚了。」

老二說：「這真是一個很聰明的辦法。」

老三說：「好，我們就這樣辦吧！」

他們商量好了，就把這條鹹魚扔到池塘裏去了。

到了第二年的端午節，他們三人很高興的去捉魚。可是他們整整忙了一天，連一條鹹魚也沒有捉到。

他們正在著急的時候，老大忽然捉住了一條鱔魚。他很生氣的說：「原來是你把鹹魚吃掉了，我們一定要把你燒死。」

老二說：「還是把它扔到水裏淹死吧。」

老三說：「這真是一個很聰明的辦法。」

他們就把這條鱔魚扔到池塘裏去了。

條:75 鹹:197 理:96 養:184 真:109 辦:160 興:134 整:66

[魯] 1863
. mặn
鹵 . muối ở trong đất
. ngu độn
197：鹵

[銜] 1864
鹹 . vị mặn

—thăng 1865
剩 . 有餘‖如：剩餘

[裏] 1866
. 緣由‖如：理由
理 . 辦‖如：辦理
. 道義也
. 温習

. sửa ngọc, làm ngọc
96 : 玉

[仍] 1867
扔 . ném
. vứt bỏ

[弟] 1868
. 次序 ‖ 如 : 第一
第 . 住宅 ‖ 如 : 門第

. 但是

chính 1869
. 齊也
整 . 理也
. 完全的
66 : 支

[善] 1870
鱔 . con lươn

成語

端午 : 端陽 : 重五 : ngày mồng năm tháng năm. (xưa có người trung thần nước Sở là Khuất Nguyên, khi Sở Vương toan đi qua Tần ông can vua hết sức vua không nghe, qua Tần bị chết ở Tần, ông tức giận việc nước, làm sách Ly Tao xong rồi trầm mình ở sông Mịch La. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày mồng năm tháng năm có lễ đua thuyền, ý là để vớt thây Khuất Nguyên, từ đó về sau thành ra tiết đoan ngọ, ta quen gọi là tết mồng năm tháng năm)
商量 : bàn tính
怎樣 : 如何 : **làm** sao ? thế nào ?
處理 : xử lý : tìm cách giải quyết
鹹魚 : cá mặn
池塘 : ao chuôm
一定 : chắc chắn
許多 : 很多 : rất nhiều
明年 : 今年的次一年 : sau năm nay một năm : năm tới, sang năm
不要 : chẳng cần, không phải
聰明 : thiên tư sáng suốt
辦法 : cách thức
高興 : cao hứng : thích thú
可是 : nhưng mà
整整 : 完全的 : đầy đủ không thiếu gì, trọn cả
着急 : hoang mang lo lắng
時候 : khi, cái lúc
忽然 : chợt
生氣 : 動怒 : 發怒 : giận dữ
原來 : 事情的起頭 : bắt đầu của sự việc
還是 : hay là, phải nên

八八　給表哥的信

自強表哥：

昨天遠足回來，收到你的信，知道你身體很好，我非常歡喜。現在，我想把遠足的情形告訴你。

昨天天氣很好。早上，張老師帶著我們去遠足。一路上，看到農夫們忙著插秧。一塊一塊的田裏，插滿了綠油油的稻秧，非常美麗。路旁的桃樹，開滿了桃花。樹上的小鳥，也唱著好聽的歌。我們一直玩到中午，才回學校。

下星期六，我來看外婆和你們，別的話到見面時再談。

祝你

快樂！

表弟小華上

三月二十日

身:158 體:188 非:175 現:96 農:161 麗:198 直:109 玩:96

[赤] 1871

斥
- 逐也
- 指也
- 開也
- 廣也
- 守望
- 地鹹

69：斥

[做] 1872

訴
- 對人說了，使人家知道 ‖ 如：訴告

[章] 1873

談
- 姓
- 說 ‖ 如：談笑
- 與別人對話 ‖ 如：談話

成語

表哥：表兄：父親或母親的兄弟姊妹所生的兒子，而年紀比自己大的：con cái của anh trai, em trai, chị gái em gái của cha hoặc mẹ mình đẻ ra, mà tuổi tác so với chịnh mình thì lớn hơn : anh họ
昨天：今天的前一天：một ngày trước ngày hôm nay : ngày hôm qua
遠足：以運動的目的，到遠地去遊行：lấy sự vận động làm mục đích mà đi du hành đến nơi đất xa
知道：明白：biết rõ
身體：mình mẩy
非常：與平常不同：với bình thường không giống; khác lạ
歡喜：快樂：vui sướng
情形：hình thế thực tại
告訴：通知：báo cho biết
一路上：dọc đường
農夫：農人：種田的人：người làm ruộng
插秧：cấy lúa
一塊一塊：từng thửa từng thửa
油油：mườn mượt
稻秧：lúa mới cấy
好聽的歌：bài hát nghe hay
一直：thẳng tới
中午：白天十二時：12 giờ ban ngày : giữa trưa
下星期六：chiều thứ bảy
外婆：外祖母：母親的母親：mẹ của mẹ mình : bà ngoại
表弟：舅父，姑母的兒子，比自己年紀小的：con cái của cậu, của cô, về tuổi tác so với chính mình thì nhỏ hơn : em họ

八九 乘火車

星期六，吃過了午飯，媽媽送我到火車站。站上的人很多，大家排隊買車票，都很守秩序。我上車的時候，媽媽對我說：「你乘火車要處處小心，不要

隨便走動。頭和手不要伸到車窗外面去。」我聽了媽媽的話，就牢牢的記住。

火車走得很快。兩旁的樹木和房屋，好像在向後倒退。

汽笛響了，火車到了|臺中站。我看見表哥在月臺上迎接我。我等火車停住才下車，然後和表哥拉著手，走出車站。

乘：4 票：113 處：141 隨：170 窗：116 響：180 臺：133

汽 [器] 1874
・水熱氣

笛 [敵] 1875
・用竹子做的一種樂器，有六孔，可橫吹

響 [享] 1876
・聲音
・應聲‖如：響應

停 [庭] 1877
・由他方面的動作所引起的變動
・聲音高大

180：音

・主人叫「居停」‖如：居停主人
・止，息‖如：停止
・等待‖如：停一會兒

成語

火車：靠水熱氣力在鐵道上開行的車：loại xe nhờ dựa vào sức hơi nước nóng chạy ở trên đường sắt：xe lửa

星期六：thứ bảy
午飯：bữa cơm trưa
排隊：xếp hàng
車票：vé xe
秩序：一）次序：lớp lang

二）規則：khuôn phép
時候：cái lúc, khi
處處：每個地方：mỗi nơi, đâu đâu
小心：cẩn thận
隨便：tự ý
牢牢：緊緊的：非常緊急：vô cùng gấp gáp：vội vàng
記住：記得牢，不可忘去：ghi nhớ chắc, không thể quên
房屋：nhà cửa
好像：很像：rất giống
倒退：往後退：chạy trở ngược lại đằng sau
汽笛：用來招呼人的一種發聲器，輪船，火車等，都常用它：một loại khí cụ phát thanh dùng để vời gọi người, các loại tàu thủy, xe lửa đều thường dùng nó
臺中：tên tỉnh, ở vào trung bộ Đài Loan
月臺：車站上，上下車的地方：ở nơi bến xe, chỗ hành khách lên xuống xe gọi là nguyệt đài
迎接：向前接待：đi tới tiếp đón: đón rước
停住：停止：站住而不前進：đứng lại mà không tiến tới trước
然後：rồi sau

九〇 孝敬父母

小華到外婆家去。舅母給了他三個大蜜棗兒，小華吃了一個，覺得味道很甜。他就留下兩個，用紙包好，放在衣袋裏。

舅母看見了，就問小華說：「小華，那兩個棗兒你爲什麼不吃呢？」

小華說：「這樣大的蜜棗兒很難買到。我想把這兩個帶回家去，給爸爸媽吃。」

舅母聽了很歡喜說：「從前有一個

孝子，名叫陸績。他六歲的時候，就知道把人家給他的橘子留給母親吃。你的年紀也很小，也能夠處處孝敬父母，真是個好孩子。」

敬:66 舅:134 棗:75 覺:147 甜:99 麼:200 歲:77 能:130 真:109

棗 [婦] 1878
· 果木名，高二丈餘，葉互生，枝有束，初夏開小黃花，果圓形，熟時紅色，可吃
75：木

陸 [綠] 1879
· 高出水面的平地‖如：陸地
· 旱路
·「六」字的大寫

績 [昔] 1880
· 功勞
· 功效‖如：成績
· 拿麻紡成細線

喬 [聿] 1881
· 美盛的樣子
· 三色的雲
110：矛

橘 — quất 1882
· 果木名，常綠喬木；高一，二丈，葉長卵形，初夏開白花，果扁圓，色紅或黃，可吃

成語

孝敬：thờ phụng bực tôn trưởng
外婆：外祖母：母親的母親：mẹ của mẹ mình：bà ngoại
舅母：母親的兄弟之婦：vợ của anh trai, em trai mẹ mình：mợ
蜜棗：táo mật (thứ táo rất ngọt)
味道：食物的口味：mùi vị của đồ ăn
歡喜：快樂：vui sướng
從前：以前，之前：ngày xưa, trước đây
孝子：盡心奉養父母的人：người hết lòng phụng dưỡng cha mẹ
時候：cái lúc, khi
知道：明白：biết rõ
年紀：歲數：số tuổi, tuổi tác
能夠：可能：做得到：có thể, làm tới được
處處：每個地方：mỗi nơi, đâu đâu, chỗ nào

GIẢI TỰ

THỂ VĂN NGÔN

51

1147 夏 Mùa hạ là mùa đến sau (316) một mùa đầu (百 : 頁 : 733) năm là mùa xuân

52

1148 住 *Chủ* : 650 c.â — *Nhân* : 12 c.y

1149 編 *Biền* : 337 c.â — *Mịch* : 512 c.y

1150 矛 Vẽ hình cây xà mâu.

1151 茅 *Mâu* : 1150 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1152 凵 Hình cái hầm (凵 : 940) bẫy thú trên miệng có đậy cành cây (乂 : 文) để ngụy trang. Do đó, ý chữ là nơi cạm bẫy thì chẳng tốt lành

1153 内 Vẽ hình dấu chân thú (丷) in trên nền đất (冂)

1154 離 Người ta thường gài bẫy (1152) nơi có dấu chân chim (1153) lai vãng, mà chim (175) thấy bẫy chúng đều lìa xa

1155 籬 *Ly* : 1154 c.â — *Trúc* : 211 c. y

1156 助 Bày bàn thờ (856) cúng lễ thần linh để mong được giúp sức (233)

1157 鋤 Cái cuốc cái bừa làm bằng sắt (263) để giúp (1156) nhà nông làm công việc canh tác

1158 歸 Hình cái chân (553) người con gái bước trên con đường về nhà chồng đẩy gò đống (𠂤 : 阜 : 579) gồ ghề để rồi từ đó ngày ngày nàng làm công việc nội trợ cầm chổi (230) quét nhà

53

1159 此 Sau khi so sánh (48) dừng (553) sự chọn lựa ở cái muỗng bên phải (46) ý là đã chọn lấy cái muỗng này vì nó đẹp hơn.

1160 雌 *Thử* : 1159 c.â — *Chuy* : 175 c.y

1161 卵 *Mão* : 1075 c.â — Hai chấm tượng hình hạt chủng tử trong lòng trái trứng có thể nảy nở thành gà con.

1162 伏 Hình con chó (502) thấy người chủ (12) về nằm phục xuống quẫy đuôi mừng chủ

1163 雛 *Sô* : 277 c.â — *Chuy* : 175

54

1164 半 *Bán* : 1080 c.â — *Điển* : 247 c.y

1165 甲 Vẽ hình con rùa có lớp mai cứng phía dưới có đuôi. Suy rộng ra, giáp có nghĩa là áo của người chiến sĩ

1166 鴨 *Giáp* : 1165 c.â — *Điểu* : 290 c.y

1167 裘 Sinh trúng (484) con gái (60) không có ai nối dõi tông đường thì kể như không (申 : 毋 : 64) có gì hết

1168 數 Từ con số không nghĩa là không có gì hết (1167) bắt đầu lấy ngón tay đánh (588) vào bàn toán để tính xem con số có là bao nhiêu.

1169 觜 *Thử* : 1159 c.â — *Giác* : 789 : mỏ chim cứng như sừng thú

1170 嘴 *Tuy* : 1169 c.â — *Khẩu* : 6 c.y

1171 亞 Hình những mạch nước (1007) (工 : 氵 : 311) đang ngầm chảy dưới mặt đất (一)

1172 頸 *Kinh* : 1171 c.â — *Hiệt* : 733 c.y

1173 羊 Vẽ hình bụi cỏ rậm

1174 巢 Vẽ hình dấu chân chim

1175 臏 Hình cái màng (1174) ở chân (218) con vịt

55

1176 燕 Lấy lửa (140) đốt thui thịt (576) cầy (502)

1177 罔 Vẽ hình cái lưới

1178 蜀 Bộ *võng* (1177) ở đây tượng trưng cho những sợi tơ, sợi kén quấn quanh và bao bọc (24) chặt lấy con ngài (535)

1179 燭 *Thục* : 1178 c.â — *Hỏa* 140 c.y

1180 辱 Miệng (6) quan hình pháp rao truyền những hình phạt ngồi tù khổ sở (1113) hay chặt đầu để thân biến thành thây chết (23)

1181 璧 *Tích* : 1180 c.â — *Thổ* : 255 c.y

1182 景 Mặt trời mọc (80) cảnh vật kinh thành (1106) hiện ra.

1183 影 Lấy viết lông (860) tô hình (1182) vẽ bóng

1184 亦 Để chống đỡ cho cái mái này (亠) khỏi đổ, thì dù cột cái (丿) hay cột con (丶) cũng đều cần ích như nhau vậy.

56

1185 非 Hình hai cánh chim khi đậu xếp trái chiều nhau trên lưng chim.

1186 排 Kẻ làm điều phi (1185) pháp bất nhân thì đi đâu cũng bị người ta đưa tay (213) xua đuổi

1187 逐 Con heo (72) thả rông được tung tăng chạy (644) nhảy khắp tám (丷 : 八 : 516) phương chín hướng thật là thỏa lòng.

1188 隊 Đề thỏa (阜 : 遂 1187) chí tang bồng, quân đội thường dùng núi đồi (579) là nơi có nhiều thế hiểm để bày các thế trận mà tiêu diệt nhau.

1189 發 Hai chân đứng bẹt ra (732) cho vững rồi trương cung (542) lạp tên bắn đi hoặc cầm thù (839) phóng ra.

1190 則 Nhà vua đặt ra phép tắc luật lệ hễ ai có công thì được lãnh thưởng tiền bạc (241) ai phạm tội thì bị chém (324) đầu.

57

1191 漁 Đánh cá là một nghề lặn lội trong nước (306) để bắt cá (288)

1192 須 Lông (38) mọc trên mặt (773) là tu

1193 鬚 *Tu* : 1192 c.â — *Tiêu* : 861 c.y

1194 披 *Bì* : 717 c.â — *Tài* : 213 c.y

1195 衰 Mình mặc áo tang (衣 : 衣 : 295) miệng thốt lời (口 : 曰 : 10) kêu thương người thân quá cố.

1196 蓑 *Thôi* : 1195 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1197 戴 *Tài* : 626 c.â — *Dị* : 670 : tâm lý con người luôn luôn ham chuộng vật lạ, nên thấy nó là muốn đội lên đầu, đeo vào mình

1198 若 Tay (159) nhặt rau (276) bỏ vào miệng (6) nếm mà chọn mùi thơm, nghĩa rộng ra là nếu có thể hay hơn nữa

1199 箬 *Nhược* : 1198 c.â — *Trúc* : 211 c.y

1200 冒 Hình vòm không gian (318) trùm phủ đất trời (27 : hình từng trời mặt đất) ở đây tượng trưng cho sự che khuất. Vậy ý chữ là vật giả làm giống hệt đồ thật để che mắt (54) người khác

1201 帽 *Mạo* : 1200 c.â — *Cân* : 225 c.y

1202 罔 *Vong* : 646 c.â — *Võng* : 1177 c.y

1203 網 *Võng* : 1202 c.â — *Mịch* : 512 c.y

58

1204 線 *Tuyến* : 309 c.â — *Mịch* : 512 c.y

1205 親 *Tân* : 亲 : 新 : 287 c.â — *Kiến* : 56 quen mới nhìn ra mặt

1206 逢 *Phong* : 1067 c.â — *Sước* : 644 c.y

1207 縫 *Phùng* : 1206 c.â — *Mịch* : 512 c.y

59

1208 挽 *Vãn* : 免 : 晚 : 640 c.â — *Tài* : 213 c.y

1209 孚 Sau bao ngày chim mẹ ấp ủ, con chim con (58) đã mổ được

vỏ trứng mà chui ra ở dưới chân (340) dưới bụng mẹ nó.

1210 乳 Sau khi lọt lòng mẹ (1209) muông thú lại bú rút ruột (505) mẹ nó để khôn lớn

1211 器 Hình con chó (502) ngồi giữa đống chén bát (6 : hình miệng chén) là công cụ để ăn uống.

60

1212 巷 Ngõ hẻm là lối đi công cộng (587) mình (22) có quyền tự do đi lại.

1213 壽 Hình hai người (12) lặn lội trong đám bùn đất (255) ý là họ đang đào đất để mang về (136) đắp tường nhà thay cho gạch là thứ mắc tiền do đó sẽ hà tiện được tiền bạc

1214 牆 Lấy ván xẻ ở cây ra (748) và lấy đất đem về (1213) dựng đắp thành tường

1215 齊 Sau khi trăm họ (氏 : 氏 : 679) đem liềm, hái, dao (324) ra cắt phần đầu (亠) của thân cây lúa (𠂤 *a* : vật mà phía trên có hình nạng, hình gạc; ở đây tượng hình cây lúa có bông có lá đâm chẻ ra như hình nạng) còn trơ lại những thân rạ (丿) bám vào những lớp đất (二) đều nhau tăm tắp.

1216 齋 Nhà ở muốn cho được sạch và tĩnh thì mỗi chút (小 : 36) đều phải chỉnh tề (齊 : 1215) gọn ghẽ

61

1217 酉 Vẽ hình cái hũ rượu

1218 醒 *Tỉnh* : 451 c.â — *Dậu* : 1217 c.y

1219 弗 Một cây cung (弓 : 542) chẳng thể bắn hai mũi tên (丨 : 𠂇) cùng một lúc được.

1220 拂 *Phất* : 1219 c.â — *Tài* : 213 c.y

1221 麤 Hình con nai (鹿 : 1000) chạy trên mặt đất (土 : 255) làm tung bụi

62

1222 隨 Lần bước (辶 : 是 : 644) men theo gò núi (阝 : 阜 : 579) để đuổi theo mồi thịt xé (1095)

1223 列 Lấy dao (刂 : 刀 : 324) phân giải mổ xẻ thân thể sinh vật đến lòi cả xương (歹 : 947) ra

1224 棟 *Đống* : 317 c.â — *Cổ* : 1041 c.y

63

1225 廊 Chỗ ngồi (坐 : 260) dưới mái nhà (广 : 602) là *tòa*

1226 音 Dùng miệng (口 : 6) rãy la con trẻ để chúng lập (立 : 284) thân

1227 陪 Đứng (立 : 284) bên thềm (阝 : 阜 : 579) miệng (口 : 6) đon đả mời khách.

1228 眺 *Triệu* : 668 c.â — *Mục* : 54 c.y

64

1229 雪 Chữ *vũ* (319) ở đây tượng trưng cho mưa tuyết. Thấy những bông tuyết trắng rơi (319) con nít đưa tay (彐 nắm lấy chơi.

1230 樓 *Lâu* : 1167 : c.â — *Mộc* : 108 : c.y

1231 片 Vẽ hình miếng ván xẻ ở cây ra về bên phải 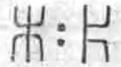

1232 檐 *Chiêm* : 1116 c.â — *Mộc* : 108 c.y

1233 溜 *Lưu* : 1076 *Thủy* : 306

1234 形 Tay (廾 : 207) cầm bút lông (860) vẽ đường nét (—) hình thể

1235 著 *Chư* : 者 : 諸 : 969 c.â — *Trúc* : 211 c.y

65

1236 骨 *Thần* : 796 c.â — *Nhục* : 576 c.y

1237 齒 *Chỉ* : 553 c.â 凶 : hình hàm răng c.y

1238 赤 Lấy đất (255) nặn thành gạch, ngói, chén. bát v.v... rồi dùng lửa (亦 : 灬 : 火 : 140) đốt, mình chúng sẽ biến thành màu đỏ đậm

1239 從 Hai người (12) nối gót nhau đi (彳 : 643) cùng đi, ngừng (553) cùng ngừng là tòng

1240 語 Lời nói (814) phát ra từ miệng ta (891) là *ngữ*

66

1241 竿 *Can* : 605 c.â — *Trúc* : 211 c.y

1242 繫 Vì bị đánh đứt (殺 : 擊 : 941) nên phải dùng dây (512) buộc treo lên

1243 餌 *Nhĩ* : 186 c.â — *Thực* : 683 c.y

1244 釣 Lấy sắt (263) làm thành lưỡi câu để câu lấy (676 : đồ để đong múc, ở đây tượng trưng cho cái lưỡi câu móc lấy cá)

1245 吞 Quân xăm lăng luôn luôn có tham vọng muốn nuốt (6) chửng cả thiên hạ về mình

1246 絲 Hai chữ *Mịch* (512) viết liền nhau để ngụ ý nhiều sợi tơ kết lại với nhau

1247 舉 *Dữ* : 910 c.â — *Củng* : 廾 : 廾 : 207 : dùng hai tay nâng lên

67

1248 匿 Nếu như (1198) ẩn được vào nơi kín đáo (匸 : 519 : tượng trưng chỗ kín đáo) thì sẽ không bị người ta khám phá ra

1249 頂 *Đỉnh* : 525 c.â — *Hiệt* : 733 c.y

68

1250 塘 *Đường* : 1145 c.â — *Thổ* : 255 c.y

1251 戛 Hai chữ *qua* (537) viết chồng lên nhau ngụ ý hai kẻ thù địch dùng đồ binh khí giết hại lẫn nhau

1252 漢 *Tan, Tiên* : 1251 c.â — *Thủy* : 306 c.y

1253 及 Leo núi trượt chân, tay (又 : 159) kịp bám được vào sườn núi (𠂇 : 丆 : 301)

1254 汲 *Cập* : 1253 c.â — *Thủy* : 306 c.y

1255 杆 Cái chầy giã (827) làm bằng gỗ (108)

1256 壽 Công trình (工 : 167) tạo tác của kẻ sĩ (士 : 3) ở cõi đời này (二 : 27 : hình từng trời mặt đất tượng trưng cho cõi đời) chỉ có sự lập ngôn (口 : 6) là mới còn được lâu dài (寸 : đơn vị đo chiều dài ở đây tượng trưng cho sự trường cửu) viết đúng cách thì như thế, nhưng đôi khi người ta còn viết khác đi

1257 壽 *Thọ* : 1256 c.â — *Tài* (*thủ*) c.y

69

1258 廣 *Hoàng* : 877 c.â — *Nghiêm* : 602 : c.y

1259 曠 Chỗ đất trống rộng (1258) không bị vật gì che khuất nên mặt trời (80) hiển hiện rõ mồn một

1260 結 *Cát* : 7 c.â — *Mịch* : 512 c.y

1261 築 *Khủng* : 巩 : 恐 : 170 c.â — c.y : lấy tre (211) lấy gỗ (108) xây dựng nhà cửa để ở

1262 杆 *Can* : 605 c.â — *Mộc* : 108 c.y

70

1263 劍 *Thiêm* : 1055 c.â — *Đao* : 324 c.y

1264 箭 *Tiễn* : 577 c.â — *Trúc* : 211 c.y

1265 駁 *Giao* : 634 c.â — *Mã* : 293 c.y

1266 礮 *Bác* : 1265 c.â — *Thạch* : 362 c.y : súng ngày xưa bắn bằng đá

1267 攻 *Công* : 167 c.â — *Phốc* : 588 c.y

1268 賢 Ông quan (705) có đức hạnh tay (159) cầm tiền (241) bố thí cho dân nghèo

1269 堅 臤 : 賢 : 1268 c.â — *Thổ* : 255: lấy đất đắp thành chiến lũy kiên cố

71

1270 鄉 *Hương* : 664 c.â Về miền quê chỉ thấy gò đất (乡 : 阝 : 皀 : 579) cùng thôn ấp (阝 : 邑 : 944)

1271 居 Người chết nơi xa đem thây (23) về quê cũ (8) chôn cất là nơi an nghỉ cuối cùng

1272 信 Lời (814) người ta (12) nói ra để đưa tin cho nhau biết

1273 封 Kẻ giàu có trong nhà lúc nào cũng có bạc thước, ngọc (875) tấc (621)

72

1274 臿 Hình cái chầy (千) đặt trên cái cối (610)
1275 插 *Cháp* : 1274 c.â — *Tài* (thủ) 213 c.y
1276 并 Hình hai chữ *thủ* viết gom lại, do đó ý chữ là hai cái tay (𠂇 : 手 : 213) của một con người thì luôn luôn hợp nhất để làm việc.
1277 瓦 Vẽ hình viền ngói cong
1278 瓶 *Tinh* : 1276 c.â — *Ngõa* : 1277 c.y
1279 置 Giăng lưới (1177) cho căng thẳng (820) để thiết lập kế bẫy thú

73

1280 臺 Làm một cái nhà (室 : 室 : 731) cao tốt (7) đẹp đẽ để nhìn ra xa
1281 檯 *Đài* : 1280 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1282 錠 *Định* : 1050 c.â — *Kim* : 263 c.y
1283 焦 Chim (175) bị lửa (140) đốt sẽ biến thành màu đen
1284 醮 *Tiêu* : 1283 c.â — *Dậu* : 1217 c.y
1285 蘸 *Hoa* (276) trước khi dâng lên bàn thờ để thầy chùa cúng (1284) phải nhúng vào nước rửa cho sạch.

74

1286 危 Kẻ dật sĩ (勹 : 人 : 12) trèo lên núi cao (厂 : 301) ở ẩn để biểu lộ cái tiết tháo (乚 : 529) cao lớn của mình
1287 桅 *Nguy* : 1286 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1288 速 *Thúc* : 119 c.â — *Sước* : 644 : bước đi rất mau
1289 逆 Hình mầm cỏ (屮 : 269) bị vật gì (⺍) chận ngang trên đầu không mọc thẳng lên (辶 : 644) phải mọc ngược trở lại.
1290 撥 *Phát* : 1198 c.â — *Tài* (thủ) : 213 c.y
1291 爰 爰 : 爰 : 862 c.â — 爫 : 爪 : 340 : chữ *trảo* ở đây tượng trưng cho bàn tay có móng hành động khoan thai
1292 緩 Quay tơ (512) bàn tay nhè nhẹ khoan thai (1291) chầm chậm để tơ khỏi rối bời

75

1293 閣 *Các* : 556 c.â — *Môn* : 199 c.y
1294 秀 Hình cái bông (乃) nở trên cây lúa (117)
1295 透 *Tú* : 1294 c.â — *Sước* : 644 c.y
1296 通 Lối giữa (532) này đã đặt chân đi (644) suốt qua
1297 獨 *Thục* : 1178 c.â — *Khuyển* : 502 : dê sống thành bầy, chó sống lẻ loi

1361 端 *Đoan* : 1360 c.â — *Lập* : 284 c.y
1362 羣 *Hạnh* : 606 c.â — *Mục* : 54 c.y
1363 擇 Nhìn lén (1362) kỹ càng rồi đưa tay (213) lựa lấy
1364 擇 *Trạch* : 1363 c.â — *Trúc* : 211 c.y

86

1365 穌 *Thu* : 147 c.â — *Cách* : 1316 c.y
1366 巖 Những bậc ẩn sĩ lên núi cao tu luyện tiết (529) tháo lớn (17) rộng trùm phủ (900) khắp châu thân
1367 遷 *Tiên* : 1366 c.â — *Sước* : 944 c.y
1368 韆 *Thiên* : 1367 c.â — *Cách* : 1316 c.y
1369 柱 *Chủ* : 650 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1370 握 *Ốc* : 751 c.â — *Tài* : 213 c.y
1371 湯 昜 : 陽 806 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1372 盪 *Thang* : 1371 c.â — *Mãnh* : 98 c.y

87

1373 汝 *Nữ* : 60 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1374 之 Vẽ hình con đường khúc khuỷu mà người ta phải đi qua
1375 命 Cấp trên dùng miệng (口 : 6) ra lệnh (令 : 令 : 1128) cho cấp dưới thi hành là *mệnh*

88

1376 禽 Giống chim là giống hay bị người ta (12) theo dõi dấu chân (1153) rồi đăng bẫy (1152) mà bắt lấy
1377 尿 Nước (306) từ thân người (23) chảy ra là nước tiểu tiện
1378 屬 *Thục* : 1178 c.â — *Niệu* 1377 c.y
1379 知 Có lắp tên (798) bắn vào (口 : ○ : hình vòng xạ điềm) vòng xạ điềm mới biết rõ trúng hay trật
1380 迹 *Tích* : 1180 c.â — *Sước* : 644 c.y
1381 效 交 : 校 : *Hiệu* : 635 c.â — *Phốc* : 588 c.y
1382 惟 *Chuy* : 175 c.â — *Tâm* : 148 c.y
1383 戴 Tiếng (825) binh khí (537) va chạm nhau nổi lên lập tức tình người đứt nát sứt mẻ
1384 識 *Chức* : 1383 c.â — *Ngôn* : 814 c.y
1385 終 Quay tơ cuốn chỉ (512) đã tới đoạn cuối (317 : mùa đông là mùa đến chót, đến sau cùng trong năm, ở đây được tượng trưng cho sự cuối hết)

89

1386 舊 *Cữu* : 610 c.â — Hình con chim (175) bay về cái tổ cũ ở trong đám cây cỏ (276) c.y

1298 龍 Vẽ hình con rồng đang uốn khúc

1299 龍 *Long* : 1298 c.â — *Trúc* : 211 c.y

1300 貝 Hình những cái vỏ loài thủy trùng (241) như trai sò được xâu liền lại với nhau bằng một sợi dây

1301 嬰 *Ánh* : 1300 c.â — *Nữ* : 60 c.y

1302 鸚 *Anh* : 1301 c.â — *Điểu* : 290 c.y

1303 武 Lý tưởng của *võ* là đem binh khí (599) phục vụ chính (正 : 止 : 763) nghĩa

1304 鵡 *Vũ* : 1303 c.â — *Điểu* : 290 c.y

76

1305 周 Sống ở nơi thế gian (318) mà có được mảnh đất (255) để trồng trọt nuôi sống miệng (6) thì kể như hoàn toàn đến nơi đến chốn

1306 綢 *Chu* : 1305 c.â — *Mịch* : 512 c.y

1307 呢 *Ni* : 345 c.â — *Khẩu* : 6 c.y

1308 暖 *Viên* : 1291 c.â — *Nhật* : 80 c.y

1309 尋 Chiều dài (寸 : 621 : ở đây tượng trưng cho chiều dài) từ tay (⺕ : 又 : 159) trái (工 : 左 : 168) qua tay phải (口 : 右 : 169) lúc đang thẳng ra là một tầm.

1310 最 Nhóm họp để bàn cãi tranh luận rồi rút lấy (189) những lời nói (10) của đoàn viên mà đi đến một biểu quyết nhất định.

77

1311 朝 Hình ảnh vầng kim ô (日 : 80) mọc lúc sớm mai đang hiện hữu giữa khoảng đất trời (二) và tỏa chiếu ánh dương (丨) sáng ngời (月 : 明 : 97) khắp vũ trụ.

1312 復 Nông dân (彳 : 人 : 12) sau khi mặt trời (80) lặn lần theo (316) đường cũ nhẫn nha đi (643) về nhà.

1313 履 Con người khi trở về (1312) cõi chết (23) thì thể chôn xuống dưới đất bị đạp xéo lên.

1314 眠 Lúc đám dân chúng (680) nhắm mắt (54) nghỉ ngơi là *Miên*

1315 鋪 *Bô* : 783 c.â — *Kim* : 263 : vàng bạc là đồ trang sức để phô trương

1316 革 Vẽ hình tấm da thú đã được căng ra phơi

1317 革 Cắt chữ này làm hai ta thấy phần trên là chữ *cách* phần dưới là chữ *thổ*, thứ đất ( ) có chất keo dính như da thú (1316) là đất bùn.

1318 勤 Sức (233) làm việc bền bỉ keo sơn (1317) chăm chỉ.

78

1319 羅 Lấy chỉ (512) đan thành lưới (1177) dùng để đánh chim (175) bắt cá.

1320 鑼 *La* : 1319 c.â — *Kim* : 263 c.y

1321 觀 *Quán* : 1133 c.â — *Kiến* . 56 c.y

1322 侯 Người (12) bắn tên (798) giỏi khéo (工 : 167 : khéo léo, làm thợ) được vua phong tước cho làm quan võ

1323 猴 *Hầu* : 1322 c.â — *Khuyển* : 502 c.y

1324 假 *Giả* : 662 c.â — *Nhân* : 12 c.y

1325 壯 Hình một tráng sĩ (3) vác mộc gỗ (748) làm bằng tấm ván xẻ ở cây ra cùng đồ binh khí khác trông rất mạnh mẽ.

1326 狀 爿 : 壯 : 1325 c.â — *Khuyển* : 502 : hình dáng con chó.

79

1327 曉 *Nghiêu* : 1030 c.â — *Nhật* : 80 c.y

1328 郎 *Lương* : 682 c.â — *Ấp* : 944 : trong ấp chính phủ có đặt chức quan cai trị

1329 廊 *Lang* : 1328 c.â — *Nghiêm* : 602 c.y

1330 視 Kẻ bố cáo ra (1002), người nhìn (56) thấy rõ là *thị*

1331 浮 *Phu* : 1209 c.â — *Thủy* 306 c y

80

1332 競 Để được hưởng hương hỏa, hai người con giành nhau làm anh, rốt cuộc hai người cùng đứng (284 + 284) ở địa vị là trưởng nam là anh cả (52 + 52) hết.

1333 揮 Cấp chỉ huy dùng tay (213) ra lệnh cho quân (194) lính làm theo.

1334 丞 氺 Hình ba chữ *nhân* (12) viết gom lại để ngụ ý nhiều người đứng cạnh nhau.

1335 衆 衆 Nhiều người tụ tập đông đảo (1334) phải dùng mắt (皿: 目 : 54) đếm.

81

1336 側 *Tắc* : 1190 c.â — *Nhân* : 12 c.y

1337 奉 Ba (86) người (12) ngồi qnây quần ăn uống, có đầy tớ đứng bên dùng hai tay (丰 : 廾 : 207) hầu hạ.

1338 棒 *Phụng* : 1337 c.â — *Tài* (*thủ*) : 213 c.y

82

1339 乇 Hình nhánh cỏ (乚) mọc nhô lên khỏi mặt đất (一) có chiếc lá (丿) phất phơ.

1340 宅 *Trách* : 1339 c.â — *Miên* : 68 c.y

1341 畺 Vùng đất giữa những mảnh ruộng (247) mênh mông là *lối*

1342 畺 Hình mảnh ruộng (247) nọ thích đáng (宜 : 宜 : 857) kế cận mảnh ruộng kia trùng trùng điệp điệp

1343 亭 *Đình* : 525 c.â — 高 : 高 : 224 : hình cái đình cao có mái cong

1344 缶 Đồ dùng làm bằng đất nung (781) để đựng thức ăn có thịt 月 : 肉 : 576)

1345 匋 *Do* : 1344 c.â — *Sước* : 644 c.y

83

1346 鬼 *Đoái* : 961 c.â — *Kim* : 263 c.y

1347 封 *Phong* : 78 c.â — *Đao* : 324 : lấy dao khắc vẽ vào tre gỗ để ghi việc

1348 嚙 *Cật* : 1347 c.â — Dùng răng (1237) trong miệng (6) mà nhai cắn

1349 書 *Bút* : 聿 : 筆 : 571 : c.â — 旦 : 81 : Hình mặt trời nhô lên khỏi đường chân trời ý là ngày đã sáng

1350 无 Chữ *đại* (大) là hình người dạng chân dang tay. Vậy chữ *vô* này bỏ nét ngang hình từng trời ở trên đầu ra thì phần còn lại là hình chữ *đại* mà nét thứ ba (㇏) bị gãy, do đó phần này được tượng trưng cho hình người tật nguyền nên họ không còn có thể đầu đội trời là nét ngang ở trên và chân đạp đất

1351 兂 Hình giọt nước mắt (丶) của kẻ tật nguyền (无 : 1350) đang nhỏ ra để khóc thương cho số phận.

1352 既 *Ký* : 1351 c.â — *Cãn* : cứng, ngưng : 681 : ý chữ là công việc hoàn toàn xong xuôi, ngưng các hoạt động lại

1353 畜 Ruộng đất (247) rất huyền (786) nhiệm nuôi sống sinh vật

84

1354 養 *Dưỡng* : 40 c.â — *Thực* : 683 c.y

1355 底 Phía dưới phía nền (850) của ngôi nhà (602)

1356 餅 *Tinh* : 1276 c.â — *Thực* : 683 c.y

1357 投 Tay (213) cầm *thù* (839 lao ném vào kẻ địch

85

1358 荀 *Tuân* : 83 c.â — *Trúc* : 211 c.y

1359 而 Vẽ hình hàm râu

1360 耑 *Nhi* : 1359 c.â — *Sơn* : 44 : Để lòng riêng về một việc gì vững như núi không gì lay chuyển

1387 破 *Bì* : 717 c.â — *Thạch* : 302 : lấy đá đập bể
1388 銜 *Hành* : 656 c.â — *Kim* : 263 : Hàm thiết ngựa làm bằng sắt
1389 待 Đi (643) tới cổng chùa (622) đứng đợi kẻ đi sau đi tới.

90

1390 馮 *Băng* : 307 c.â — *Mã* : 293 c.y
1391 退 *Cấn* : 681 c.â — *Sước* : 644 c.y
1392 連 Đường sá phân ly cách trở, muốn nối liền phải dùng xe (191) đi lại (644)
1393 橫 *Hoàng* : 877 c.â — *Mộc* : 108 c.y

91

1394 專 *Phủ* : 783 c.â — *Thốn* : 621 c.y
1395 博 Vải (1394) rộng mười (2) thước
1396 翟 Gà rừng (175) lông (90) đuôi dài
1397 躍 *Địch* : 1396 c.â — *Túc* : 218 c.y
1398 某 Ý chữ là có thứ cây (108) trái nó chua chua ngọt ngọt (1121) mà không biết rõ tên gì.
1399 謀 Vì sự việc còn lỗ mỗ (1398) chưa hiểu rõ nên phải dùng lời (814) bàn bạc tính liệu trước khi hành động.
1400 灌 *Quán* : 1133 c.â — *Thủy* : 306 c.y

92

1401 松 *Công* : 722 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1402 耐 Râu (1359) để dài cả tấc (621) chịu nhịn sự ngứa ngáy chứ không chịu cạo.
1403 冷 *Lịnh* : 1128 c.â — *Băng* : 307 c.y
1404 唯 *Chuy* : 175 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1405 雖 *Duy* : 1404 c.â — *Huy* : 535 c.y
1406 乾 Hình vầng kim ô mọc (80) tỏa chiếu ánh dương (丨) sáng ngời giữa khoảng đất trời (二) và người (12)
1407 幹 *Cán* : 1406 c.â — *Can* : 605 c.y
1408 巨 Hình hai chữ công (匚 : 工 : 167 十 : コ : 工) viết đan nhau ngụ ý hình mối gạch nọ tiếp nối mối gạch kia đang xây thành bức tường lớn
1409 造 *Cáo* : 76 c.â — *Sước* : 644 c.y

93

1410 採 *Thái* : 919 c.â — *Tài* : 213 c.y
1411 敕 Mệnh lệnh ban hành người ta cảm thấy như bị trói buộc (119) đánh đập (588)
1412 嫩 Phụ nữ (60) có đầy quyền uy có thể ra sai phái (1411) đàn ông nghe theo mình là lúc hãy còn trẻ trung nhan sắc.

1413 焙 ㄅㄟˋ : 陪 : 1227 c.â — *Hỏa* : 140 c.y
1414 乾 *Ất* : 505 c.â — *Cán* : 1406 c.y
1415 泡 *Bao* : 572 c.â — *Thủy* : 306 c.y

94

1416 桑 Hình những bàn tay (159) các cô thôn nữ đang hái lá cây (108) dâu về cho tằm ăn.
1417 畋 *Cửu* : 16 c.â — *Điền* : 247 c.y
1418 畝 *Đầu* : 221 c.â — *Lựu* : 1417 c.y
1419 芽 *Nha* : 867 c.â — *Thảo* : 276 c.y
1420 匚 Hình cái kệ để đựng phẩm vật
1421 匡 *Vương* : 137 c.â — *Phương* : 1420 c.y
1422 筐 *Khuông* : 1421 c.â — *Trúc* : 211 c.y
1423 飼 *Tư (ty)* : 94 c.â — *Thực* : 683 c.y
1424 替 : từng trải qua ; không sợ sáng. Hình hai chữ *phu* gãy cẳng (尢 : 夫 : 34) và hình hai giọt nước mắt (丷) khóc thương cho số phận tật nguyền. Vậy ý chữ là hai chàng trai tật nguyền đang tâm sự (10) với nhau về những kinh nghiệm khổ đau mà họ đã từng trải qua.
1425 蚰 Hình hai chữ *huy* (535) viết gom lại để chỉ ý là đám sâu bọ lúc nhúc.
1426 蠶 *Thảm* : 1424 c.â — *Côn* : 1425 c.y

95

1427 便 Sống phải biết sửa (166) mình (12) để thích nghi với hoàn cảnh
1428 臧 Ông quan (705) võ một tay cầm mộc bằng ván gỗ (748) một tay cầm *qua* (537) để có thể sẵn sàng chống chọi với quân thù là sự tốt lành cho quốc gia.
1429 藏 *Tang* : 1428 c.â — *Thảo* : 276 c.y
1430 后 Hai nét ngang trong chữ *hậu* này là hình từng trời mặt đất. Vậy vua là thiên tử từ trên trời (— nét ngang trên) xuống (丿) trần gian (一 : nét ngang dưới) dùng lời (口 : 6) ra lệnh bá quan cai trị dân chúng.
1431 垢 *Hậu* : 1430 c.â — *Thổ* : 255 c.y

96

1432 汙 Nước (306) chảy qua (564) làm đất thành sình dơ bẩn
1433 穢 *Tuế* : 992 c.â — *Hòa* : 117 c.y

1434 賣 Đề có tiền (241) sinh sống (士 : 生 : 272) phải làm tròn bổn phận của chủ trao phó cho.

1435 積 *Trách* : 1434 c.â — *Hòa* : 117 c.y

1436 灌 Đề cho cây cối tốt tươi đẹp đẽ (1001) hàng ngày phải tưới nước (306) cho nó.

1437 灰 Lấy đá ở sườn núi (44) đem về nung ở trong lửa (140) để làm thành vôi.

97

1438 蒼 *Thương* : 811 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1439 蠅 *Mãnh* : 740 c.â — *Huy* : 535 c.y

1440 區 Phẩm vật (9) để trong ngăn kệ (519) phân chia thành từng khu riêng biệt.

1441 驅 *Khu* : 1440 c.â — *Mã* : 293 c.y

1442 厭 Hình con chó (502) ẩn trong hang núi (301) sự sáng (冒 : 明 : 97) bị nhận chìm nên nó rất chán ghét cảnh tối tăm.

1443 吏 Ông quan tay (又 : 又 : 159) cầm nắm uy quyền (一 : hình cái roi tượng trưng cho uy quyền) và miệng (口 : 6) ra lệnh trị dân.

1444 使 Ông quan (1443) ra lệnh khiến người dân (12) làm theo.

1445 矣 Hình vật gì (厶) bị mũi tên (798) cắm ngập vào, ý rộng ra là chắc chắn nhất định đã trúng đích vậy.

98

1446 所 Nơi công sở, ở cửa (336) thường có lính canh cầm binh khí (196) đứng gác.

1447 腦 Óc (囟 : phần trên hình những sợi tóc, phần dưới hình cái sọ trong có óc) của người thuộc về chất thịt (月 : 肉 : 576)

1448 暑 者 : 諸 : 969 c.â — *Nhật* : 80 c.y

1449 寒 寅 : 1048 c.â — *Băng* : 307 c.y

1450 段 Hình cây thù (殳 : 839) chặt đứt người (亻 : 12) này ra làm ba đoạn (三)

1451 緞 *Đoạn* : 1450 c.â — *Mịch* : 512 c.y

99

1452 莊 *Tráng* : 1325 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1453 尚 Hướng (向 : 92) thượng (卜 : 上 : 338) thì thanh cao

1454 覺 Học hỏi (𦥑 : 學 : 545) thấu đáo nên nhìn (見 : 56) rõ sự lý

1455 諾 Dùng lời (814) hứa thuận theo (1198 : thuận theo, ví bằng) người ta.

100

1456 曜 *Địch* : 1396 c.â — *Nhật* : 80 c.y
1457 胃 Hình cái bao tử phân chia từng ngăn (田) và thuộc về chất thịt (月 : 肉 : 576)
1458 謂 *Vị* : 1457 c.â — *Ngôn* : 814 c.y
1459 週 *Chu* : 1305 c.â — *Sước* : 644 c.y
1460 曷 *Nhụ* : 1153 c.â — *Điền* : 247 c.y
1461 遇 *Ngu* : 1460 c.â — *Sước* : 644 c.y

101

1462 於 Cầm lá cờ (561) cắm tại ở một nơi nào trên mặt đất (亠 : 二 : 27 : hình từng trời mặt đất).
1463 吳 Hình kẻ đại ngôn (大 : hình người đứng dạng chân dang tay) nói (口 : 6) một tấc lên đến trời (𠂉)
1464 誤 *Ngộ* : 1463 c.â — *Ngôn* : 814 c.y
1465 隋 Chữ *Tùy* này nếu thêm bộ *sước* (644) nó sẽ trở thành chữ *Tùy* (1222 : theo). Vậy với ý cầu mong triều đại mình vững bền mãi mãi không gì có thể lay chuyển biến đổi được. Nhà *Tùy* liền bỏ bộ *Sước* đi.
1466 墮 *Tùy* : 1465 c.â — *Thổ* : 255 : ý là rơi xuống mặt đất rồi.
1467 狂 *Vương* : 137 c.â — *Khuyển* : 502 c.y
1468 驚 *Kinh* : 637 c.â — *Mã* : 293 c.y
1469 急 Người này (𠂉 : 人 : 12) tay (彐 : 又 : 159) họ hành động rất mau lẹ vì lòng (148) đầy nhiệt thành.
1470 死 Sau khi chết xác chôn xuống đất thịt da tiêu hóa (匕 : 化 : 47) chỉ còn lại bộ xương (947)

102

1471 昷 Lấy bát (98) cơm đem cho kẻ đói đang kêu xin (10). Còn một cách viết thứ hai là chữ *tù* (133) trên chữ *mãnh* (98) ý là đem chén cơm cho tù nhân ăn.
1472 溫 *Ôn* : 1471 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1473 辠 (罪 : *Tội* : phạm vào pháp luật. Ý là kẻ làm điều phi (1185) pháp bị vướng vào màn lưới (1177) pháp luật)
非 : 罪 : c.â — *Xa* : 191 c.y
1474 率 Phần giữa hình cái lưới, trên dưới hình cái cây cột để mắc lưới, do đó ý chữ là cái lưới đánh chim.

103

1475 畐 Vẽ hình cái bình bằng đất nung

1476 隔 *Cách* : 1475 c.â — *Phụ* : 579 : phải phân ly vì ngăn sông cách núi (*phụ* : gò núi)

1477 阻 且 : 助 : 1156 c.â — *Phụ* : 579 c.y

1478 敝 Vì bị đánh xé (攵 : 588) chiếc khăn (巾 : 225) này rách nát thành nhiều mảnh vụn (八).

1479 蔽 *Tệ* : 1478 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1480 敕 Kẻ can đảm dầu bị đánh đập (588) hoặc bị lấy đinh (丁 : hình cái đinh) đóng vào lỗ tai (186) cũng không sợ hãi.

1481 厰 *Cảm* : 1480 c.â — *Hán* : 301 c.y

1482 嚴 Những lời dặn dò (吅 : 6) gấp gáp nghiêm mật về đường đi nơi chỗ núi hiểm trở (1481).

1483 卹 Người mang thẻ tre (卩 : 529) tức lệnh truyền của quan đi tới đúng trưa (午 : 827) dừng (止 : 553) lại cởi ngựa nghỉ ngơi (chữ này còn cách viết thứ hai là thay chữ *chỉ* bằng chữ *sơn*, như vậy thì có thể hiểu là người lính mang lệnh truyền này đi tới trưa dừng lại nơi chân núi cởi ngựa nghỉ ngơi).

1484 御 Người lính mang lệnh truyền sau khi cởi ngựa nghỉ ngơi (1483) giờ lại đánh ngựa đi (643).

1485 禦 *Ngự* : 1484 c.â — *Thị* : 1002 : bảo cho người ta biết để họ dừng lại

1486 牖 甫 : 783 c.â — Đục tường lấy gỗ xẻ ở cây ra (1231) làm thành cửa (336),

104

1487 蟻 *Nghĩa* : 826 c.â — *Huy* : 535 c.y

1488 鬪 Hình ông quan võ (亞) uy phong lẫm liệt cầm rìu (斤 : 196) sẵn sàng chiến đấu (鬥 : 228)

1489 陣 Quân đội sắp chiến xa (191) thành hàng để hành quân nơi gò núi (579).

1490 虜 *Hồ* (1043) với heo rừng (72) cắn xé nhau không thôi.

1491 據 *Cừ* : 1490 c.â — *Tài* (*thủ*) : 213 c.y

105

1492 蜘 *Tri* : 1379 c.â — *Huy* : 535 c.y

1493 蛛 *Chu* : 893 c.â — *Huy* : 535 c.y

1494 髑 *Thục* : 1178 c.â — *Giác* : 789 c.y

106

1495 鐮 *Liêm* : 628 c.â — *Kim* : 263 c.y

1496 曬 麗 : 灑 : 1436 c.â — *Nhật* : 80 c.y

107

1497 雀 Một loài chim (175) nhỏ (36)
1498 紛 *Phân* : 326 c.â — *Mịch* : 512 : tơ sợi rối loạn
1499 覓 Chim muông dùng chân có móng (340) bới đất để tìm thấy (56) mồi.
1500 粒 *Lập* : 284 c.â — *Mễ* : 116 c.y
1501 噪 *Táo* : 804 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1502 逐 Chạy đuổi (644) con heo (72)

108

1503 孵 Hình con gà đang ấp (1568) trứng (1161).
1504 嘗 尚 : 堂 : 264 c.â — *Chỉ* : 770 : vì dùng miệng nếm nên biết được vị ngon ngọt
1505 奐 Người này (人 : 12) cái hiểu cũng như cái nhìn bao quát (勹 : 勹 : 24) được khắp cả bốn phương (四 : 517) nên to lớn vậy.
1506 喚 *Hoán* : 1505 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1507 畫火 Hình cái quản bút (548) lông bằng tre đang hơ trong lửa (140) cho nó cháy xém đi và mềm ra để dễ nắn được thẳng.
1508 畫 Cầm cái quản bút lửa đang cháy xém (畫 : 1507) nhúng vào bát nước (98) cho nó tắt hết nguội hết.

110

1509 卷 Hình hai chữ thủ (夬 : 手 + 手 : 213) viết gom lại để tượng trưng cho hai cái tay đang cuốn xếp những cái thẻ tre (乚 : 529) tượng trưng cho những tập sách này lại.
1510 拳 夬 : 卷 : 1509 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1511 疒 Khi trong nhà (广 : 602) có người ốm đau nơi vách tường thường có treo bùa ngải hay rắc vôi bột (丶)
1512 痛 甬 : 通 : 1296 c.â — *Nách* : 1511 c.y
1513 哭 Hình con chó (502) đang há miệng ra (吅 : 6) kêu khóc
1514 貪 *Câm* (*kim*) : 32 c.â — *Bối* : 241 : người ta ai cũng tham tiền.

111

1515 櫻 *Anh* : 1301 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1516 枚 Cái khớp nằm ngang ở miệng con ngựa làm bằng gỗ (108) mỗi khi ngựa không đi đúng đường cưỡi giật dây cương cái khớp đó sẽ đánh (588) vào miệng ngựa.
1517 核 亥 : 孩 : 987 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1518 漿 *Tương* : 750 c.â — *Thủy* 306 c.y

1519 亟 Con người (𠂉 : 人 : 12) sống ở giữa khoảng đất trời (二 : 27) này miệng nói (口 : 6) tay (又 : 159) phải làm mới mau đạt tới mức thành công.

1520 極 *Cức* : 1519 c.â — *Mộc* : 108 c.y

1521 甜 Lưỡi (775) nếm đồ ăn nên biết được vị ngon ngọt (1121) của thức ăn.

112

1522 杏 Cây hạnh (108) trái nó chua, nhìn thấy miệng (6) người ta thèm ăn nhỏ nước miếng.

1523 墜 *Đội* : 1188 c.â — *Thổ* : 255 : rơi xuống đất.

1524 扔 Hình chữ *cập* (1253) mất đi nét cuối cùng mà nét cuối cùng đó lại là một nét của chữ *hựu* (159). Vậy chữ *nãi* này là hình một cánh tay bám vào sườn núi nên ý chữ là khi té tay kịp (及: 1253) bám vào sườn núi nhưng rồi lại liền bèn rớt thêm một cánh tay nữa nên chỉ còn một cánh tay (𠂇 : 乃 : 又 : 159) bám vào sườn núi (厂 : 𠂇 : 301) mà thôi.

1525 稚 Cây lúa (117) còn non hạt lúa chưa chín nên chim chóc (175) còn phải đứng bên chờ đợi.

1526 詳 *Tường* (*dương*) : 490 c.â — *Ngôn* : 814 : vì tinh thông vấn đề nên nói ra lưu loát.

1527 釋 Trong tối nhìn ra (1362) và đã phân biệt được rành mạch nên dễ dàng nói rõ ra cho mọi người hiểu.

1528 倒 *Đáo* : 981 c.â — *Nhân* : 12 c.y

1529 似 *Tự* : 1529 c.â — Hai chữ nhân (12) còn lại là hình hai người giống nhau như hệt.

1530 秃 Cánh đồng sẽ trọc lốc vì người (儿 : 人 : 12) ta đang gặt hết lúa (117) đội về.

1531 全 Chữ vương (137) ở đây tượng trưng cho sự quán thông thiên địa nhân. Vậy cái biết đạt tới mức nhập (13) tâm được lẽ thông thiên địa nhân mới là hoàn toàn.

1532 輕 *Kinh* : 1171 c.â — *Xa* : 191 c.y

1533 推 Lấy tay (213) đẩy tới (隹 : 進 : 1025)

115

1534 趙 *Tiểu* : 922 c.â — *Tẩu* : 554 c.y

1535 達 Xã hội nông nghiệp lấy ruộng đất làm căn bản nên người dân khi tới (辶 : 644) được miền đất (土 : 255) lành (羊 : tường 490) thì kể như đã đạt mục đích.

1536 織 *Chức* : 1083 c.â — *Mịch* : 512 c.y
1537 絲 糸 : 拜 : 1410 c.â — *Mịch* : 512 c.y
1538 利 Chữ *nãi* (1524) ở trên là hình một cánh tay bám vào sườn núi rất mong manh nhưng nay lại có kẻ thứ hai đưa hai tay là hình chữ *hựu* (159) ở dưới lên đỡ nên bớt được sự nguy hiểm do đó nghĩa chữ là ích lợi nhiều.
1539 益 Có ích lợi nhiều (1538) có ích (皿 : 益 : 310) lợi lắm mới thừa nhiều.
1540 紋 *Văn* : 222 c.â — *Mịch* : 512 c.y
1541 鳳 凡 : 風 : 592 c.â — *Điểu* : 290 c.y
1542 注 *Chủ* : 650 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1543 聚 *Thủ* : 189 c.â — *Ngâm* : 1334 c.y
1544 騶 *Tụ* : 1543 c.â — *Mã* : 293 c.y
1545 笠 *Lập* : 284 c.â — *Trúc* : 211 c.y
1546 央 Hình người dạng chân dang tay (大 : 17) đứng giữa chữ trung (冂 : 中 : 171).
1547 秧 *Ương* : 1546 c.â — *Hòa* : 117 c.y
1548 濁 *Thục* : 1178 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1549 致 Làm (588) tới (730) cùng để đạt tới mục đích.
1550 雨 Trời (一 : hình từng trời) tỏa chiếu ánh dương sáng ngời nên con người (人 : 12) ở dưới vòm không gian (冂 : 318) mới hiển hiện rõ ràng.
1551 病 *Bịnh* : 1550 c.â — *Nách* : 1511 c.y
1552 享 Cao lớn (亠 : 高 : 224) hoàn toàn xong xuôi (了 : 59) đầy đủ một cách thuận lợi.
1553 烹 *Hanh* : 1552 c.â — *Hỏa* : 140 c.y
1554 賣 者 : 諸 969 c.â — *Hỏa* : 140 c.y

118

1555 菜 *Thái* : 919 c.â — *Thảo* : 276 c.y
1556 燒 *Nghiêu* : 1030 c.â — *Hỏa* : 140 c.y
1557 炭 Lấy lửa (140) đốt cây ở nơi sườn (301) núi (44).
1558 慮 Vào rừng thấy bóng cọp (713) lòng ta sinh lo (250) sợ.
1559 盧 虍 : 慮 : 1558 c.â — *Mãnh* : 98 c.y
1560 爐 *Lư* : 1559 c.â — *Hỏa* : 140 c.y
1561 昔 Dĩ vãng là cộng (廿 : 共 : 587) lại những ngày (80) đã qua.
1562 錯 *Tích* : 1561 c.â — *Lỗi* : 1082 c.y
1563 籍 *Tịch* : 1562 c.â — *Trúc* : 276 c.y

119

1564 偶 *Ngu* : 1460 c.â — *Nhân* : 12 c.y
1565 慎 *Chân* : 1014 c.â — *Tâm* : 148 c.y
1566 灼 *Chước* : 676 c.â — *Hỏa* : 140 c.y
1567 肌 Thứ da thuộc về phần thịt (月 : 肉 : 576) của người (儿 : 人 : 12)
1568 膚 虍 : 盧 : 1559 c.â — *Nhục* : 576 c.y

120

1569 誑 *Cuồng* : 1467 c.â — *Ngôn* : 814 : dùng lời ngon ngọt để lừa người.
1570 敭 Bị đánh (588) bị hại nên cầu (597) người giúp mình.
1571 鳳 Hình đôi chim (亻 ; 隹 : 175) + (隹 : 175) đậu dưới mái hiên (301).
1572 應 *Ưng* : 1571 c.â — *Tâm* : 148 c.y
1573 溼 Dưới mặt (一 : hình mặt đất) đất (土 : 255) có những mạch nước (306) nhỏ như những sợi tơ (糸 : 絲 : 1246) chảy làm cho đất trở thành ẩm thấp.

121

1574 彖 Hình con heo (豕 : 72) đang cắm đầu (㠯 : 581) chạy.
1575 緣 *Soán* : 1574 c.â — *Mịch* : 512 c.y
1576 瞿 Hình con chim (175) đang sợ hãi trố hai mắt (54) ra nhìn.
1577 矍 Hình con chim (175) bị người ta đưa tay (159) bắt nó khiến nó kinh hãi trố mắt (54) nhìn.
1578 攫 *Quắc* : 1577 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1579 趨 *Sô* : 277 c.â — *Tẩu* : 554 : c.y
1580 盾 Tay (厂 : 又 : 159) cầm cái thuẫn (厂 : hình cái thuẫn cứng như vách đá) và mắt ngó kỹ, hễ binh khí của quân thù bay tới thì đưa ra đỡ.
1581 遁 *Thuẫn* : 1580 c.â — *Sước* : 644 c.y

122

1582 盛 Thành (937) ích (皿 : 益 : 310) lợi nhiều là phát đạt.
1583 扇 戶 : 扇 : 337 c.â — *Vũ* : 90 : cái quạt làm bằng lông chim
1584 撰 巽 : 蹼 : 1175 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1585 粉 *Phấn* : 500 c.â — *Mễ* : 116 : lấy gạo xay thành bột
1586 傷 [昜 *Dương* : sáng. Hình mặt trời nhô lên khỏi chân trời (旦 : 81) chiếu sáng cùng khắp vạn vật (勿 : 物 : 441)]
Hai chữ nhân (亻 : 人 : 12) + (丆 : 人 : 12) còn lại tượng trưng cho người đối với người qua tình yêu thương giận ghét.

123

1587 適 *Đích* : 1073 c.â — *Sước* : 644 c.y
1588 經 *Kinh* : 1171 c.â — *Mích* : 512 c.y
1589 舅 *Cữu* : 610 c.â — *Nam* : 251 c.y
1590 敲 *Cao* : 224 c.â — *Phốc* : 588 c.y
1591 借 *Tích* : 1561 c.â — *Nhân* : 12 c.y
1592 傘 Hình cây lọng có cán (十) để cầm, có tua (丷) rủ xuống và trên có lợp vải (人) để che.
1593 疾 Bị tên (798) độc bắn trúng nên sinh bệnh (1511).

124

1594 鞠 *Cúc* : 878 c.â — *Cách* : 1316 c.y
1595 躬 *Cung* : 542 c.â — *Thân* : 504 c.y
1596 禮 Đem lễ vật (1027) bày trước thần thánh (1002) mà lễ bái.
1597 答 Dùng tiếng trúc (211) tiếng tơ để lòng người hợp (569) lại và ứng với lòng mình.
1598 俟 *Hỹ* : 1445 c.â — *Nhân* : 12 c.y
1599 冉 Vòm không gian (冂 : 318) tượng trưng cho trời ở đây với đất (土 : 255) luôn luôn giao hòa chuyển động.
1600 爯 Dùng bàn tay có móng (340) mà di động (1599) vật thể từ nơi này qua nơi khác.
1601 稱 *Xưng* : 1600 c.â — *Hòa* : 117 cân sức nặng của lúa gạo.

125

1602 射 Hình người (504) cúi rạp xuống bắn cung chỉ còn cao một thốn (621).
1603 謝 *Xạ* : 1602 c.â — *Ngôn* 814 c.y
1604 叕 Hình bốn cái tay (159) chụm liền lại với nhau.
1605 輟 *Xuyết* : 1604 c.â — *Xa* : 191 c.y
1606 考 ㄅ : 1042 c.â — 夬 : 老 : 632 c.y
1607 試 Cách thức (600) xem ra mới chỉ thử nói mồm (814) chứ chưa bắt tay vào hành động thực sự.
1608 奬 *Tương* : 750 c.â — *Đại* : 17 : khen thưởng người có công lớn.

126

1609 賈 Kẻ buôn bán họ coi tiền (241) là trên hết, tiền trùm phủ (900) mọi việc.
1610 喪 Tấm áo quan (衣 : 衣 : 295) chôn dưới đất (255) và những người thân đang hờ khóc (6) bên mộ đất (255).
1611 彭 Da trâu bọc mặt trống (壴 : 尌 : 1041) thuộc chưa kỹ lông (860) còn bám nhiều ở chỗ da bọc mép trống.

1612 紡 *Phương* : 560 c.â — *Mịch* : 512 c.y
1613 錢 *Tiền* : 577 c.â — *Kim* : 263 c.y
1614 費 *Phất* : 1219 c.â — *Bối* : 241 c.y
1615 仍 Người này (12) làm đi làm lại (1524) nhiều lần chứ không chỉ một lần.

127

1616 略 Các (556) mảnh ruộng (247) đều có bờ phân chia đều đặn.
1617 孔 Người ta thường ví anh em như khúc ruột trên khúc ruột dưới. Vậy ý chữ là mỗi đứa con (58) sinh ra là một khúc ruột (505) đứt ra để truyền thông tiếp nối giống dòng.
1618 卒 Vẽ hình người lính đầu đội nón hai tay cầm khí giới chắp trước ngực, đứng thẳng canh phòng.
1619 碎 Dầu là tường thành xây bằng đá (302) trước sức tấn công của quân lính (1618) cũng vỡ tan tành.

128

1620 晨 *Thần* : 796 c.â — *Nhật* : 80 c.y
1621 祖 Ông tổ được con cháu coi như thần thánh (1002) bày bàn thờ (856) cúng bái.
1622 孫 Cái đời tiếp nối (904) với đời con (58) mình là đời cháu.
1623 霸 Mưa (雨 : 雨 : 319) đổ vào (冂 : 冂 : 13) không gian đều ngẫu nhiên giống nhau (亥 : 544) + (亥 : 544) như thế như thế.
1624 辨 Hai nét phết ở giữa phân biệt hai chữ *tân* ở hai bên rời nhau ra thật rõ ràng.

129

1625 躡 *Nhiếp* : 187 c.â — *Túc* : 218 c.y
1626 懼 *Cù* : 1576 c.â — *Tâm* : 148 c.y
1627 豈 Nơi núi (44) đá không thể trồng đậu (714) được.
1628 忘 *Vong* : 646 c.â — *Tâm* : 148 c.y
1629 耶 Chữ này đặt ở cuối câu để tỏ sự nghi vấn vậy ? sao ? Do đó ý chữ là tất cả các tai (186) đều (阝 : 都 : *đô* : đều) chưa nghe rõ nên phải hỏi.
1630 悟 *Ngộ* : 891. câ — *Tâm* : 148 c.y

130

1631 覃 Con chim sớm (82) bay về tổ (900 : hình cái tổ chim) kịp tránh được gió mưa.
1632 譚 *Đàm* : 1631 c.â — *Ngôn* : 814 c.y
1633 息 *Tức* : 756 c.â — *Tâm* : 148 : tim còn đập thì hơi thở chưa tắt.
1634 熄 Lửa (140) ngưng (1633) cháy.

1635 垂 Hình bức mành rủ xuống.
1636 睡 *Thùy* : 1635 c.â — *Mục* : 54 c.y

PHẦN BẠCH THOẠI

41

1637 昆 Người anh cả trong gia đình có thể thay cha coi sóc các em nên có thể sánh (48) với ánh sáng mặt trời (80).
1638 棍 *Côn* : 1637 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1639 萬 Cỏ (276) mọc trên một vùng ruộng một dặm vuông (1460) um tùm rất nhiều không kể hết.
1640 厲 Rất nhiều (1639) núi non (301) thì không thể trồng cấy được nên không tốt không lợi.

42

1641 媽 *Mã* : 293 c.â — *Huy* : 535 c.y
1642 幾 Trong nước mà ít (幺 : 238) người (人 : 12) ít (幺 : 238) binh khí (戈 : 537) thì là cả một nguy cơ khi quân xâm lăng kéo đến.

43

1643 鬼 Vẽ hình con quỉ ngồi.
1644 塊 Hình con quỉ (1643) lẫn khuất bên nấm mồ đất (255) một cách đơn độc.
1645 瓜 Hình giàn dưa có dây có trái thòng xuống.
1646 肚 *Thổ* : 255 c.â — *Nhục* : 576 c.y
1647 疼 *Đông* : 317 c.â — *Nách* : 1511 c.y
1648 切 *Thất* : 5 c.â — *Đao* : 324 c.y

44

1649 淨 *Tranh* : 341 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1650 吧 *Ba* : 952 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1651 祭 Tay (又 : 又 : 159) bưng thịt (月 : 肉 : 576) cúng dâng thần thánh (示 : 1002).
1652 察 Tế lễ (祭 : 1651) thần thánh ở nơi đình chùa (宀 : 68) để biết rõ sự lành dữ.
1653 擦 *Sát* : 1652 c.â — *Thủ* : 213 c.y

45

1654 敕 *Thúc* : 119 c.â — 攵 : 攴 : 31 c.y
1655 欶 *Sóc* : 1654 c.â — *Thủy* : 306 c.y

46

1656 囤 Hình vật gì (口) vuông vắn để đựng lúa gạo (禾 : 117).
1657 菌 *Khuẩn* : 1656 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1658 意 Tiếng (825) lòng (148) vang lên nảy sanh ý tưởng.
1659 彡 Hình mái tóc (860) dài tha thướt của mỹ nhân (12)
1660 趁 *Chẩn* : 1659 c.â — *Tẩu* : 554 c.y

47

1661 渭 *Cốt* : 1026 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1662 梯 *Đệ* : 543 c.â — *Mộc* : 108 c.y

48

1663 丟 Hình vật gì (丿) rớt đi (去 : 547) mất.
1664 漂 *Phiếu* : 1003 c.â — *Thủy* : 306 c.y

50

1665 碰 *Tịnh* : 286 c.â — *Thạch* : 302 : lấy đá chọi

51

1666 悉 Tâm trí (148) phân biệt (918) được sự lý nên hiểu biết rõ ràng.
1667 蟋 *Tất* : 1666 c.â — *Huy* : 535 c.y
1668 蟀 *Suất* : 1474 c.â — *Huy* : 535 c.y
1669 卻 却 Từ khước xã hội phàm trần vào chốn thâm sơn cùng cốc (321) ở ẩn để giữ tiết tháo (529). Hoặc từ bỏ đi (547) tất cả những ham muốn để giữ gìn tiết tháo (529).
1670 脚 *Khước* 1669 c.â — *Nhục* : 576 c.y
1671 雷 Nhiều như nước (306) như ánh dương (80).
1672 踏 *Đạp* : 1671 c.â — *Tác* : 218 c.y
1673 賚 Để giúp đỡ quân thần nhà vua phong tước (1273) và ban thưởng gấm vóc lụa là (450).
1674 咬 *Giao* : 634 c.â — *Khẩu* : 6 c.y

52

1675 戚 Miệng (6) kêu gào hết thảy mọi người (𠂉 : 人 : 12) sẵn sàng khí giới (戈 537) để chiến đấu.
1676 喊 *Hàm* : 1675 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1677 哈 *Hợp* : 569 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1678 首 Vẽ hình cái đầu người phần trên là chỏm tóc, phần dưới là hình cái mặt có mũi, miệng.
1679 道 Con rắn bò. đầu (1678) đi (644) trước, vạch một lằn trên cát gọi là đường đi.
1680 亢 *Vong* : 646 c.â — *Xuyên* : 1007 c.y
1681 荒 *Hoang* : 1680 c.â — *Thảo* : 276 c.y
1682 謊 *Hoang* : 1681 c.â — *Ngôn* : 814 c.y

1683 赫 Xích là màu đỏ, vậy hai chữ xích viết ghép lại ý chỉ vẻ rực đỏ của lửa cháy.
1684 嚇 *Hách* : 1683 c.â — *Khẩu* : 6 c.y
1685 慌 *Hoang* : 1681 c.â — *Tâm* : 148 c.y

53

1686 搖 *Do* : 1344 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1687 罷 Hình con gấu (能 : 667 : hình con gấu) bị chiếc lưới (1177) của người thợ săn phủ, ý rộng ra là xong là mãn cuộc săn rồi vì đã bắt được gấu.
1688 擺 *Bãi* : 1687 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1689 原 Hình ngọn suối (泉 : 泉 : 309) từ trong hang núi (厂 : 301) chảy ra.
1690 息 *Thông* : 574 c.â — *Tâm* : 148 c.y
1691 總 *Thông* : 1690 c.â — *Mịch* : 512 : lấy dây cột bó để tụ hợp lại.

54

1692 候 [侯 *hầu* : tước vua phong. Ý chữ là kẻ (亻 : 12) bắn tên (矢 : 798) giỏi khéo (工 : 工 : *công* : làm thợ, giỏi khéo) nhất được vua phong tước]. Còn chữ *hậu* ý là người này (亻 : 12) đang nuôi hy vọng, đang chờ đợi mình là kẻ bắn tên (798) giỏi khéo (167) nhất (| : 一 : 1) để được phong hầu.
1693 勇 *Dõng* : 532 c.â — *Lực* : 233 c.y
1694 村 *Thôn* : 621 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1695 次 *Khiếm* : 29 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1696 盜 Kẻ trộm vì thèm muốn (1695 : tượng trưng thèm chảy nước miếng) đói khát (98 : cái chén ở đây tượng trưng cho bát cơm, chén nước) nên mới phải đi trộm cướp của người.
1697 搶 *Thương* : 811 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1698 諺 : 彥 : 孩 : 987 c.â — *Ngôn* : 814 c.y

55

1699 慶 Được thành công lòng thích thú (灾 : 炙 : 342) giết nai (庐 : 鹿 : 1000) ăn mừng.
1700 紀 *Kỷ* : 22 c.â — *Mịch* : 512 c.y
1701 祝 Hình người (儿 : 12) đang dùng miệng (口 : 6) cầu xin trước thần thánh (1002).
1702 寅 Mỗi cá nhân (宀 : 人 : 12) sống dưới mái nhà (68) đều do (由 : 248) trời (一 : hình từng trời) định nên rất kính sợ trời.
1703 演 *Dẫn* : 1702 c.â — *Thủy* : 306 : tượng trưng cho sự biến động của thiên nhiên.

1704 盛 *Hàm* : 1676 c.â — *Tâm* : 148 c.y

56

1705 海 每 : 梅 : 1143 c.â — *Thủy* : 306 c.y

1706 敵 *Địch* : 1073 c.â — *Phốc* : 588 c.y

1707 佩 Người này (12) đang treo buồm (風 : 帆 : 448) lên.

1708 肥 *Bao* : 572 c.â — *Nhục* : 576 c.y

1709 受 Hình bàn tay có móng (⺤ : 340) cầm vật gì (冖) đưa cho bàn tay thường (又 : 159) nhận lấy.

57

1710 鼎 *Kỳ* : 853 c.â — *Khiếm* : 29 : thiếu lương tâm.

1711 薇 Cá nhân (12) đơn độc có một mình (63) dễ bị kẻ khác coi nhẹ ăn hiếp.

1712 敗 Đem tiền (241) đánh (588) cờ đánh bạc sẽ thua mất hết.

1713 汪 *Vương* : 137 c.â — *Thủy* : 306 c.y

1714 錡 *Kỳ* : 527 c.â — *Túc* : 218 c.y

1715 殺 Tay (乂 : 又 : 159) cầm gậy gỗ, tay (又 : 159) cầm thù (殳) đánh giết.

1716 升 Hai tay (207) nắm được cái lợi riêng tư (546) thì lòng sung sướng.

1717 拚 *Biện* : 1716 c.â — Thủ : 213 c.y

58

1718 累 Hình vật gì (田) bị người ta dùng dây (糸 : 512) cột treo lên.

1719 阿 *Khả* : 526 c.â — *Phụ* : 579 c.y

1720 啊 *A* : 1719 c.â — *Khẩu* : 6 c.y

1721 怎 Tâm (148) chưa nhất định (614) nên phải tự hỏi có nên như vậy không.

59

1722 狗 *Cú* : 26 c.â — *Đa* : 103 c.y

1723 什 Trong quân đội ngày xưa cứ mười (12) người (2) gọi là một thập.

1724 漢 Phần bên phải của chữ này ghép bởi : 艹 , 土 , 人. Vậy ý chữ là chủng tộc này đầu tiên là những người (12) xói (1316) đất (255) trồng tỉa mà sinh sống ven theo bờ sông (306).

1725 難 堇 : 漢 : 1724 c.â — *Chuy* : 175 c.y

1726 竟 Con người (儿 : 人 : 12) tới tuổi trưởng thành tự lập (284) biết nói năng đối đáp (10) với đời là hoàn toàn thành nhân.

1727 鏡 *Cảnh* : 1726 c.â — *Kim* : 263 : tấm gương thuở xưa làm bằng đồng.

60

1728 鴉 *Nha* : 867 c.â — *Điểu* : 290 c.y

1729 喝 *Hạt* : 677 c.â — *Khẩu* : 6

1730 法 Giọt nước (306) cành dương của nhà Phật có phép trừ khử (547) được mọi khổ đau của nhân thế.
1731 聰 *Thông* : 1691 c.â — *Nhĩ* : 186 c.y

62

1732 夢 Buổi chiều (101) bị màn đêm bao phủ (冖 : 313), trong giấc mộng mắt (罒 : 目 : 54) người ta mơ màng thấy đồng hoa nội cỏ (276).
1733 蜑 Giống rợ phương Nam ngày ngày lặn lội trong nước, dùng tay chân (928) mò bắt các loài thủy trùng (535) làm kế sinh nhai.
1734 等 Ở nơi triều đình (622) các quan mỗi người đều có mang một cái thẻ tre (211) để phân biệt thứ bực.
1735 緊 Lấy chỉ tơ (512) xe lại cho săn, cho chắc (臤 : 堅 : 1269) là khẩn.

63

1736 省 Nheo mắt (54) cho nhỏ cho ít (552) lại để nhìn kỹ càng.
1737 商 Đứng (亠 : 立 : 284) trong ngành thương mãi (冏 : 罒 : 517 : ở đây tượng trưng cho nghề thứ tư trong sĩ, nông, công, thương) phải dùng nhiều đến sự khéo léo của miệng (口 : 6) lưỡi.
1738 窮 *Cung* : 1595 c.â — *Huyệt* : 573 : đào hang đào mỏ để tìm tòi nghiên cứu.
1739 箴 Hình những sợi tơ (糸 : 糸 : 512) đang quấn vào con thoi (4).
1740 關 *Quan* : 1739 c.â — *Môn* : 199 c.y

64

1741 躲 *Đóa* : 657 c.â — *Thân* : 504 c.y
1742 罵 *Mã* : 293 c.â — *Võng* : 1177 : chửi có nghĩa là dùng lời không đẹp vây bủa lấy người ta.
1743 擋 *Đang* : 477 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1744 般 Ngồi trên thuyền (694) tay (又 : 159) cầm bơi chèo (舟) chèo thuyền trở về.
1745 搬 *Ban* : 1744 c.â — *Thủ* : 213 c.y

65

1746 仗 *Trượng* : 161 câ — *Nhân* : 12 c.y
1747 波 *Bì* : 717 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1748 婆 *Ba* : 1747 c.â — *Nữ* : 60 c.y
1749 銀 *Căn* : 681 c.â — *Kim* : 263 c.â
1750 代 Người (12) này dùng binh khí (599) tức là dựa vào võ lực để thay đổi sửa chữa xã hội.
1751 袋 *Đại* : 1750 c.â — *Y* : 295 c.y
1752 顆 *Quả* : 151 c.â — *Hiệt* : 733 : đếm đầu những vật hình tròn.

1753 *Đơn* : 618 c.â — *Cung* : 542 c.y

1754 Mặt trời (80) tuy to lớn (17) song vì mới nhú lên còn bị đám cỏ cây (276) che khuất nên kẻ như không có vậy.

1755 *Mạc* : 1754 c.â — *Thủ* : 213 c.y

66

1756 Bỏ loài thủy trùng (535) vào trong bình sành (1475) rồi đem nấu, sẽ chín nhừ thành nước.

1757 Dùng tay (159) đem hết sức ra để nâng tảng đất (255) này lên.

1758 *Quật* : 1757 c.â — *Tâm* : 148 c.y

67

1759 Niềm thẹn nhục (158) nếu cứ thêm nhiều, nước (306) mắt người ta có thể tuôn trào.

1760 Hình chữ đại (17) trùm lên chữ trường (: 797) vậy chữ trường tượng trưng cho đồ vật gì, còn chữ đại tượng trưng cho cái bao ở ngoài.

68

1761 *Dương* : 806 c.â — *Mộc* : 108 c.y

1762 *Hộ* : 336 c.â — *Chuy* : 175 c.y

1763 *Cố* : 1762 c.â — *Hiệt* : 733 c.y

1764 Xòe bàn tay (213) có móng (340) nắm lấy vật.

1765 Chữ thập (十 : 2) ở trên tượng trưng cho cái học Nho Y Lý Số. Vậy ý chữ là cậu bé (: 58) này nhờ sự học (十 : 2) đã cởi gỡ được màn u mê trùm phủ (: 313) trên đầu nên khiến sắc mặt của cậu biến đổi thành thông minh tuấn tú.

1766 *Bột* : 1765 c.â — *Nhục* : 576 c.y

1767 Hình sự chạy đuổi (: 644) quanh gò đống núi đồi (: : 579).

1768 *Truy* : 1767 c.â — *Thủ* : 213 c.y

69

1769 Hình cái đai áo () bằng vải (: 225) để bao bọc (: 24) quanh người.

1770 Hình dấu chân thú (918) in trên mặt ruộng (247) đánh dấu một lần đi qua.

1771 *Phiên* : 1770 c.â — *Vũ* : 90 c.y

1772 Để bao quát tất cả phải bành trướng lớn (17) phải dang rộng ra (: : 887).

1773 ***Yên*** : 1772 c.â — ***Thủy*** : 306 c.y

1774 碼 *Mã* : 293 c.â — *Thạch* : 302 : khắc vào đá để ghi số.

70

1775 鵝 *Ngã* : 538 c.â — *Điêu* : 290 c.y

1776 葬 Dùng tay (207) lấy rơm cỏ (276) bao bó tử thi (1470) rồi đem chôn.

1777 墓 Đám hài cốt (1026) chỗ chôn người (1776) đầy ô uế.

1778 訐 Uốn ba tấc (621) lưỡi để có những lời (814) tha thiết mong cầu xin được điều mong ước.

71

1779 級 *Cập* : 1253 c.â — *Mịch* : 512 : tơ sợi luôn luôn phải có thứ lớp nếu không sẽ dễ bị rối bời.

1780 平 Hình cái cân (干) thật thăng bằng, còn hai chấm ở hai bên một tượng trưng trái cân, một tượng trưng vật để cân.

1781 韋 Vẽ hình tấm da thú đã thuộc đang căng ra phơi.

1782 衛 Dân du mục rất quí trọng mảnh da thú (1781) nên đi (行 : 656) họ cũng đem theo để giữ gìn bảo vệ.

72

1783 記 *Kỷ* : 22 c.â — *Ngôn* : 814 c.y

1784 期 *Kỳ* : 853 c.â — *Nguyệt* : 95 c.y

1785 勞 Người lính phải đem sức (233) khó nhọc ra để canh đồn giữ bót (⺍ : 營 : 146) thật là khó nhọc.

1786 健 *Kiến* : 720 c.â — *Nhân* : 12 c.y

73

1787 機 *Kỷ* : 1642 c.â — *Mộc* : 108 : khung cửi, máy dệt ngày xưa làm bằng gỗ.

1788 壓 *Yếm* : 1442 c.â — *Thổ* : 255 c.y

1789 英 *Ương* : 1546 c.â — *Thảo* : 276 c.y

1790 浪 *Lương* : 682 c.â — *Thủy* : 306 c.y

1791 艦 *Giam* : 767 c.â — *Châu* : 694 c.y

1792 先 Hai chữ *tiên* viết gom lại ý là hai kẻ cùng tranh nhau tiến lên trước.

1793 贊 *Tán* : 1792 c.â — *Bối* : 241 : đem tiền giúp đỡ.

74

1794 侖 Đám môn sinh tụ tập (568) nghe sách (冊 : 334) của thầy.

1795 輪 *Luận* : 1794 c.â — *Xa* : 191 c.y

1796 冂 Hình những tảng đất chồng lên nhau để làm tường vách.

1797 參 : *Chần* : 1660 c.â — *Lũy* : 1796 c.y

1798 妾 *Lập* : 284 c.â — *Nữ* : 60 c.y

1799 捷 *Thiệp* : 1798 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1800 港 *Hạng* : 1212 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1801 靠 *Cáo* : 76 c.â — *Phi* : 1185 : không tài cán phải nương tựa vào kẻ khác.
1802 與 Mọi người cùng (同 : 93) với (共 : 與 : 910) nhau bắt tay vào việc thì sẽ đi tới thành công thịnh vượng.
1803 願 *Nguyện* : 1689 c.â — *Hiệt* : 733 c.y
1804 台 Bản chất của cái « ngã » là luôn bàn (6) tính những cái lợi riêng tư (546).
1805 始 Nơi mà ta (1804) bắt đầu sinh ra là mẹ (60) ta.
1806 康 Trong nhà (602) mọi sự may đều đến đúng (883) lúc thì gia đình được an lạc.
1807 油 *Do* : 248 c.â — *Thủy* : 306 c.y
1808 站 *Chiêm* : 106 c.â — *Lập* : 284 c.y

76

1809 斷 Phần bên trái của chữ là hình bốn chữ yêu (幺 : 238) xếp chồng lên nhau để tượng trưng cho vật gì bị lưỡi rìu (196) này chặt nhỏ vụn ra.
1810 抽 *Do* : 248 c.â — *Thủ* : 213 c.y

77

1811 宛 *Uyển* : 530 c.â — *Miên* : 68 : cái vẻ cong cuốn của mái nhà.
1812 碗 *Uyển* : 1811 c.â — *Thạch* : 302 : thuở xưa chén bát đều làm bằng đá.
1813 筷 *Khoái* : 661 c.â — *Trúc* : 211 c.y
1814 貫 Những đồng tiền trinh (241) không (64) tự nó dính liền lại với nhau được nên phải dùng dây xâu liền nó lại với nhau.
1815 慣 *Quán* : 1814 c.â — *Tâm* : 148 c.y

78

1816 展 Hai tay (廾 : 207) cởi bỏ tấm áo (衣 : 衣 : 295) này khỏi thân mình (尸 : 23).
1817 碾 *Triển* : 1816 c.â — *Thạch* : 302 c.y
1818 匏 *Pao* : 572 c.â — *Thực* : 683 c.y
1819 紗 [沙 *Sa* : cát. Ở bãi biển khi thủy triều xuống, chỗ nào thiếu (少 : 552) nước (氵 : 306) không còn nước thì cát trơ ra] : 紗 : 沙 : *Sa* c.â — 糸 : *Mịch* : 512 c.y
1820 細 Hình tấm bánh chưng bị sợi dây lạt (糸 : 512) cắt ra làm bốn (田) phần nhỏ bé.
1821 凍 *Đông* : 126 c.â — *Băng* : 307 c.y
1822 砍 Vì thiếu thốn (29) đồ dùng bằng đá (302) nên người ta phải chặt đá đẽo đá để làm đồ.

79

1823 冰 *Băng* (306) mưa đổ xuống kinh thành (1106) làm cho mát mẻ (chữ *lương* này ghép bộ thủy hoặc bộ băng bên chữ kinh).
1824 鍤 *Tán* : 1793 c.â — *Kim* : 263 : vật để dùi lỗ làm bằng sắt.
1825 倘 *Thượng* : 1453 c.â — *Nhân* : 12 : Người này còn tỏ vẻ hoài nghi tự hỏi : nếu như, hoặc giả.
1826 棵 *Quả* 121 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1827 勸 *Quán* : 1133 c.â — *Lực* : 233 : dùng lời nói khuyên người ta ra sức làm việc.

80

1828 您 Tiếng dùng để kính xưng người thứ hai (539) đối thoại với mình mà mình có lòng (148) tôn kính.
1829 些 Chỉ có hai (27) cái này (1159) tức là có một vài cái chút ít thôi.

81

1830 植 *Trực* : 820 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1831 逝 Chết là sự sống bị bẻ gãy (216) trong lúc đang tiếnbước (644).
1832 挖 *Ất* : 505c.â - Lấy tay (213) bới móc đất thành hang lỗ (573).
1833 亢 Hình ảnh con người (儿 : 人 : 12) vươn cao lên (亠 : 高 : 224) một cách đầy hứng khởi thích thú.
1834 坑 *Kháng* : 1833 c.â — *Thổ* : 255 : đào đất thành hố để chôn sống.
1835 根 *Căn* : 681 c.â — *Mộc* : 108 c.y
1836 堆 Thấy đất (255) đắp thành đống cao chim (175) bay tới đậu.
1837 處 Đường đi có mãnh thú (1762) như hổ báo theo (316) rình, thì nên ở lại nhà để tránh nguy hiểm.

82

1838 拔 *Bạt* : 862 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1839 蘿 *La* : 1319 c.â — *Thảo* : 276 c.y
1840 蔔 *Phúc* : 253 c.â — *Bao* : 24 c.y
1841 勤 *Bặc* : 1840 c.â — *Thảo* : 276 c.y
1842 藝 *Nghệ* : 831 c.â — *Vân* : 芸 : c.y (芸 *Vân* : cây vân hương — 云 : 833 c.â *Thảo* : 276 c.y).
1843 扮 *Phân* : 326 c.â — *Thủ* : 213 c.y

83

1844 圓 *Chuyên* : 930 c.â — *Vi* : 132 : tượng trưng cho cái vòng tròn.
1845 捆 *Khốn* : 135 — *Thủ* : 213 c.y
1846 順 Dùng lời (814) dạy bảo để cho kẻ khác tuân theo (川 : 順 : 1008).
1847 戾 Hình con chó (502) đi tới cửa (336)
1848 淚 *Lệ* : 1844 c.â — *Thủy* : 306 c.y

84

1849 題 是 : 提 : 765 c.â — *Hiệt* : 733 c,y
1850 鋁 *Cư* 1271 c.â — *Kim* : 263 c.y
1851 錯 Kim (263) xưa (1561) cũ bị han rỉ nên dễ bị nhầm lẫn thứ nọ sang thứ kia.
1852 變 Miệng nói (814) tay làm (588) để cởi gỡ biến đổi những ràng buộc (絲 : 1246) của nghịch cảnh.

85

1853 曹 Hai bên nguyên cáo và bị cáo dùng lời nói (10) cãi nhau về ngay thẳng (一) cong vẹo (曲 : 11).
1854 但 *Đán* : 81 c.â — *Nhân* : 12 : chỉ có một người chứ không có đến hai.
1855 秤 Để lúa (117) lên bàn cân cho thăng bằng (1780) với trái cân để biết sức nặng của lúa.
1856 辦 Ra sức (233) làm việc để mong thoát ra khỏi cảnh cùm kẹp của những sự khổ đau cay đắng (1113).

86

1857 粗 *Tô* : 且 : 1 1621 c.â — *Mễ* : 116 : gạo xay chưa thành bột còn lổn nhổn ững hạt thô kệch.
1858 廚 *Trú* : 尌 : 耐 : 700 c.â — *Nghiêm* : 602 c.y
1859 釘 *Đinh* : 525 c.â — *Kim* : 263 c.y
1860 料 Lấy đấu (794) đong lường lúa gạo (116).
1861 摔 *Suất* : 1474 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1862 仔 *Tử* : 58 c.â — *Nhân* : 12 c.y

87

1863 鹵 Nơi đất mặn lúa gạo (米 : 116) bị vây bọc (口 : 132) nhận chìm sự mọc lên (卜 : 上 : 338).
1864 鹹 *Hàm* : 1675 c.â — *Lỗ* : 1863 c.y.
1865 剩 *Thặng* : 654 c.â — *Đao* : 324 : Lấy dao cắt bỏ phần dư thừa.
1866 理 *Lý* : 258 c.â — *Ngọc* : 728 c.y
1867 扔 *Nhưng* : 乃 : 仍 : 1615 c.â — *Thủ* : 213 c.y
1868 第 *Đệ* : 弟 : 第 : 543 c.â — *Trúc* : 211 : lấy thẻ tre đánh dấu thứ tự.
1869 整 Sắc (1411) lệnh của vua ban ra để sửa cho ngay (763) thẳng đường đi sai lệch của dân chúng.
1870 鱔 *Thiện* : 675 c.ì — *Ngư* : 288 c.y

88

1871 斤 Búa rìu (斤 : 96) là đồ binh khí để chém giết nên gạch bỏ (丶 : tượng trưng nét xóa đi).

1872 訴 Dùng lời (814) dèm pha để người ta đuổi bỏ (1871) kẻ mình ghét đi.

1873 誠 Những lời (814) tranh luận sôi nổi như lửa bốc (142).

89

1874 汽 Hình làn hơi (828) bốc lên từ mặt nước (306) sôi.

1875 笛 Địch là thứ nhạc khí do (248) trúc (211) làm ra.

1876 響 *Hưởng* : 1270 c.â — *Âm* : 825 c.y

1877 停 *Đình* : 1343 c.â — *Nhân* : 12 c.y

90

1878 棗 Táo là thứ cây có nhiều gai, gai mọc chi chít nên chữ *tảo* này mới viết hai chữ thích (120) là gai nhọn chồng lên nhau.

1879 陸 *Lục* : 830 c.â — *Phụ* : 579 c.y

1880 結 *Trách* : 1434 c.â — *Mịch* : 512 c.y

1881 窩 Nơi cửa hang (冏 : hình trái núi và cái miệng hang) ta ở có người (亻 : 人 : 12) cầm mâu (矛 : 1150) canh gác thì đời sống thật là tốt đẹp.

1882 橘 *Duật* : 1881 c.â — *Mộc* : 108 c.y

BÀI DỊCH
(Thể Văn Ngôn)

51
xuân, hạ, thu, đông
đó là bốn mùa.
xuân đi, hạ đến,
hạ đi, thu đến
thu đi, đông đến,
tiết trời mỗi mùa khác nhau.

52
có bác nông phu
ở dưới núi.
bện cỏ làm nhà,
đan tre làm giậu.
mặt trời mới mọc,
vác bừa đi ra.
mặt trời sắp lặn,
vác bừa trở về.

53
gà có mái, trống
gà trống biết gáy
lông lá rất đẹp
gà mái biết đẻ trứng
lại biết ấp gà con.

54
bờ sông có vịt
khoảng mười con thành đàn
đầu lớn mỏ dẹt
cổ dài, chân có màng
hoặc bơi dưới nước
hoặc đi trên bờ

55
lấy lửa đốt đuốc,
ánh sáng rọi lên bốn bức vách
người ở bên đuốc,
trên vách có bóng.
người ngồi, bóng cũng ngồi.
người đi bóng cũng đi.

56
học trò nhỏ
tụ họp trên sân tập
chia ra làm hai đội
cùng tập thể thao
thầy giáo ra lệnh
bảo đi ắt đi
bảo ngừng ắt ngừng

57
mưa sắp tạnh,
nước sông trong.
hai ông chài
râu mày đều bạc,
khoác áo tơi,
đội nón tre
cùng ngồi trên bờ sông,
giăng lưới bắt cá.

58
trên cái bàn bằng tre nhỏ
có kim có chỉ
có thước có kéo
mẹ tôi ngồi trước bàn
cầm kim xỏ chỉ
vì tôi may áo

59
trâu sức mạnh
biết cày ruộng, biết kéo xe
thịt nó có thể ăn
sữa nó có thể uống
sừng và da nó
đều có thể chế tạo đồ dùng

60
trong hẻm có nhà
bốn mặt là tường ngắn
mở cửa ra hướng nam
nhà khách ở phía trước

nhà sách ở bên cạnh,
nhà ngủ ở đằng sau

61

trời vừa sáng
người đã thức
mặc áo xuống giường
ánh sáng mặt trời đẩy cửa sổ
chải (đầu) rửa (mặt) xong
đến trước cửa sổ
lấy chổi phầy bụi
lấy vải lau bàn

62

một đội trưởng
cầm dao đi trước
số lính nhỏ
vác súng theo sau
các đội đi ra
bóng cờ phất phới
cất bước đi
tiếng trống tùng tùng

63

khách trên chỗ ngồi,
đến từ phương xa.
cha tiếp khách
ăn cơm trưa
sau bữa ăn ra cửa,
cùng khách thong thả ngắm trông
phía trước có núi xanh,
bên cạnh có nước chảy.

64

gió bắc nổi dậy
tuyết lớn bay
lên lầu nhìn ra xa
toàn một màu trắng
tuyết ngừng rơi, mặt trời ló dạng
giọt mái hiên chảy xuống thành băng
hình nó giống chiếc đũa

65

mồm có môi, có răng
môi ở ngoài, màu nó đỏ.
răng ở trong, màu nó trắng
uống ăn từ miệng vào,
nói năng từ miệng ra.

66

một đứa trẻ ngồi bên sông
tay cầm cần nhỏ,
buộc mồi câu cá
cá trong nước, tới đớp mồi.
dây câu lay động,
nhấc cần được cá

67

chuột so sánh với mèo thì nhỏ.
mèo so sánh với chó thì nhỏ
chuột thấy mèo, nấp vào trong lỗ
mèo không vào được
mèo trông thấy chó, lên nóc nhà.
chó không lên được

68

ao chuôm nhỏ
mùa xuân nước sâu,
mùa đông nước cạn
hai cô gái ở bờ ao,
lấy thùng múc nước
lấy chầy đập áo

69

đồng trống lập trại
đắp đất làm tường
lá cờ lớn ở trên đầu cột
theo gió tung bay
ngoài cổng trại
có hai người lính
trên tay bồng súng
chia đứng hai bên

70

binh khí đời xưa
có qua, mâu,có dao, kiếm, có cung tên.
binh khí thời nay,
phần nhiều dùng súng ống
có thể bắn đến nơi xa
có thể phá chỗ vững chắc

71

anh lớn tôi, ở ngoài quê người,
năm năm làm khách, lâu chưa về nhà
tôi ở trong nhà, nhớ anh không thôi (luôn luôn)
viết một phong thư, hỏi anh có được bình yên không.

72

trong vườn nhỏ, hoa mai nở.
tôi bẻ hai cành, cắm vào trong bình, bày lên trên bàn.
Mùi thơm của hoa trong bình, luôn luôn đưa vào mũi.

73

Trên bàn sách
mực một thỏi, nghiên một cái, giấy số trang.
Mực màu đen, giấy màu trắng
mài mực chấm bút
trên giấy viết chữ
đen trắng rõ ràng.

74

Hai con thuyền trong sông
một đi, một lại
thuyền đi xuôi gió, trên cột treo buồm : nó đi nhanh
thuyền lại ngược gió, lấy chèo đẩy nước : nó đi chậm

75

Một gian gác nhỏ, bốn mặt đều có cửa sổ
Có thể lọt ánh sáng, có thể thông gió.
Tôi lên trên gác, ngồi một mình trước cửa sổ.
Con vẹt trong lồng, hướng về tôi học nói.

76

Áo có dài ngắn, có lớn nhỏ.
Lụa, vải, nỉ, nhung, đều có thể làm áo
Áo lụa đẹp, áo nhung ấm
Quần áo mặc thường, nỉ, vải tiện nhất

77

Đứa trẻ ngoan, biết làm việc.
Sáng dậy, tự mặc áo, đi giầy.
Đêm ngủ, tự trải chăn, nệm
khi ăn, tự lấy chén đũa
Vào trong trường, lại biết chăm học

78

Trên bãi rộng, tiếng phèng la nổi lên,
bày trẻ kéo đến xem
một con khỉ nhỏ, mặc áo đỏ, đeo mặt nạ,
cưỡi trên lưng con dê, đi tới đi lui, dáng như ngựa chạy.

79

Trời rạng sáng, mặt trời mọc
trong nhà sáng rực
có người dậy sớm
ngồi một mình dưới hiên nhà
ngẩng nhìn lên trên
đám mây nổi bay đến bay đi
mặt trời đỏ cao dần
mây tan, trời xanh

80

Học trò chạy đua
số người xếp hàng
thầy giáo cầm cờ nhỏ,
dơ tay phất một cái
học trò ra sức chạy trước
một người đến trước
tất cả đều vỗ tay

81

Cổng ngõ mở, hai người khách đến
một già một trẻ
tôi hỏi họ khách, khách hỏi tên tôi,

mời khách vào, ngồi trong nhà
tôi đứng bên bàn, bưng trà dưng khách

82

Sau vườn có nhà, chồng đá làm núi,
trên núi cất đình, dưới núi trồng cây
chị gái em gái dắt tay nhau cùng đi chơi
em gái lên núi, đứng trên đình, xa gọi chị lại

83

Chuột tai lớn, đuôi dài, mõm nhọn.
răng rất sắc, có thể cắn đồ vật
thường ở trong lỗ, ngày ẩn đêm ra
đã sợ người, còn sợ mèo hơn.
nuôi mèo bắt chuột,
mối hại do chuột gây ra có thể thoát khỏi

84

Trong ao nuôi cá
một đứa trẻ đứng bên bờ ao.
cá thấy bóng người, bơi xuống đáy nước
đứa trẻ cầm bánh, ném xuống mặt nước
bầy cá đều bơi ra, tranh nhau ăn không ngừng

85

Trồng trúc thành rừng, mỗi khi xuân đến
trong rừng mọc măng, măng nhú khỏi đất
đầu nó rất nhọn, bên ngoài có bẹ
tới khi lớn, bẹ rụng, lá mọc, liền thành cây trúc mới

86

cái giá đu, cao hơn một trượng
trên cột bắc xà, trên xà treo dây
đầu dây buộc tấm ván nhỏ
người đứng trên tấm ván
hai tay nắm dây
càng đưa càng cao
qua lại trên không

87. **Đọc sách**

Học trò vào trường. Thầy hỏi : « Trò đến có việc gì ? »

Học trò thưa rằng : « con vâng lệnh cha mẹ đến đây đọc sách ». Thầy nói rằng : « Phải, người không đọc sách, không thể nên người ».

88. **Chim muông**

Loài chim muông, đói biết ăn, khát biết uống. Lại biết làm tổ, để tránh gió mưa. Những con kỳ lạ trong số chúng biết bắt chước tiếng người nói. Chỉ không biết đọc sách, nên sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

89. **Con én**

Én ơi ! mày lại đến à ! tổ cũ bị phá, không thể ở, tao vẫn tha cỏ, làm lại tổ mới. Én ơi ! đợi tổ mày xong, tao sẽ mừng mày.

98. **Đánh bóng**

Đứa trẻ họ Phùng, giỏi đánh bóng, muốn cao ắt cao, muốn thấp ắt thấp, tới lui cúi ngẩng, có thể đánh liền cả trăm lần, lại có thể quay vào tường đánh ngang nó, chẳng rơi xuống đất.

91 **Văn Ngạn Bác**

Văn Ngạn Bác thuở nhỏ, cùng bầy trẻ đánh bóng. Trái bóng chợt nhảy vào hốc cây. Bầy trẻ nghĩ cách lấy trái bóng, hốc sâu, lấy không được. Ngạn Bác dùng chậu lấy nước, đổ vào trong hốc. Trái bóng liền nổi ra.

92 **Cây thông**

Thông, loại cây lớn vậy, hình lá giống cái kim. Tính chịu lạnh, tuy đến ngày mùa đông, màu nó vẫn xanh. Thân cây dài và lớn, có thể làm cầu, có thể làm nhà.

93 **Cây chè**

Chè mọc trong núi, cao số thước. Mùa xuân hái lá non của nó, sấy cho khô, đem dùng pha chè vị thanh và thơm, uống nó có thể khỏi khát nước.

94 **Hái dâu**

Trồng dâu số mẫu, ngày xuân nẩy lộc, lộc lớn dần mà thành lá. Phụ nữ nhà nông, cầm kéo và rổ, cùng đi hái dâu, để dùng nuôi tằm.

95 **Móng tay**

Tay có năm ngón, đầu ngón có móng, móng dài quá, ắt làm việc không tiện, lại dễ chứa chất dơ, nên phải luôn cắt nó đi.

96 **Rẩy nước, quét dọn**

Trong nhà, những đồ dơ bẩn mỗi ngày một chất chứa, không hợp với người ở. Vì thế mỗi ngày dậy sớm, phải dùng chổi quét mặt đất. Khi quét, trước hết phải lấy nước mà rẩy, thì tro bụi không bay lên.

97 **Con ruồi xanh**

Cậu bé đang ngồi một mình xem sách. Ruồi xanh bay từng đàn, đuổi nó lại đến, rất ghét nó. Hôm sau, đem trình với thầy giáo. Thầy giáo nói : « Trong nhà không sạch, ắt ruồi xanh đến tụ họp, con phải chăm rẩy nước, quét dọn cho khỏi dơ bẩn, tất ruồi tự bớt đi.

98 **Mũ**

Mũ, dùng để che cho óc, bốn mùa đều phải dùng nó. Khi trời nực, phần nhiều dùng mũ cói. Khi trời lạnh, phần nhiều dùng mũ nỉ, hoặc dùng sa tanh, vải may nó (mũ).

99 **Áo**

Cậu bé họ Trang sắp đi học, mẹ bảo : « Con còn mặc áo bông, không thấy nực ư ? quần áo của người ta tùy theo lạnh nực mà

khác. Hôm nay trời nực, có thể thay áo kép. » Cậu bé thưa rằng : « vâng ». Bèn thay áo rồi đi ra.

100 **Bảy diệu nhật** (tên bảy ngày trong tuần lễ)

Bảy diệu nhật là : nhật diệu (chủ nhật), nguyệt diệu (thứ hai), hỏa diệu (thứ ba), thủy diệu (thứ tư), mộc diệu (thứ năm), kim diệu (thứ sáu), thổ diệu (thứ bảy) gọi nó là một tuần lễ. Mỗi khi gặp ngày nhật diệu, các trường học đều nghỉ.

101 **Tư Mã Quang**

Tư Mã Quang thuở nhỏ, cùng lũ trẻ chơi đùa ở trước sân. Có một đứa trẻ, chẳng may ngã vào trong chum nước. Lũ trẻ kêu la rối rít. Rồi đều sợ hãi chạy cả. Quang cúi nhặt hòn đá, vội vàng đập chum. Chum vỡ, nước chảy ra, đứa trẻ thoát chết.

102 **Trò chơi binh đội**

Học bài xong rồi. Em bảo anh rằng : « Chúng ta có thể chơi đùa chứ ? » Anh nói : « Em muốn chơi trò gì ? » Em nói : « Chúng ta có gươm tre, súng gỗ, tập làm binh đội có thể được không ? » Anh nói : « Được ». Bèn dẫn các em chơi trò làm binh đội.

103 **Cái rèm**

Rèm có công dụng : Có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi. Mùa hè nóng nực, dùng rèm để che mặt trời. Mùa đông lạnh buốt, dùng rèm để chắn gió. Cho nên cửa ra vào và cửa sổ đều có thể dùng rèm.

104 **Kiến đánh nhau**

Kiến ở trong lỗ, tính thích đánh nhau. Một hôm, kiến vàng kiến đen họp thành đàn đi ra. Bày trận ở trước bực thềm, mỗi bên giữ một mặt. Vua kiến cai quản đàn kiến. Những con kiến cùng rán sức đánh lộn, đến chết không lùi.

105 **Con nhện chăng mạng**

Con nhện chăng mạng ở dưới mái nhà. Chẳng đã xong, một con chuồn chuồn bay qua. Chẳng may mắc vào trong mạng. Đứa trẻ con trông thấy thế, cầm cái gậy khua mạng nhện, mạng đứt, con chuồn chuồn bay đi.

106 **Đập lúa**

Lúa có nhiều giống. Lúa đại mạch chín trước, lúa tiểu mạch chín sau. Khi chín, đem lưỡi hái đi cắt, rồi phơi nó ở trong sân, khi đã khô, đàn ông, đàn bà nhà nông, ra sân đập lúa.

107 **Đuổi chim sẻ**

Mặt trời đỏ sắp lặn. Đập lúa đã xong. Một bầy chim sẻ nhỏ, nhao nhao tụ họp trên sân, tìm ăn những hột rơi vãi. Vài đứa trẻ đứng ở trước cửa vỗ tay quát đuổi nó, Chim sẻ nghe thấy tiếng người, bay tản cả vào trong rừng.

108 **Gà mái**

Gà mái ấp trứng, ít tuần thành gà con. Gà con theo mẹ đi ra, chưa từng cách xa. Gà mái mỗi được miếng ăn; ắt trước tiên gọi con nó. Nếu gặp mèo, chó, hết sức bảo vệ gà con. Với tình yêu con của cha mẹ thật không khác vậy.

109 **Hiếu với cha mẹ**

Cậu bé họ Chu thờ cha mẹ rất hiếu. Mỗi khi được thức ăn. Ắt để dâng mẹ. Một hôm, đến nhà người cô, cô cho bánh trái, cậu không ăn, cô hỏi tại sao. Cậu thưa rằng : « Đem về dâng mẹ ».

110 **Chớ tham nhiều**

Trong bình có trái. Đứa trẻ thò tay vào bình, lấy trái đầy nắm, nắm tay không rút ra được. Tay đau lòng hoảng sợ, khóc lớn. Mẹ nói : « Con đừng tham nhiều, ắt nắm tay có thể rút ra được vậy ».

111 **Anh đào**

Lũ trẻ chơi trong vườn. Trái anh đào đã chín, hình tròn và màu đỏ. Trẻ hái ít trái, cùng với em trai em gái chia nhau ăn. Hột nhỏ nước nhiều. Vị nó rất ngọt.

112 **Trương Nguyên**

Hàng xóm phía nam nhà Trương Nguyên, có hai cây hạnh. Hạnh chín, rụng nhiều vào trong vườn nhà Trương Nguyên. Lũ trẻ muốn nhặt lấy ăn. Chỉ một mình Nguyên cho là không thể. Lũ trẻ hỏi tại sao ? Nguyên nói : « Đó là trái của nhà hàng xóm, ta không nên lấy vậy. » Bèn cùng lũ trẻ lượm trái ném trả sang nhà hàng xóm.

113 **Dạy em**

Anh em đọc sách, em tuổi còn nhỏ, chỉ thích chơi đùa. Mỗi buổi chiều, anh vẫy em lại, cùng ngồi ôn bài. Em có điều chi không hiểu anh ắt cắt nghĩa rõ ràng. Lâu dần, em cũng tự biết chăm học.

114 **Ông không đồ**

Ông không đồ hình dáng giống như ông già. Đầu to mình ngắn. râu dài, tóc chụi. Tai, mắt, mồm, mũi đều nguyên vẹn. Phần trên nhẹ, phần dưới nặng. Dùng tay đẩy, đồ rồi lại dậy.

115 **Người con gái dệt gấm**

Em gái Triệu Đạt, khéo vẽ khéo (工 : khéo léo, làm thợ) dệt. Thường lấy tơ màu dệt gấm. Bức lớn đầy thước, bức nhỏ độ tấc vuông. Trên bức gấm có vằn, thành ra hình con rồng con phượng.

116 **Cầy lúa**

Mưa to như trút, nước ruộng chợt đầy ắp. Trời đã tạnh, đám người làm ruộng, đầu đội nón lá, xuống ruộng cấy lúa. Ngọn lúa thò lên mặt nước, dài hai ba tấc chia ra từng hàng.

117 **Nước**

Nước ăn uống, hoặc lấy ở sông, hoặc lấy ở giếng. Nước có trong đục. Nước đục có nhiều vật dơ, lại có cả trùng nhỏ, uống nó dễ sinh bệnh. Nên pha chè, nấu cơm nên dùng nước trong.

118 **Lửa**

Việc nuôi sống, không thể một ngày không có lửa. Đèn với đuốc không lửa chẳng sáng. Cơm và rau, không lửa chẳng chín. Ngày trời lạnh, đốt than trong lò, lại có thể nhờ đó ngăn được lạnh.

119 **Chớ chơi lửa**

Cậu bé họ Đỗ cầm giấy, thò vào lửa chơi. Mẹ nhìn thấy thế, nói : « Lửa có thể đốt cháy đồ vật, lỡ không cẩn thận, nhỏ ắt bỏng da thịt, lớn ắt cháy nhà cửa. Không thể chơi được ». Cậu bé từ đó không chơi lửa nữa.

120 **Cậu bé họ Lương**

Cậu bé họ Lương hay nói dối. Chợt cầm cần câu, ra chơi một mình ở bờ ao. Trượt chân ngã xuống nước. Kêu to cầu cứu. Người ta đều cho là nói dối, không tin. Đến lúc nghe thấy tiếng khóc, chạy vội ra xem, thì áo cậu bé họ Lương đã ướt hết cả.

121 **Con vẹt**

Con vẹt ở trên cái giá, lông trắng mỏ đỏ, thường bắt chước tiếng người nói. Có con mèo trèo lên cột, giơ móng sắp quắp vẹt. Vẹt sợ hãi kêu to rằng : « Mèo tới, mèo tới. » Cậu bé nghe tiếng, chạy mau đến. Mèo vội trốn đi.

122 **Bươm bướm**

Hoa trong vườn nở nhiều, trên hoa có con bươm bướm, sáu chân bốn cánh, màu rất đẹp. Em gái giơ quạt sắp đập nó. Chị nói : « Cánh bươm bướm có phấn, có thể làm hại mắt, chẳng thể đánh vậy. » Em liền nghe theo.

123 **Mượn ô**

Anh em từ trường về, giữa đường gặp mưa to, áo ướt hết. Vừa vặn qua nhà người cậu, gõ cửa mượn ô. Cậu thấy các cháu, vội dắt vào nhà, nói : « Mặc áo ướt trên mình, sẽ sinh ra bệnh tật ». Bèn lấy áo bắt thay.

124 **Giữa đường gặp thầy giáo**

Cậu bé họ Dư, đang đi giữa đường, gặp thầy giáo, cúi mình, kính chào, rồi đứng thẳng bên đường. Thầy có truyền dạy gì, cậu bé kính cẩn nghe. Thầy có hỏi điều chi, lại cung kính trả lời. Đợi thầy đi, rồi sau mới đi. Mọi người đều khen là biết lễ.

125 **Chăm học**

Tạ Sinh mới tới trường, bài vở mỗi ngày, chẳng thể bằng người, trong lòng xấu hổ, bèn chăm học hơn. Dẫu gặp ngày chúa nhật, cũng ôn tập không nghỉ, kịp đến lúc thi cử, bài vở Tạ Sinh thuộc nhất. Thầy thưởng lớn cho cậu.

126 **Giả Dị**

Giả Dị lên bảy tuổi thì cha mất. Mẹ cậu họ Bành, thêu dệt để tự nuôi nhau, để cho Dị vào trường học hành. Có khi lại cho tiền mua bánh trái. Dị không nỡ dùng, dành được một trăm đồng, lại đem trả mẹ.

127 **Ống tiền**

(Phác mãn : đập đầy : lấy ống bỏ tiền chừng ống đầy rồi thì đập bể ra để lấy tiền vì thế cho nên người ta lấy hai chữ phác mãn để chỉ cái ống tiền).

Cái ống tiền hình tròn mà hơi dẹt, phía trên có lỗ thủng, tiền do lỗ thủng vào, chẳng thể ra được nữa. Lúc đã đầy, ắt đập bể ra để lấy tiền, nên gọi là ống tiền.

128 **Phương hướng**

Sáng sớm, ông dắt cháu ra cửa. Ông nói : « Cháu có biết phương hướng không ? Mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây. Nay cháu theo mặt trời mà đi, đó là phương đông. Sau lưng là phương tây. Tay phải là phương nam, tay trái là phương bắc. Vì thế, trông mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt bốn phương .»

129 **Bóng người**

Mặt trăng sáng ở trên trời. Cậu bé đi ở dưới mái hiên, hình như có người rón bước phía sau cậu, rất sợ, chạy đi bảo chị

cậu. Chị nói : « Đó là bóng của thân mình em, em đứng trước đèn, đi dưới mặt trời ; đều có bóng, há quên sự đó sao ? » Cậu bé bèn hiểu.

130 **Cái đèn**

Cậu bé họ Đàm sắp đi nằm ngủ, trỏ cái đèn mà bảo rằng : «Mày đêm đêm rọi sáng cho ta đọc sách, mày là bạn tốt của ta lắm thay ! Bây giờ đã khuya rồi, mày với ta đều nên đi nghỉ ». Bèn tắt đèn mà ngủ.

THỂ BẠCH THOẠI

41 Tất cả chúng ta cùng nhau đến

Đứa bé hát :

— Mẹ chẳng ở nhà, chó sói ở ngoài cổng lớn, nó muốn ăn thịt chúng ta, mau đuổi nó đi, anh cầm dao tôi cầm gậy, tất cả chúng ta cùng nhau đến (chó sói rừng ở phía ngoài nghe thấy) chó sói hát :

— Chúng nó thật nguy hiểm, tất cả mọi người cùng nhau đến. Phải giữ gìn tính mạng, mau chạy đi. Phải giữ gìn tính mạng, mau chạy đi.

42 Một bầy kiến nhỏ

Trên đất có mấy hạt cơm. Một con kiến nhỏ đi qua, dùng sức kéo lại, kéo chẳng chuyển. Lại đến thêm hai con kiến nhỏ, tất cả dùng sức kéo, vẫn là kéo chẳng chuyển. Một con kiến nhỏ chạy trở về nhà, kêu lại một bầy kiến nhỏ. Tất cả dùng sức kéo, liền đem mấy hạt cơm kéo trở về nhà được.

43 Bánh quà bị ruồi xanh bò qua

Em trai tan học về nhà, ở dọc đường đã mua một miếng dưa hấu ăn. Sau khi về nhà, bụng rất đau. Mẹ hỏi em : « Con đã ăn bánh quà gì ? » Em thưa : « Con ở dọc đường đã mua một miếng dưa hấu ăn. » Mẹ rất vội vàng nói : « Dưa hấu bổ sẵn, có ruồi xanh bò qua, thì không thể ăn được. »

44 Quét tước rất sạch sẽ

Tiết trời nóng, ruồi xanh bay đến nhiều. Anh trai nói : « Chúng ta lại đem cái nhà quét tước sạch sẽ chứ ! Trong nhà quét tước sạch sẽ, liền sẽ không vời ruồi xanh đến. » Anh trai liền cầm chổi lên quét nhà. Chị gái liền đến lau bàn ghế. Em trai cầm cái vỉ đập ruồi đi đập ruồi. Một lát, tất cả mọi người đem cái nhà quét tước được sạch sạch sẽ sẽ.

45 Chị gái thích sạch sẽ

Sáng sớm mỗi ngày, chị gái thức dậy rất sớm, đánh răng, súc miệng, rửa mặt. Trước khi ăn cơm, chị gái đem tay đi rửa sạch sẽ. Sau khi ăn cơm, chị gái đem miệng đi súc sạch sẽ.

Chiều tối mỗi ngày, chị gái trước đánh răng, súc miệng, rửa mặt, rồi mới lên giường ngủ nghê. Chị gái thích sạch sẽ. Chị gái thân thể khỏe mạnh.

46 **Vi trùng truyền nhiễm nhỏ**

Một bầy vi trùng truyền nhiễm nhỏ, ở trong kẽ móng tay. Nơi kẽ móng tay nhỏ, ở không được vừa lòng. Thừa dịp cậu bé ăn bánh quà, chạy vào trong bụng cậu bé. Bụng cậu bé đau, vi trùng truyền nhiễm cười hì hì.

47 **Yêu mến giúp đỡ bạn học**

Trường học đã khai giảng, các học trò đi vào trong trường học, tất cả mọi người gặp mặt nhau, đều rất vui mừng.

Tiểu Hoa gặp Tân Dân, liền và Tân Dân cùng nhau đến sân vận động đi cầu tuột. Tân Dân không cẩn thận từ trên mặt cầu tuột té xuống. Tiểu Hoa vội vàng nắm nó nâng dậy, nói : « Té có đau không ? Té có đâu không ? » Tân Dân nói : « Cảm ơn anh, té không có đau. » Thầy giáo đi tới, nhìn thấy Tiểu Hoa đang đỡ Tân Dân, liền vừa cười vừa nói : « Tiểu Hoa yêu mến giúp đỡ bạn học, thật là một học trò tốt. »

48 **Chim nhỏ và kiến**

Một con kiến nhỏ, bò ra bờ sông chơi, chợt không để ý, té lăn xuống nước.

Con chim nhỏ nhìn thấy, vội vàng bay lại, tha một chiếc lá cây, bỏ rơi xuống nước, để cho con kiến nhỏ bò lên trên mặt chiếc lá cây.

Con kiến nhỏ bò lên trên chiếc lá cây. Lá cây dần dần trôi vào mé sông, con kiến nhỏ liền bò lên bờ.

49 **Tư Mã Quang cứu được bạn bè**

Ngày xưa có một cậu bé, tên gọi Tư Mã Quang.

Có một hôm, cậu ta và rất nhiều bạn bè chơi ở trong vườn, có một người bạn bò trên miệng cái chum nước, chợt không cẩn thận liền té vào trong chum nước. Chum rất cao, nước rất sâu, người bạn không bò ra được.

Tư Mã Quang vội vàng nhặt một hòn đá, nhắm cái chum đập bể, để cho nước chảy ra, người bạn ở trong chum, liền được cậu cứu ra khỏi.

50 **Hai con dê qua cầu**

Trên sông có một chiếc cầu nhỏ. Một con dê trắng từ đầu cầu bên này đi qua, một con dê đen từ đầu cầu bên kia đi lại, đi đến chính giữa chợt nhìn thấy nhau. Dê trắng đi qua không được dê đen cũng đi tới không được. Dê trắng nói : « Tôi trở lui lại, nhường anh đi qua trước. » Dê đen nói : « Cám ơn anh. » Dê trắng trở lui lại, nhường dê đen đi qua. Dê trắng rồi cũng đi sang được.

51 Con dế và con kiến

Con dế ra ngoài đi chơi, dọc đường gặp rất nhiều kiến.

Con dế tự cho mình là rất lớn mạnh, coi thường con kiến nhỏ, liền dùng chân đạp xéo con kiến.

Những con kiến khác nhìn thấy, liền vội vàng chạy tới, giúp đỡ bạn. Chúng nó ra sức cắn con dế. Một lát, con dế té lăn ra đất, bò không dậy nổi.

52 Đứa bé chăn dê

Một đứa bé chăn dê, ở trên núi lớn tiếng kêu : « Chó sói đến ! Chó sói đến ! » Người làm ruộng ở dưới chân núi nghe thấy, đều chạy lên núi đuổi chó sói. Đứa bé chăn dê lại hề hề cười lớn. Bọn người làm ruộng biết rõ đây là lời nói điều của đứa bé chăn dê liền đi xuống núi.

Qua mấy ngày, có chó sói đến thực. Đứa bé chăn dê sợ hãi, lại lớn tiếng kêu : « Chó sói đến ! Chó sói đến ! » Bọn người làm ruộng cho là đứa bé này lại nói điều, chẳng thèm trở lên núi cứu nó. Dê của nó liền bị chó sói ăn thịt hết.

53 Thằng bù nhìn

Con chim nhỏ nhìn thấy thằng bù nhìn trong ruộng nghênh nghênh ngang ngang trước gió, hoảng sợ vội vàng bay đi.

Con chim lớn nhìn thấy thằng bù nhìn trong ruộng, ngênh nghênh ngang ngang trước gió cũng hoảng sợ vội vàng bay đi.

Về sau, một trận gió lớn thổi đổ lăn thằng bù nhìn xuống giữa ruộng.

Con chim nhỏ bay qua nhìn thấy, nói : « Vốn là người giả.»

Con chim lớn cũng bay qua nhìn thấy, nói : « Vốn là người giả.»

Những vật giả dối, đều sẽ bị người ta khám phá ra.

54 Truyện xưa của Chính Tâm

Chính Tâm tiên sinh, lúc còn nhỏ đã rất dũng cảm.

Có một hôm, trong xóm ngài ở, có rất nhiều giặc cướp kéo đến, cướp bóc đồ vật nhà người ta. Người trong xóm đều hoảng sợ chạy trốn.

Chính Tâm tiên sinh một chút cũng không sợ. Ngài nói với giặc cướp rằng : « Các ngươi nên làm việc, trồng cấy, làm người lương thiện, không nên cướp bóc đồ vật của người ta. »

Bọn giặc cướp nghe lời Chính Tâm tiên sinh, về sau liền làm người lương thiện. Có kẻ làm việc, có kẻ trồng cấy. Bọn chúng không trở lại làm giặc cướp nữa.

55 **Kỷ niệm Quốc Khánh**

Hôm nay là ngày kỷ niệm Quốc khánh. Cửa mọi nhà đều treo quốc kỳ, chào mừng sinh nhật nước ta.

Sáng sớm, chúng tôi tới trường mở hội chào mừng. Thầy hiệu trưởng diễn thuyết cùng mọi người.

Thầy hiệu trưởng nói : « Hôm nay là sinh nhật nước ta. Quốc Đạt tiên sinh nghĩ muốn cho nước ta lớn mạnh, người người có cơm ăn, người người có áo mặc, liền xây dựng nước ta. Chúng ta kỷ niệm Quốc khánh nên cảm ơn Quốc Đạt tiên sinh. »

Thầy hiệu trưởng nói xong, tất cả mọi người đều vỗ tay.

56 **Truyện xưa của quốc kỳ**

Có một lần, quân đội ngoại quốc đánh phá nước ta. Quân đội nước ta liền kéo đến đó đánh kẻ thù.

Lúc bấy giờ, có tám trăm quốc quân chống giữ một mặt trận. Quân địch đánh tới, quốc quân liền đánh lui kẻ thù. Người trong nước và người ngoài nước đều khâm phục sự dũng cảm của quốc quân.

Có một hôm, một em học trò nhỏ chạy đến giữa trận địa, đưa tặng quốc quân một lá quốc kỳ, nói với họ rằng : « Quốc quân dũng cảm, các anh đã đánh lui được địch quân, đồng bào toàn quốc đều khâm phục các anh. »

Tám trăm quốc quân đều rất cảm động, liền lấy lá quốc kỳ đó treo lên.

57 **Em bé yêu nước**

Thời xưa, nước Tề là một nước lớn, có rất nhiều quân đội. Nước Lỗ là một nước nhỏ, quân đội rất ít, nước Tề bèn luôn luôn khinh thường nước Lỗ.

Có một lần, quân đội nước Tề đánh phá nước Lỗ, vua nước Lỗ dẫn quân đội đi đánh kẻ thù. Nhưng mà quân đội nước Tề rất nhiều. Quân đội nước Lỗ dần dần thua chạy. Về sau, đất đai nước Lỗ mất đi quá một nửa.

Lúc bấy giờ, nước Lỗ có một em bé tên gọi là Uông Kỳ, chạy ra giữa trận địa, lớn tiếng nói : « Chúng ta không thể tháo lui ! Chúng ta cùng nhau tiến lên giết địch ! » Nói rồi, em liền cầm dao nhắm vào quân thù giết tới.

Quân đội nước Lỗ nhìn thấy, rất lấy làm cảm động. Tất cả mọi người đều liều chết giết địch, liền đánh bại được quân đội nước Tề.

58 **Sao mà thiếu mất một con trâu**

Có một tên ngốc, ở tại nhà quê. Có một hôm, hắn lùa năm con

trâu đi đường. Hắn sợ mất trâu, dọc đường không ngừng đếm : « Một hai ba bốn năm, một hai ba bốn năm .»

Về sau, hắn đi nhiều thêm, liền cỡi lên lưng một con trâu. Đếm lại sổ xem : « một hai ba bốn, a ! sao mà thiếu mất một con trâu ? »

Nó vô cùng hoảng hốt, từ trên lưng trâu nhảy xuống đếm lại : « Một hai ba bốn năm, ha ha ! không thiếu nữa ! »

59 **Trăng trung thu**

Chiều tối tiết trung thu, Tiểu Minh và Tiểu Hoa chơi đùa ở trong sân, Tiểu Minh nhìn vầng trăng nói : « Trăng đêm nay thật sáng ! » Tiểu Hoa nói : « Trăng sáng như thế này, nhiều thêm mấy vầng trăng nữa có tốt hơn không. » Tiểu Minh nói : « Trăng chỉ có một vầng, làm sao có thể nhiều thêm mấy vầng trăng nữa nhỉ ? »

Chị gái nghe thấy, vừa cười vừa nói : « Cái đó có khó gì ! Chị sẽ thêm mấy vầng trăng nữa cho các em xem. » Nói xong, chị liền đi vào trong nhà, lấy ra hai cái mặt gương, đặt xuống đất, nói với Tiểu Minh Tiểu Hoa rằng : « Các em đếm đếm xem, một cộng thêm mấy vầng trăng nữa ? »

60 **Con quạ uống nước**

Một con quạ, bay ở trên không rất lâu, miệng rất khát. Nó nhìn thấy trên mặt đất có một cái bình nước, liền nghĩ cách uống nước trong cái bình. Nhưng mà cái bình rất cao, nước rất ít, con quạ uống không được.

Con quạ trong lòng rất bực bội, đi đi lại lại bên cạnh cái bình. Chợt nó nghĩ ra được một cách. Nó đi tha rất nhiều viên đá nhỏ đến, từng viên từng viên một bỏ vào trong bình. Nước ở trong bình dâng lên, con quạ liền uống được.

61 **Đứa bé sáng trí**

Ngày xưa có một đứa bé sáng trí, cùng rất nhiều bạn bè vỗ (nhồi) bóng ở dưới gốc cây. Chợt quả bóng lăn vào trong hốc cây. Có mấy cậu bạn thò tay vào lấy bóng, nhưng mà hốc cây rất sâu, không cách gì lấy được.

Đứa bé sáng trí này nhìn thấy, liền nói : « Chúng ta mau đi lấy nước tới. » Tất cả mọi đứa liền y theo lời đứa bé mà làm, có đứa dùng thùng gỗ xách nước đến, có đứa dùng cái chậu đựng đầy nước đến. Nó kêu mọi đứa đem nước đổ vào trong hốc cây, nước ở trong hốc đầy tràn, bóng liền nổi ra.

62 **Thi đua tài năng**

Ban tối Tiểu Minh nằm mơ một giấc mộng. Nó mộng thấy bò

vàng, ngựa trắng, chó vàng, mèo vá, gà mái vàng và heo đen cùng nhau thi đua tài năng.

Bò vàng nói : « Ta biết cày ruộng. » Ngựa trắng nói : « Ta biết kéo xe. » Chó vàng nói : « Ta biết coi nhà. » Mèo vá nói : « Ta biết bắt chuột. » Gà mái vàng nói : « Ta biết đẻ trứng »

Tất cả mọi con nói xong, đợi heo đen nói. Heo đen không biết làm việc, không dám nói năng. Về sau bò vàng hỏi gấp, heo đen mới nhẩn nha nói : « Tôi chỉ biết ăn ».

Tất cả mọi con nghe xong, vừa cười vừa nói : « Anh đừng có buồn, để chúng tôi đến dạy anh làm việc, anh hãy ngoan ngoãn theo chúng tôi học tập nhé ! »

63 Tiêu tiền phải tiết kiệm

Có một người thợ, tiền lương mỗi tháng rất nhiều, nhưng mà hắn ham ăn, ham mặc, ham chơi, không chịu tiết kiệm, do đó tiền lương mỗi tháng đều là không đủ dùng.

Hắn nghe nói có một thương gia, ngày xưa rất nghèo, bây giờ lại đại phát tài. Một hôm vào buổi tối, hắn liền đến nhà thương gia, hỏi ông cách thức làm giàu.

Thương gia nghe xong, vừa cười vừa nói : « Cách thức làm giàu, nói ra, lời quá dài, chúng ta tắt đèn điện đi trước rồi hãy nói. » Dứt lời liền tắt đèn điện đi.

Người thợ nhìn thấy, trong lòng liền hiểu rõ, nói : « Thưa ông tôi hiểu rõ cách thức làm giàu của ông rồi, cám ơn ông, chào ông, chào ông ». (vì tiết kiệm điện nên ông thương gia đã tắt đèn đi rồi mới kể cách làm giàu, nếu không câu chuyện quá dài sẽ làm tốn nhiều điện của ông).

64 Cậu học trò có lòng từ thiện

Ngày xưa có một ông già, trong nhà có rất nhiều tiền. Ông nghĩ cách đem tiền giúp đỡ người khác, nhưng mà ông muốn thử trước xem một người nào có lòng từ thiện, ông liền giúp đỡ một người đó.

Có một hôm, ông để giữa đường cái một tảng đá lớn. Ông liền nấp ở phía sau cái cây lớn nhìn xem.

Một lát, một người cỡi ngựa đi qua. Hắn nhìn thấy một tảng đá lớn ở giữa đường, liền nói : « Ai đem tảng đá ném ở giữa đường kia ? » Nói xong, liền né sang bên mà đi qua.

Chẳng lâu, một người đẩy xe đi tới, hắn nhìn thấy tảng đá lớn ở giữa đường, chửi thề mấy câu, rồi né sang bên mà đi qua.

Sau, một cậu học trò nhỏ tuổi đi tới, cậu nhìn thấy tảng đá lớn ở giữa đường, liền nói : « Tảng đá lớn này nằm cản giữa đường, phải đem nó dời đi ! » Nói xong, cậu liền dùng sức đem dời tảng đá vào mé đường cái. Ông già từ phía sau cái cây lớn đi ra, theo chân cậu học trò đó nói rằng : « Cậu bé ơi, ta đã đợi rất lâu, mới nhìn thấy cậu là người có lòng từ thiện thế này. »

65 **Người lính tốt bụng**

Ngày xưa có một người lính, phải đi ra tiền tuyến đánh trận. Trên đường đi người đó nhìn thấy một bà lão già, trong tay xách một cái giỏ tre, ngồi bên vệ đường khóc. Người lính liền hỏi bà lão già tại làm sao khóc. Bà lão già nói : « Có một kẻ mua một giỏ trứng của tôi, lại trả tôi một đồng tiền bạc giả. » Người lính nghe xong, [illegible] một đồng tiền bạc thật đưa cho bà lão già, cầm đồng tiền bạc giả đó bỏ vào trong túi.

Người lính ra đến tiền tuyến, lúc cùng quân thù chiến đấu, có một viên đạn bay tới, trúng ngay túi áo của người đó. Lần này người đó cho là nhất định bị thương, người đó lấy tay sờ đi sờ lại, không thấy chảy máu. Nguyên do viên đạn đó ghim trúng lên mặt đồng tiền bạc giả ấy.

66 **Khổng Dung nhường lê**

Ngày xưa có cậu bé, tên gọi Khổng Dung. Cậu yêu mến người anh của cậu.

Một hôm, có người biếu một giỏ lê, cho ba của cậu. Ba của cậu bảo : « Này Dung con, con lấy trước một trái đem ăn đi. » Khổng Dung liền lựa một trái nhỏ nhất. Ba cậu lấy làm rất lạ lùng, liền hỏi cậu rằng : « Tại làm sao con lại lựa một trái nhỏ nhất vậy ? » Khổng Dung thưa : «Tuổi con nhỏ, nên ăn trái nhỏ, còn trái lớn để dành cho anh con ăn ».

67 **Đem áo quần cho bạn học**

Ngày đông đã đến, tiết trời dần dần lạnh lẽo. Mẹ cậu Đại Niên bận rộn may áo bông cho cậu. Qua mấy hôm, áo bông mới may xong đẹp đẽ, Đại Niên mặc vào mình đi học. Đại Niên vào đến lớp, nhìn thấy Tân Dân còn mặc áo kép, dáng vẻ giống hệt như rất lạnh. Đại Niên hỏi cậu rằng : «Tiết trời lạnh đến thế này, tại sao anh không mặc nhiều quần áo một chút ? » Tân Dân đáp : « Tôi từ dưới quê chạy lên đây. Đồ vật nhà tôi bị quân giặc cướp sạch. Bây giờ lại không có tiền may thêm quần áo. » Đại Niên sau khi về nhà, liền xin mẹ may một tấm áo bông, đưa cho Tân Dân mặc.

68 **Đánh cọp cứu cha**

Ngày xưa có một người con hiếu, tên gọi Dương Hương. Lúc ông mười bốn tuổi, đã giúp cha trồng cấy.

Có một hôm, ông ở trong ruộng giúp cha gặt lúa. Chợt có một con cọp đến, cắn lấy cha ông.

Dương Hương nhìn thấy, không kể đến tính mạng mình, nhảy chồm tới, ghì lấy cổ cọp, ra sức đánh đập.

Con cọp hoảng sợ nhảy lên, liền bỏ cha ông ra, chạy vào trong núi.

69 **Con chó trung thành**

Ngày xưa có một người lái buôn, nuôi một con chó vá. Người lái buôn rất thích con chó này, luôn đem nó đi theo bên mình.

Có một lần, người lái buôn đem theo con chó vá này, ngồi thuyền đi ra đất ngoài buôn bán. Thuyền ở trên biển gặp gió lớn. Thuyền lật, người lái buôn và con chó vá đều lăn xuống biển. Con chó vá cắn ngậm lấy quần áo của người lái buôn, kéo người lái buôn vào đến bờ biển, mới cứu được mạng của người lái buôn.

Qua được một năm, người lái buôn lại ngồi thuyền ra nơi đất ngoài buôn bán. Lần này, người đó không đem theo con chó vá đi. Thuyền ở trên biển lại gặp gió lớn. Thuyền lật, người lái buôn liền bị chết chìm.

Con chó vá từ sau khi chủ nó ra đi, sáng sớm mỗi ngày đi ra bến tầu đợi chủ, thẳng tới trời tối mới chịu về nhà.

Luôn mấy năm liền, con chó vá đều giữ bến tầu như vậy, để đợi chờ chủ nhân. Nó vẫn không biết rằng chủ nhân chẳng thể trở về.

70 **Con thỏ trắng nhỏ mời khách**

Con thỏ trắng nhỏ mời khách.

Con dê trắng đến. Mặt nó rửa rất sạch sẽ, quần áo cũng rất sạch sẽ. Con thỏ trắng nhỏ nhìn thấy rất vui vẻ, nói : « Mời vào ! Mời vào ! »

Con ngỗng trắng đến. Cổ nó rửa rất sạch sẽ, quần áo cũng rất sạch sẽ. Con thỏ trắng nhỏ nhìn thấy rất vui vẻ, nói : « Mời vào ! mời vào ! »

Con heo đen đến. Mõm và mũi nó đều không rửa ráy sạch sẽ, quần áo cũng rất bẩn thỉu. Mọi con nhìn thấy đều khinh ghét nó.

Con thỏ trắng nhỏ nói : « Anh mau cút về đi, đem mặt rửa cho sạch đã rồi hãy lại ! »

71 Răng đau

Hôm qua và hôm nay, Uông đại Niên không tới trường vào học, các bạn học năm thứ hai đều rất nhớ đến anh. Tất cả mọi người hỏi thầy giáo rằng : « Thưa thầy tại sao anh Uông đại Niên không tới học ? » Thầy giáo nói : « Uông đại Niên bởi vì đau răng, xin nghỉ bệnh ba ngày, ngày mai sẽ lại đi học. » Tiểu Hoa hỏi thầy giáo : « Thưa thầy răng làm sao biết sẽ bị đau ? » Thầy giáo bảo : « Nguyên nhân răng đau có rất nhiều. Có người lúc thường thích ăn bánh quà, mỗi ngày sớm tối lại chẳng chăm chỉ đánh răng, rất dễ dàng sinh ra (患 : sinh bệnh, tai hại) bệnh đau răng. Do đó chúng ta phải để ý đến giữ vệ sinh cho răng. »

72 Nhật ký của Tiểu Hoa

Chúa nhật, ngày 25 tháng 12. Trời quang tạnh. Trong đêm hôm qua, gió bắc thổi thâu canh.

Sáng sớm thức dậy, nhìn ra ngoài cửa sổ, thấy trong sân có rất nhiều lá cây rụng trên mặt đất. Ta nói với em trai rằng : « Chúng ta quét tước lá cây trong sân cho sạch sẽ đi chứ. » Em trai nói : « Phải đấy. » Chúng tôi liền đem chổi ra sân quét lá rụng. Một lát, chúng tôi đã quét tước được cái sân rất sạch sẽ.

Mẹ đi ra, nhìn thấy, vừa cười vừa nói : « Các con ngoan ! thật siêng năng ! Các con luôn luôn ra sức làm việc, thân thể sẽ càng khỏe mạnh. »

73 Mua máy bay

Một ngày trước năm mới, ba má cho Tiểu Hoa, Tiểu Minh, Tiểu Anh tiền « áp tuế ». Tất cả mọi người đều hướng về ba má cám ơn.

Tiểu Anh cầm tiền, liền muốn đi mua quà bánh ăn. Tiểu Minh cầm tiền, liền muốn đi mua đồ chơi. Tiểu Hoa nói : « Chúng ta không được đem tiền tiêu phí. Chúng ta nên đem tiền để dành lại, mua máy bay và tầu chiến, để giữ gìn nước nhà. »

Tiểu Anh và Tiểu Minh nghe xong, đều vỗ tay tán thưởng, nói : « Rất hay ! rất hay ! »

74 Tầu thủy hiệu thiếu nhi nước Mỹ

Buổi chiều một hôm, nước Mỹ có một vị giáo viên tiểu học, dẫn đầu một đám học trò nhỏ, ra bến tầu thủy xem xét. Bọn học trò nhỏ trông thấy tầu thủy lớn lớn nhỏ nhỏ rất nhiều, chiếc nọ nối tiếp chiếc kia tiến vào cửa sông, từ từ cập bến. Tất cả các trò đều thích quá vỗ tay ầm lên.

Thầy giáo thấy các trò thích quá như vậy, liền vừa cười vừa hỏi các chúng rằng : « Các trò có muốn giúp nước Mỹ làm một cái tầu thủy lớn nhất không ? » Bọn học trò nhỏ lớn tiếng reo : « Rất muốn ! » Một em bé lớn tuổi hỏi : « Thưa thầy chúng con làm sao có thể đưa ra nhiều tiền thế này ? »

Thầy giáo nói : « Cái đó thật dễ dàng. Chỉ cần học trò nhỏ cả nước đều đem tiền mua bánh để dành, không tiêu ít lâu, liền đủ chi phí làm một cái tầu lớn. »

Bọn học trò nhỏ nghe xong, rất thích chí nói : « Hay, chúng ta liền từ hôm nay bắt đầu nhé ! »

Vài hôm sau, học trò nhỏ cả nước biết rõ việc này, tất cả mọi trò đều đem tiền mua quà bánh để dành lại, làm tiền phí tổn dựng tầu.

Mấy tháng sau, nước Mỹ có một tầu lớn được làm thành. Chiếc tầu này được kêu là : « Hiệu thiếu nhi nước Mỹ. »

75 **Đêm tuyết đọc sách**

Ngày xưa có một người, tên tự là Tôn Khang. Ông ta rất thích đọc sách, nhưng mà trong nhà rất nghèo, không có tiền mua dầu thắp đèn, do đó về đêm không thể đọc sách.

Ngày đông khi tuyết rơi, ánh tuyết trong đêm rất sáng. Ông ta liền mở cửa sổ, cầm sách đứng bên khung cửa sổ, soi ra trước ánh tuyết đọc sách, một mạch đọc tới đêm khuya, mới lên giường ngủ nghê.

Ông chăm chỉ như vậy, về sau đã thành một người rất có học vấn.

76 **Con nhện chăng mạng**

Một con nhện chăng mạng ở trên cây, một trận gió lớn thổi tới, thổi đứt dây tơ. Nó lại nhả tơ ra chăng lại. Một trận mưa lớn đổ xuống, đánh đứt dây tơ. Nó lại nhả tơ ra chăng lại.

Con nhện không sợ gió thổi mưa rơi, sau cùng đã chăng thành một cái mạng rất đẹp đẽ.

77 **Người ra sức làm việc**

Có một người từ nhỏ đã rất ra sức làm việc. Lúc ông còn nhỏ, mỗi ngày nhất định phải quét nhà, lau bàn ghế, còn phải giúp đỡ mẹ nấu cơm. Ăn xong cơm, ông liền rửa chén bát.

Có lúc trong nhà không có người làm, ông và mẹ hai người, liền đi vào vườn trồng rau. Lúc mẹ dệt vải, ông liền ngồi bên cạnh đọc sách.

Ông từ nhỏ đã được nuôi dưỡng thói quen ra sức làm việc, do đó lớn lên đã có thể không sợ khổ cực,

78 **Mọi người đến làm việc**

Anh cày ruộng, tôi trồng cấy, gặt hái lúa xay thành gạo. Tất cả mọi người cùng nhau đến làm việc, người người ăn no không buồn nghèo.

Anh kéo sợi, tôi dệt vải, dệt thành vải mịn may áo quần. Tất cả mọi người cùng nhau đến làm việc, ngày đông đến không bị lạnh.

Anh nung ngói, tôi chặt cây, xây thành nhà cửa cho người ở. Tất cả mọi người cùng nhau đến làm việc, không sợ mưa rơi không sợ gió.

79 **Vẫn phải đi trồng cây vậy**

Một người nhà nông, cày ruộng xong, ngồi nghỉ mát dưới một gốc cây lớn. Anh ta trông thấy một con thỏ hoang, từ trong bụi cỏ chạy ra, tính chui vào trong hốc cây. Anh ta liền bắt ngay lấy con thỏ ấy

Người nhà nông bắt được con thỏ, trong lòng rất vui sướng, tự nhủ thầm rằng : « Nếu như ta mỗi ngày bắt được một con thỏ, hẳn chẳng cần phải trồng cấy nữa. » Bởi đó anh ta chẳng thèm đi làm ruộng, mỗi ngày chỉ là canh cái gốc cây lớn đó, đợi chờ thỏ đến.

Qua rất lâu, ruộng của anh ta đều bỏ hoang, vẫn không bắt được một con thỏ.

Các bạn bè của anh khuyên anh rằng : « Không làm việc khó nhọc, thì chẳng được vật gì, anh vẫn phải đi trồng cấy vậy ! »

80 **Ông già trồng hạt đào**

Một ông già, đang cầm cuốc trồng hạt cây đào. Một cậu bé con nhìn thấy, hỏi ông rằng : « Tuổi tác cụ lớn tới mức này, làm công việc nặng nhọc như thế này, chẳng là quá khổ cực sao ? »

Ông già nói : « Cháu bé ơi, mỗi một người đều là nên làm việc, tuổi tác của ta tuy lớn, cũng nên làm một chút việc. »

Cậu bé con lại hỏi : « Cháu nghe nói, hạt cây đào phải trải qua rất nhiều năm, mới có trái. Cụ bây giờ khổ khổ cực cực trồng nó, chỉ sợ đợi đến khi có trái, cụ cũng ăn chẳng được. »

Ông già vừa cười vừa nói : « Cháu bé ơi, hạt đào chúng ta ăn bây giờ, chẳng phải là do người trước trồng sao ? Chúng ta ăn hạt đào của người trước, cũng phải nên trồng một ít cho người sau hưởng.

Nếu như, mọi người chỉ lo tính cho mình, chúng ta bây giờ cũng chẳng thể ăn được hạt đào. »

81 **Nhật ký của Tiểu Hoa**

Thứ tư, ngày 12 tháng 3, trời quang tạnh.

Hôm nay là ngày kỷ niệm quốc phụ qua đời, cũng là tiết trồng cây.

Buổi sáng, lễ khai mạc ngày kỷ niệm cử hành xong, thầy giáo và các học trò đều cầm cuốc và cây con, ra nơi đất trống trồng cây.

Chúng tôi trước dùng cuốc đào đất, đào thành từng hốc từng hốc nhỏ, rồi sau đem rễ cây con đặt xuống hốc nhỏ, đắp ít đất lên, tưới chút nước, cây con từng cây từng cây một, liền đứng thẳng trên mặt đất.

Trồng cây xong, Tiểu Minh hỏi thầy giáo rằng : « Thưa thầy trồng cây có cái chỗ hay nào ? »

Thầy giáo bảo : « Cái chỗ hay của sự trồng cây có rất nhiều, trái cây của loại cây sinh trái có thể ăn, gỗ để làm đồ nghề của cây có thể làm nhà cửa, chế đồ dùng. Do đó, chúng ta phải trồng cây nhiều nhiều. »

82 **Nhổ củ cải**

Chiều thứ bảy, chúng tôi mở một trò chơi có nghệ thuật, để chào mừng các bạn học mới. Các tiết mục về trò chơi có nghệ thuật rất nhiều, có ca hát và nhảy múa, sau cùng biểu diễn trò chơi nhổ củ cải.

Một cậu bạn học cải trang làm ông nội, một cô bạn học cải trang làm bà nội. Sáu bạn học khác cải trang làm cha, mẹ, anh trai, em trai, chị gái, em gái, còn có một bạn học hóa trang làm cây củ cải lớn.

Cây củ cải lớn mọc trong đất bùn, ông nội nhổ không chuyển, bà nội chạy lại, ôm lấy (ngang lưng) ông nội giúp ông nhổ. Ông và bà hai người vẫn là nhổ không chuyển. Về sau, ba ôm lấy bà nội, má ôm lấy ba, anh trai ôm lấy má, em trai ôm lấy anh trai, chị gái ôm lấy em trai, em gái ôm lấy chị gái, tất cả mọi người cùng nhau dùng sức nhổ. Sau cùng, họ đã nhổ cây củ cải lớn lên được.

83 **Con trai của ông già nhà nông**

Một ông già nhà nông. có bảy người con trai. Họ luôn luôn chửi bới đánh lộn. không hề đoàn kết. do đó luôn luôn phải chịu sự khinh khi của người khác. Ông già nhà nông trong lòng rất buồn rầu.

Một hôm, ông già nhà nông gọi bảy người con trai đến trước mặt, đưa cho họ mỗi người một chiếc đũa, bảo họ dùng tay bẻ gãy. Mỗi người đều cầm chiếc đũa bẻ gãy rời ra.

Ông già nhà nông lại cầm bảy chiếc đũa, buộc chặt lại với nhau, lại kêu họ tới bẻ, chẳng một người nào có thể bẻ gãy nổi.

Ông già nhà nông nói với họ rằng : « Đây là một bài học rất hay, tất cả mọi người đoàn kết lại, mới có sức mạnh. »

Bảy người con trai đều cảm động đến chảy nước mắt. Từ đó, tất cả mọi người mới biết đoàn kết, người khác cũng đã chẳng dám lại khinh khi bọn họ.

84 Trên cây còn có mấy con chim

Ngày chúa nhật, Tiểu Minh và Tiểu Anh ở nhà làm bài vở xong, mẹ lại ra đầu đề cho chúng nó làm.

Mẹ hỏi Tiểu Minh rằng : « Trên cây có mười con chim, người thợ săn đi tới, dùng súng bắn chết một con, trên cây còn lại mấy con ? »

Tiểu Minh vội vàng thưa : « Còn có chín con. » Mẹ vừa cười vừa nói : « Không đúng, không đúng. Chín con chim này, nghe thấy tiếng súng, chẳng có bay đi sao ? »

Mẹ lại hỏi Tiểu Anh rằng : « Một miếng ván gỗ vuông, cưa đứt đi một góc, miếng ván gỗ hình vuông này còn có mấy góc ? »

Tiểu Anh vội vàng thưa : « Còn có ba góc. »

Mẹ lại vừa cười vừa nói : « Sai rồi, sai rồi. Miếng ván gỗ này, cưa đứt đi một góc, liền biến thành năm cái góc. »

85 Cân voi lớn

Có người đưa biếu Tào Tháo một con voi lớn. Tào Tháo nghĩ muốn biết con voi này nặng bao nhiêu, nhưng mà không có cái cân lớn thế này, để cân con voi này.

Tào Tháo có một đứa con trai, tên gọi là Tào Xung, tuổi mới lên bảy. Cậu ta nói : « Tôi có cách, để cân con voi lớn này. »

Tào xung kêu người dắt con voi lớn xuống một cái thuyền gỗ lớn, rồi sau nhìn mực nước lên tới chỗ nào mé ngoài thuyền, liền đánh một cái dấu ở mé thuyền.

Cậu ta kêu người dắt con voi lớn lên bờ, sau lại đem rất nhiều hòn đá bỏ xuống thuyền. Đợi đến khi nước ở ngoài mé thuyền, lên tới chỗ đánh dấu, liền đem những hòn đá ở dưới thuyền đời lên bờ, chia thành bao lần để cân. Cách này liền biết rõ được sức nặng của con voi lớn.

Sau khi Tào Tháo xem xong, rất thích thú nói : « Đứa bé này thật là rất thông minh. »

86 **Bình dầu vỡ bẻ**

Có một người ngốc nghếch, trong tay cầm một bình dầu, đi vào trong nhà bếp. Hắn nhìn thấy trên tường có một cái đinh, liền đem bình dầu lại treo lên. Chẳng ngờ cái đinh trên tường chợt bay vụt lên. Bình dầu đánh rơi xuống đất bể nát. Hắn nhìn kỹ lại, thì ra là một con chuồn chuồn, chẳng phải là cái đinh.

Nó rất tức giận. Quay đầu lại, nhìn thấy trên phía tường bên kia lại có một con chuồn chuồn nhỏ. Hắn chạy qua để đánh. Chẳng may, lòng bàn tay đau rất nhiều. Nhìn kỹ lại, thì ra là một cái đinh, chẳng phải là con chuồn chuồn nhỏ.

87 **Ba anh em**

Một nhà có ba người anh em, đều là kẻ ngu. Một ngày ấy vào tết mùng năm tháng năm, chúng nó mua hai con cá mặn. Ăn hết một con, còn dư lại một con. Chúng nó bèn bàn tính cách nào để xử lý con cá mặn này.

Anh lớn nói : « Ta nghĩ đem con cá mặn này nuôi ở trong ao. Nó nhất định sẽ đẻ ra rất nhiều cá con. Đến tết mùng năm tháng năm tới, chúng ta liền chẳng phải mua cá. »

Anh thứ hai nói : « Đây là một phương pháp rất thông minh. »

Anh thứ ba nói : « Hay, chúng ta liền làm cách này đi. »

Bọn chúng bàn tính xong, liền đem con cá mặn này ném vào trong ao.

Đến tết mùng năm tháng năm sau, ba đứa bọn chúng rất thích thú đi bắt cá. Nhưng mà chúng nó hoàn toàn bận rộn mất một ngày, ngay một con cá mặn cũng không bắt được.

Chính đương lúc chúng bực tức, anh lớn bắt được một con lươn. Nó rất giận dữ nói : « Vốn đúng là mày ăn thịt con cá mặn, chúng ta chắc chắn phải đem nó đốt chết đi ».

Anh thứ hai nói : « Hay là đem nó ném vào trong nước dìm cho chết đi. »

Anh thứ ba nói : « Đây thật là một biện pháp rất thông minh. »

Bọn chúng liền đem con lươn này ném xuống ao.

88 **Thư gửi cho anh họ**

Anh Tự Cường :

Hôm qua đi du ngoạn về, nhận được thư anh, biết được thân thể anh rất mạnh, em vô cùng vui sướng. Bây giờ, em

muốn đem cái tình hình cuộc du ngoạn bày tỏ anh hay.

Hôm qua tiết trời rất tốt. Sáng sớm, thầy giáo Trương dẫn chúng em đi du ngoạn. Dọc đường, có đám người nhà nông đang bận rộn cấy lúa. Trong ruộng từng mảnh từng mảnh cấy đầy những mạ non xanh mườn mượt, vô cùng đẹp đẽ. Cây đào bên đường nở đầy hoa. Chim nhỏ trên cây, cũng đang hót những tiếng hót du dương. Chúng em chơi một mạch đến giữa trưa, mới trở về trường.

Chiều thứ bảy, em tới thăm bà ngoại và các anh, những điều khác lúc gặp mặt sẽ nói thêm. Chúc anh vui vẻ !

Em Tiểu Hoa kính thư
ngày 20 tháng 3

89 **Đi xe lửa**

Ngày thứ bảy, ăn cơm trưa xong, mẹ đưa tôi ra ga xe lửa. Người trên ga rất đông, tất cả mọi người xếp hàng mua vé xe, đều rất giữ trật tự.

Lúc tôi lên xe, mẹ dặn tôi rằng : «Con đi xe lửa phải luôn luôn cẩn thận, không được đi đứng bừa bãi. Đầu và tay không được thò ra phía ngoài cửa sổ xe. » Tôi nghe lời mẹ dặn, liền vội vàng ghi nhớ.

Xe lửa chạy rất nhanh. Cây cối và nhà cửa hai bên đường giống hệt như chạy trở ngược lại đằng sau.

Tiếng c rít lên, xe lửa đã đến ga Đài Trung. Tôi thấy anh họ đón tôi ở sân ga. Tôi đợi xe lửa ngừng hẳn mới xuống xe, rồi sau tôi ùng anh họ nắm tay nhau, đi ra khỏi nhà ga.

90 **Thờ phụng cha mẹ**

Tiểu Hoa đi đến nhà bà ngoại. Người mợ cho nó ba trái táo mật ớn, Tiểu Hoa ăn một trái, cảm thấy mùi vị rất ngọt. Nó l ền để lại ai trái, lấy giấy gói kỹ, bỏ vào trong túi áo.

Người mợ nhìn thấy, liền hỏi Tiểu Hoa rằng : « Này Tiểu Hoa ai trái táo kia tại sao cháu không ăn ? »

Tiểu Hoa thưa : « Táo mật lớn thế này, rất khó mua được. Cháu muốn đem hai trái này về nhà dâng cho cha mẹ cháu ăn. »

Người mợ nghe xong rất vui vẻ nói : « Ngày xưa có một con hiếu, tên gọi là Lục Tích, lúc ông mới sáu tuổi, đã biết đem quít của người ta cho ông để dành dâng mẹ ăn ».

BẢNG TRA CHỮ TRONG TỪ ĐIỂN

1147	夏	0428	1191	漁	1058	1235	著	1295
1148	住	0105	1192	須	1783	1236	脊	1396
1149	編	1335	1193	鬚	1826	1237	齒	1868
1150	矛	1224	1194	被	0744	1238	赤	1606
1151	茅	1442	1195	裹	1509	1239	從	0642
1152	凶	0186	1196	蓑	1464	1240	語	1552
153	肉	1249	1197	戴	0721	1241	竿	1280
54	離	1758	1198	若	1443	1242	繫	1346
155	籬	1303	1199	箬	1294	1243	餌	1801
1156	助	0215	1200	冒	0174	1244	釣	1698
1157	鋤	1702	1201	帽	0586	1245	吞	0314
1158	歸	0975	1202	罔	1351	1246	絲	1327
1159	此	0971	1203	網	1331	1247	衆	1420
1160	雌	1750	1204	線	1336	1248	匿	0239
1161	卵	0258	1205	親	1532	1249	項	1781
1162	伏	0089	1206	逢	1654	1250	塘	0409
1163	雛	1757	1207	縫	1341	1251	蔓	0718
1164	畔	1161	1208	挽	0759	1252	淺	1039
1165	甲	1154	1209	爭	0487	1253	及	0275
1166	鴨	1840	1210	乳	0041	1254	汲	1009
1167	婁	0473	1211	器	0366	1255	杆	0908
1168	數	0814	1212	巷	0570	1256	靠	0421
1169	背	1536	1213	畜	0360	1257	掃	0791
1170	嘴	0364	1214	牆	1110	1258	廣	0607
1171	堅	0561	1215	齊	1866	1259	曠	0866
1172	頸	1786	1216	齋	1867	1260	結	1328
1173	華	0020	1217	百	1685	1261	慕	1297
1174	業	0021	1218	醒	1686	1262	杆	0897
1175	蹼	1623	1219	弗	0618	1263	劍	0209
1176	然	1083	1220	拂	0745	1264	箭	1296
1177	四	1350	1221	應	0411	1265	蛟	1814
1178	蜀	1487	1222	隨	1741	1266	磯	1240
1179	燭	1096	1223	列	0193	1267	攻	0801
1180	辟	1638	1224	秦	1862	1268	賢	1602
1181	壁	0415	1225	座	0603	1269	堅	0404
1182	景	0861	1226	音	0322	1270	鄉	1683
1183	影	0633	1227	陪	1733	1271	居	0546
1184	亦	0060	1228	眺	1218	1272	信	0118
1185	非	1768	1229	雪	1761	1273	封	0524
1186	排	0764	1230	樓	0953	1274	香	1414
1187	逐	1667	1231	片	1111	1275	插	0772
1188	隊	1738	1232	檣	0959	1276	并	0592
1189	發	1181	1233	溜	1051	1277	瓦	1141
1190	則	0205	1234	形	0629	1278	瓶	1142

1279	置	1352	1328	郎	1681	1377	屡	0544
1280	臺	1412	1329	廊	0606	1378	屬	0550
1281	檯	0960	1330	視	1531	1379	知	1228
1282	錠	1706	1331	浮	1033	1380	遲	1677
1283	焦	1084	1332	競	1278	1381	救	0804
1284	醮	1687	1333	揮	0773	1382	惟	0687
1285	醮	1474	1334	氷	0090	1383	戴	0719
1286	危	0256	1335	衆	1219	1384	識	1567
1287	挽	0925	1336	側	0136	1385	終	1322
1288	速	1655	1337	奉	0446	1386	舊	1421
1289	逆	1650	1338	捧	0765	1387	破	1232
1290	撥	0782	1339	七	0029	1388	街	1700
1291	爰	1101	1340	宅	0500	1389	侍	0639
1292	緩	1337	1341	畐	1171	1390	馮	1811
1293	閒	1725	1342	亳	1172	1391	退	1651
1294	秀	1253	1343	畜	0066	1392	連	1658
1295	透	1656	1344	逸	1349	1393	横	0956
1296	通	1657	1345	銳	1673	1394	專	0525
1297	獨	1126	1346	刃	1704	1395	博	0248
1298	龍	1869	1347	韌	0194	1396	翟	1365
1299	籠	1300	1348	嗢	0370	1397	躍	1624
1300	目	1598	1349	晝	0857	1398	葉	0917
1301	興	0480	1350	无	0833	1399	謀	1560
1302	鷸	1845	1351	无	0834	1400	灌	1068
1303	武	0973	1352	既	0835	1401	松	0909
1304	鵡	1841	1353	畜	1162	1402	耐	1373
1305	周	0323	1354	養	1802	1403	冷	0181
1306	綢	1332	1355	底	0601	1404	唯	0343
1307	呢	0324	1356	餅	1803	1405	雖	1752
1308	暖	0862	1357	投	0736	1406	軋	0128
1309	尋	0530	1358	前	1286	1407	幹	0593
1310	最	0876	1359	而	1371	1408	巨	0566
1311	朝	0883	1360	尚	1372	1409	造	1659
1312	復	0644	1361	端	1277	1410	推	0766
1313	厩	0549	1362	畢	1220	1411	救	0806
1314	眠	1217	1363	擇	0788	1412	嫩	0479
1315	鋪	1703	1364	錄	1301	1413	辭	1085
1316	革	1771	1365	歡	1773	1414	乾	0042
1317	茎	0405	1366	畢	1525	1415	泡	1020
1318	勤	0219	1367	遷	1674	1416	暴	0296
1319	雞	1355	1368	龍	1774	1417	收	1156
1320	鐘	1714	1369	柱	0916	1418	故	1163
1321	觀	1534	1370	握	0774	1419	茅	1438
1322	侯	0119	1371	湯	1048	1420	匸	0232
1323	猴	1125	1372	盪	1206	1421	匡	0233
1324	假	0135	1373	汝	1001	1422	筐	1287
1325	壯	0419	1374	之	0030	1423	飼	1799
1326	狀	1121	1375	命	0325	1424	替	0877
1327	睆	0864	1376	禽	1251	1425	蚰	1483

1426	蠶	1501	1475	鬲	1831	1524	乃	0027
1427	便	0120	1476	隔	1740	1525	稚	1261
1428	臧	1406	1477	阻	1728	1526	詳	1547
1429	藏	1471	1478	敝	0807	1527	釋	1690
1430	后	0303	1479	蔽	1470	1528	倒	0129
1431	垢	0398	1480	敢	0811	1529	似	0106
1432	汙	1002	1481	厭	0265	1530	禿	1254
1433	穢	1267	1482	嚴	0369	1531	全	0158
1434	責	1590	1483	卸	0259	1532	輕	1631
1435	積	1266	1484	御	0643	1533	推	0767
1436	灑	1069	1485	禦	1247	1534	趙	1612
1437	灰	1071	1486	牖	1112	1535	達	1669
1438	蒼	1465	1487	蟻	1500	1536	織	1344
1439	蠅	1499	1488	鬪	1829	1537	綵	1333
1440	區	0237	1489	陴	1732	1538	乃	0423
1441	驅	1817	1490	虔	1579	1539	盈	1194
1442	厭	0264	1491	據	0789	1540	紋	1318
1443	吏	0304	1492	蜘	1490	1541	鳳	1838
1444	使	0112	1493	蛛	1484	1542	注	1021
1445	矣	1227	1494	觸	1538	1543	聚	1380
1446	所	0724	1495	鐮	1713	1544	驟	1819
1447	腦	1400	1496	矖	0867	1545	笠	1282
1448	暑	0863	1497	雀	1745	1546	央	0443
1449	寒	0516	1498	紛	1317	1547	秧	1258
1450	段	0980	1499	覓	1530	1548	濁	1066
1451	緞	1338	1500	粒	1307	1549	致	1411
1452	莊	1449	1501	噪	0367	1550	丙	0012
1453	尚	0535	1502	逐	1660	1551	病	1175
1454	覺	1533	1503	將	0494	1552	亨	0062
1455	諾	1561	1504	嘗	0361	1553	烹	1080
1456	曜	0865	1505	與	0449	1554	煮	1087
1457	胃	1393	1506	喚	0352	1555	菜	1454
1458	謂	1562	1507	畫	1079	1556	燒	1094
1459	週	1663	1508	火	1204	1557	炭	1076
1460	禺	1250	1509	盡	0260	1558	感	0700
1461	遇	1668	1510	卷	0755	1559	盧	1205
1462	於	0828	1511	拳	1174	1560	爐	1097
1463	吳	0315	1512	疒	1178	1561	昔	0846
1464	誤	1553	1513	痛	0338	1562	措	1376
1465	隋	1739	1514	哭	1591	1563	藉	1472
1466	墮	0413	1515	貪	0961	1564	偶	0137
1467	狂	1122	1516	櫻	0910	1565	慎	0696
1468	驚	1818	1517	枚	0927	1566	灼	1074
1469	急	0667	1518	核	1059	1567	肌	1387
1470	死	0978	1519	漿	0054	1568	膚	1402
1471	昷	1198	1520	亟	0946	1569	誑	1554
1472	溫	1052	1521	極	1145	1570	救	0808
1473	輩	1632	1522	甜	0898	1571	雁	1751
1474	率	1130	1523	杏	0414	1572	應	0703

1573	滙	1053	1622	孫	0492	1671	沓	1010
1574	彖	0626	1623	爾	1107	1672	踏	1621
1575	緣	1339	1624	辨	1639	1673	幫	0587
1576	瞿	1222	1625	蹕	1625	1674	咳	0331
1577	矍	1223	1626	懼	0708	1675	咸	0332
1578	攫	0796	1627	豈	1575	1676	喊	0354
1579	趨	1613	1628	忘	0652	1677	哈	0333
1580	盾	1213	1629	耶	1378	1678	首	1807
1581	遁	1670	1630	悟	0680	1679	道	1671
1582	盛	1200	1631	覃	1526	1680	床	0560
1583	扇	0727	1632	譚	1568	1681	荒	1447
1584	撲	0783	1633	息	0677	1682	謊	1565
1585	粉	1305	1634	熄	1089	1683	赫	1607
1586	傷	0142	1635	垂	0397	1684	嚇	0368
1587	適	1675	1636	睡	1221	1685	慌	0697
1588	纏	1329	1637	昆	0847	1686	搖	0775
1589	舅	1418	1638	棍	0942	1687	罷	1353
1590	敲	0813	1639	萬	1459	1688	擺	0793
1591	借	0130	1640	厲	0266	1689	原	0263
1592	傘	0140	1641	螞	1494	1690	恩	0682
1593	疾	1176	1642	幾	0597	1691	總	1342
1594	鞠	1772	1643	鬼	1832	1692	候	0131
1595	躬	1627	1644	塊	0410	1693	勇	0216
1596	禮	1248	1645	瓜	1140	1694	村	0899
1597	答	1288	1646	肚	1389	1695	決	1011
1598	俟	0121	1647	疼	1177	1696	盜	1201
1599	冉	0170	1648	切	0191	1697	搶	0776
1600	再	1102	1649	淨	1040	1698	該	1549
1601	稱	1263	1650	吧	0316	1699	慶	0701
1602	射	0526	1651	祭	1246	1700	紀	1315
1603	謝	1564	1652	察	0518	1701	祝	1244
1604	叒	0277	1653	擦	0792	1702	寅	0514
1605	輾	1633	1654	救	0965	1703	演	1062
1606	考	1369	1655	漱	1060	1704	感	0695
1607	試	1548	1656	囷	0380	1705	海	1034
1608	獎	0452	1657	菌	1455	1706	敵	0815
1609	買	1597	1658	意	0694	1707	佩	0113
1610	喪	0353	1659	参	0081	1708	胞	1394
1611	彭	0632	1660	趁	1610	1709	愛	0278
1612	紡	1319	1661	滑	1054	1710	欺	0966
1613	錢	1707	1662	梯	0936	1711	侮	0122
1614	費	1595	1663	丢	0033	1712	敗	0809
1615	仍	0074	1664	漂	1061	1713	汪	1012
1616	略	1165	1665	碰	1235	1714	踦	1622
1617	孔	0483	1666	悉	0681	1715	殺	0981
1618	卒	0246	1667	蟋	1496	1716	弁	0613
1619	碎	1234	1668	蟀	1497	1717	拚	0746
1620	晨	0858	1669	卻	0261	1718	紊	1323
1621	祖	1243	1670	腳	1401	1719	阿	1729

1720	啊	0344	1769	帶	0584	1818	飽	1800
1721	怎	0668	1770	番	1168	1819	紗	1321
1722	夠	0434	1771	翻	1367	1820	細	1324
1723	什	0075	1772	奄	0447	1821	凍	0182
1724	漢	1063	1773	淹	1042	1822	砍	1231
1725	難	1759	1774	碼	1237	1823	涼	1043
1726	竟	1275	1775	鵝	1842	1824	鑽	1715
1727	鏡	1711	1776	葬	1460	1825	倘	0132
1728	鴉	1839	1777	髒	1822	1826	棵	0943
1729	喝	0355	1778	討	1540	1827	勸	0220
1730	法	1022	1779	級	1320	1828	你	0683
1731	聰	1382	1780	平	0589	1829	些	0053
1732	夢	0435	1781	韋	1775	1830	植	0944
1733	蛋	1482	1782	衛	1504	1831	逝	1661
1734	等	1289	1783	記	1541	1832	挖	0756
1735	緊	1334	1784	期	0884	1833	亢	0057
1736	省	1214	1785	勞	0218	1834	坑	0394
1737	商	0345	1786	健	0138	1835	根	0928
1738	窮	1272	1787	機	0957	1836	堆	0406
1739	節	0596	1788	壓	0416	1837	處	1478
1740	閻	1726	1789	英	1444	1838	拔	0748
1741	躲	1628	1790	浪	1035	1839	蘿	1475
1742	罵	1354	1791	艦	1429	1840	蔔	0228
1743	擋	0790	1792	兟	0155	1841	蔔	1466
1744	般	1426	1793	贊	1605	1842	藝	1473
1745	搬	0777	1794	侖	0114	1843	扮	0738
1746	仗	0082	1795	輪	1634	1844	園	0385
1747	波	1023	1796	侖	0270	1845	捆	0760
1748	婆	0474	1797	參	0271	1846	訓	1542
1749	銀	1701	1798	妾	0465	1847	戾	0725
1750	代	0083	1799	揚	0768	1848	淚	1044
1751	袋	1511	1800	港	1049	1849	題	1789
1752	顆	1787	1801	雲	1769	1850	鋸	1708
1753	彈	0622	1802	興	1419	1851	錯	1709
1754	莫	1450	1803	願	1790	1852	變	1571
1755	摸	0780	1804	台	0293	1853	曹	0874
1756	融	1495	1805	始	0466	1854	但	0107
1757	圣	0388	1806	康	0604	1855	秤	1259
1758	怪	0669	1807	油	1024	1856	辨	1640
1759	添	1041	1808	站	1274	1857	粗	1308
1760	奈	0451	1809	斷	0825	1858	廚	0608
1761	揚	0947	1810	抽	0747	1859	釘	1697
1762	雇	1749	1811	宛	0505	1860	料	0819
1763	顧	1791	1812	碗	1236	1861	捽	0781
1764	抓	0737	1813	筷	1290	1862	仔	0084
1765	孛	0488	1814	貫	1592	1863	卤	1846
1766	睛	1397	1815	慣	0702	1864	鹹	1847
1767	追	1652	1816	展	0548	1865	剩	0208
1768	搥	0778	1817	碾	1238	1866	理	1137

1867	扔	0731	1873	談	1558	1878	裏	0945
1868	第	1283	1874	汽	1013	1879	陸	1734
1869	整	0816	1875	笛	1284	1880	續	1343
1870	鯉	1835	1876	響	1779	1881	畬	1225
1871	斤	0821	1877	停	0139	1882	橋	0958
1872	訴	1544						

CHỮ NHO TỰ HỌC

CUỐN BA

儒字自學第三冊

VIỆT NAM VĂN HIẾN
IN LẦN THỨ NHẤT 1970
SAIGON VIỆTNAM